

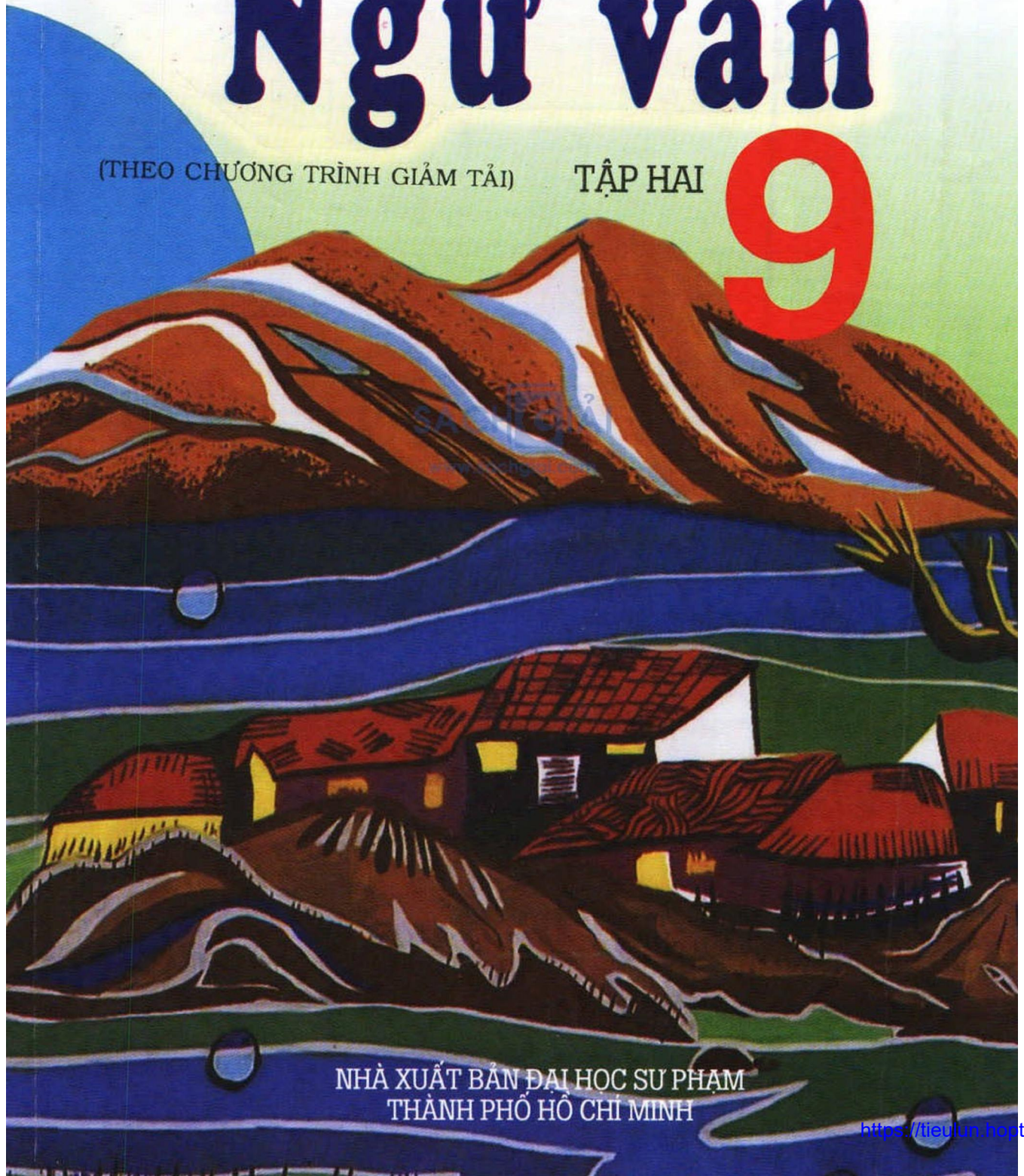
THÁI QUANG VINH - LÊ LUONG TÂM
THÁI THỦY VÂN - VƯƠNG THỊ KIM THANH

Học tốt Ngữ văn

(THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁM TẢI)

TẬP HAI

9



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÁI QUANG VINH - LÊ LƯƠNG TÂM
THÁI THỦY VÂN - VƯƠNG THỊ KIM THANH
(Biên soạn và tuyển chọn)

Học tốt Ngữ văn

(THEO CHƯƠNG TRÌNH GIẢM TẢI)

www.sachgiai.com

9
TẬP HAI

ĐỂ CHỐNG IN LẬU, LÀM GIẢ; CHÚNG TÔI CÓ DÁN
TEM CHỐNG GIẢ VÀO BÌA 1. XIN QUÍ KHÁCH HÀNG
KIỂM TRA ĐỂ TRÁNH MUA NHÂM SÁCH GIẢ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Năm 2002 – 2003 mở đầu cho bộ sách giáo khoa mới môn **Ngữ văn** bậc trung học cơ sở.

Đây là một phương trình giảm tải, tăng phần thực hành và gắn bó với đời sống. Phương pháp tích hợp đã sáp nhập ba môn **Văn học**, **Tiếng Việt** và **Tập làm văn** thành bộ sách duy nhất. Cho nên, nó ảnh hưởng không nhỏ tới việc học tập của các em.

Để giúp cho việc học tốt môn Ngữ văn lớp 9 trong tình hình mới bắt đầu từ năm học 2005 – 2006, chúng tôi biên soạn cuốn.

HỌC TỐT NGỮ VĂN LỚP 9

nhằm giúp các em tự học, tự soạn bài ở nhà theo những gợi ý cần thiết.

Cuốn sách được bố cục theo sát chương trình mới. Nó hướng dẫn học sinh trả lời ngắn gọn phần:

- * **ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN** sau mỗi tác phẩm *Văn học*.
- * **LUYỆN TẬP** sau những bài *Tiếng Việt*, *Tập làm văn* và phần **ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN**

Chúng tôi cũng hướng dẫn các em học phần **Ghi nhớ** hoặc tìm câu trả lời ở những trang trước và sau bài học.

Chúng tôi cung cấp một số bài **Tập làm văn** để các em luyện tập các thể loại **THUYẾT MINH**, **TỰ SỰ** và **NGHỊ LUẬN**.

Chúng tôi mong các em sử dụng tài liệu này như là những gợi ý để soạn và học tốt hơn môn **Ngữ văn lớp 9** trên tinh thần chủ động.

Mong nhận được những đóng góp đầy thiện ý của đồng nghiệp và các quý vị phụ huynh để tập sách này ngày càng thiết thực và có ích cho việc học Văn của con em chúng ta.

TÁC GIẢ

BÀI 18

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

❶ Bài viết *Bàn về đọc sách* nêu ý nghĩa của việc đọc sách và phương pháp đọc sách. Vũ Quang Tiềm đã triển khai vấn đề qua các luận điểm:

- Tầm quan trọng, ý nghĩa của việc đọc sách.
- Những khó khăn, các nguy hại dễ gặp của việc đọc sách trong tình hình hiện nay.
- Cách lựa chọn sách cần đọc và cách đọc như thế nào cho hiệu quả.

❷ - Tầm quan trọng của sách là vô cùng to lớn đối với cuộc sống con người và xã hội. Muốn hoàn thiện mình, con người phải tiếp thu, kế thừa có sáng tạo những tri thức, kinh nghiệm, thành tựu mà loài người đã tìm tòi, tích lũy được trong suốt quá trình phát triển lịch sử. Sách là kho tàng kinh nghiệm, là di sản tinh thần quý báu của loài người.

- Với mỗi người, đọc sách là cách tốt nhất để tiếp thu kinh nghiệm xã hội, kinh nghiệm sống; là sự chuẩn bị để tiến hành cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn, tích lũy tri thức, khám phá chinh phục thế giới.

❸ Thế giới ngày nay đang bùng nổ thông tin. Lượng sách in ra ngày càng nhiều, nếu không có sự lựa chọn, xử lý thông tin, khoa học, con người dễ bối rối trước kho tàng tri thức khổng lồ mà nhân loại đã tích lũy được. Tác giả chỉ ra những nguy hại thường gặp: khi trước mắt ta là cả “rừng sách”.

- Nó khiến cho người ta không chuyên sâu, dễ “ăn tươi nuốt sống” không kịp tiêu hóa, không biết suy ngẫm.

- Nó khiến người đọc khó chọn lựa, lãng phí thời gian và sức lực với những cuốn sách không thật có ích.

Do vậy, cần phải lựa chọn sách mà đọc:

- Không tham đọc nhiều, đọc lung tung mà phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ những quyển sách thực sự có giá trị, có ích cho mình.

- Cần đọc kĩ các cuốn sách, tài liệu cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên môn, chuyên sâu của mình.

– Trong khi đọc chuyên sâu, không nên xem thường những loại sách thường thức, gần gũi với chuyên môn của mình. Tác giả khẳng định: “Trên đời không có học vấn nào là cô lập, không có liên hệ nào kể cận”, vì thế “không biết thông thì không thể chuyên, không biết rộng thì không thể nắm gọn. Trước biết rộng rồi sau mới nắm chắc, đó là trình tự để nắm vững bất cứ học vấn nào”.

④ Việc chọn lựa sách đọc là một yếu tố vô cùng quan trọng trong phương pháp đọc sách. Lời bàn của Chu Quang Tiềm về phương pháp đọc sách rất sâu sắc mà cũng rất gần gũi, dễ hiểu, tựu chung được thể hiện ở mấy điểm sau:

– Không nên đọc lướt qua, vừa đọc phải vừa suy ngẫm, “trầm ngâm tích lũy tưởng tượng”, nhất là với các cuốn sách có giá trị.

– Không nên đọc một cách tràn lan, quyển nào có cũng đọc mà phải đọc một cách có kế hoạch và hệ thống. Có thể coi đọc sách là một công việc rèn luyện, một cuộc chuẩn bị âm thầm và gian khổ.

Cũng theo tác giả, đọc sách không chỉ là việc học tập tri thức mà còn là chuyện rèn luyện tính cách, chuyện học làm người.

⑤ – Từ nội dung bài viết cho đến cách trình bày của tác giả đều thấu tình đạt lý. Các ý kiến nhận xét đưa ra thật chính xác, có lý lẽ chặt chẽ, vừa sinh động vừa dễ hiểu.

– Bố cục chặt chẽ, hợp lý, các ý được dẫn dắt rất tự nhiên.

– Việc tác giả sử dụng nhiều hình ảnh qua cách ví von vừa cụ thể vừa thú vị cũng là một yếu tố quan trọng làm nên sức thuyết phục của bài.

LUYỆN TẬP

HS phát biểu điều thu hoạch thấm thía nhất khi học bài *Bàn về đọc sách*. Cần có những thu hoạch, suy nghĩ có tính thiết thực gắn với từng cá nhân.

BÀI THAM KHẢO

Phương pháp đọc nhanh

Ngày nay, khoa học đã tiến nhanh, máy tính điện tử và người máy đã giúp con người giải quyết nhiều vấn đề, nhưng nó không thể thay thế con người. Con người vẫn là trung gian giữa tự nhiên và máy móc: con người đã vạch chương trình cho máy tính và xử lý các thông tin. Muốn làm công việc này, con người cần phải đọc để hiểu điều người khác viết, tích lũy kiến thức và tiết kiệm thời gian nghiên cứu. Tính đến nay, trong 500 năm lịch sử của mình, ngành in thế giới đã xuất bản hơn 300 triệu đầu sách, hàng năm cho ra đời 600 triệu trang in. Vậy ta phải đọc như thế nào trước núi tư liệu này?

Nếu hàng ngày, ta cứ đọc theo kiểu thông thường với tốc độ 150 – 200 từ/phút, thì trong toàn bộ cuộc đời, ta chỉ đọc được 2 – 3 nghìn quyển sách. Ngày nay, mỗi nhà nghiên cứu cần phải đọc 50 – 100 nghìn cuốn sách trong cả cuộc đời. Rõ ràng cách đọc cũ không giải quyết được vấn đề.

Có nhiều cách đọc khác nhau. Cách đọc truyền thống là từ các chữ ta đọc thành vần, nhiều vần thành từ, và nhiều từ thành câu và khi đọc lại phải phát âm.

Ngoài ra, ta thấy có hai phương pháp quan trọng nhất, đó là phương pháp đọc từ và phương pháp đọc ý. Với phương pháp thứ nhất, các từ được tiếp nhận như một tổng thể. Đó là cách đọc của nhiều người với tốc độ đạt từ 150 – 200 từ/phút.

Với cách đọc thứ hai, người đọc không đọc từng từ mà thu nhận ý. Họ đọc ý chung chứa trong bài viết qua các từ chủ yếu. Đây là phương pháp tiên tiến nhất vì nó cho phép ta thu nhận thông tin chứa trong một đoạn văn, một trang... lọc bỏ những thông tin không cần thiết mà ta gọi là *nước*. Trong bất cứ bài viết nào, đều có số lớn là *nước*.

Cách đọc nhanh này còn gọi là cách đọc toàn bộ khối từ vì người đọc nắm vững nó, chỉ cần một cái nhìn đã bao trùm lên 6 – 7 dòng, và đôi khi cả trang và như thế thu nhận thông tin nhiều mà tốn ít thời gian.

Những quyển nắm vững cách đọc nhanh, không đọc theo đường ngang mà mắt họ luôn luôn chuyển động theo đường dọc từ trên xuống dưới. Với cách đọc này, cơ mắt ít mỏi. Cách đọc nhanh này không giống kiểu đọc đường chéo góc hay kiểu đọc các dòng đầu của một đoạn văn. Với cách đọc mới, ta nhìn toàn bộ thông tin chứa trong trang sách, đọc toàn bộ bài viết và tiếp thu toàn bộ nội dung. Phương pháp này ai cũng học được nhưng phải tập trung cao, có ý chí lớn.

Trong những ngày gần đây, các phương pháp đọc nhanh đã được phổ biến khá rộng nhưng nó không phải là điều mới lạ. Trong các thời kì khác nhau, các nhà chính trị, nhà văn lỗi lạc... đã phát triển nó và hoàn toàn nắm vững nó. Ví dụ: Na-pô-lê-ông đọc với tốc độ 2000 từ/phút, Ban-dắc đọc với tốc độ 4000 từ/phút, Mác-xim Go-rơ-ki đọc mỗi trang sách chỉ mất vài giây. Còn Lê-nin như lướt qua nhưng Người nắm chắc được nội dung. Nhận rõ tầm quan trọng của phương pháp đọc nhanh, ở Liên Xô, Mĩ và nhiều nước tiên tiến khác, các lớp dạy đọc nhanh đã được mở ngày càng nhiều. Sau khi dự các lớp này, họ đã đạt tốc độ kinh khủng 1500 từ/phút, và đối với những bài viết nhẹ nhàng, đơn giản như truyện trinh thám, tốc độ đọc có thể lên tới 12000 từ/phút.

(Theo Lịch sử văn hóa tổng hợp 1987–1990, Hà Nội, 1987)

KHỞI NGỮ

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA KHỞI NGỮ TRONG CÂU:

① Ở (a): Chủ ngữ trong câu cuối là từ *anh* thứ hai (không phải từ *anh* thứ nhất).

Ở (b): Chủ ngữ của câu này là từ *tôi*.

Ở (c): Chủ ngữ của câu này là từ *chúng ta*.

② Đọc ở *Ghi nhớ*.

II. LUYỆN TẬP

① Các khởi ngữ trong các đoạn trích sau là:

- Ở (a): *Điều này*
- Ở (b): *Đối với chúng mình*
- Ở (c): *Một mình*
- Ở (d): *Làm khí tượng*
- Ở (e): *Đối với cháu*

② Mối quan hệ nghĩa giữa khởi ngữ với phần câu còn lại qua các từ ngữ có liên quan với nhau về nghĩa ở các câu trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân là:

- Ở (a): ... *thì ông*
- Ở (b): ... *nó*

③ (Đặt trong tình huống cụ thể): ta có thể chuyển như sau:

- Ở (a): *Làm bài, anh ấy cẩn thận lắm.*
- Ở (b): *Hiểu thì tôi hiểu rồi, nhưng giải thì tôi chưa giải được.*

TÌM HIỂU PHÉP LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

① Trước khi nêu thế nào là trang phục đẹp, tác giả đưa ra một vài hiện tượng ăn mặc không đẹp (mặc quần áo chỉnh tề mà lại đi chân đất hoặc đi giày có bít đầy đủ nhưng phanh hết cúc áo, lộ cả da thịt ra trước mắt mọi người). Đây là cách mở bài theo lối phản đề. Từ những hiện tượng ăn mặc không đẹp tác giả trình bày quan niệm thế nào là ăn mặc đẹp.

Bài viết đã dùng phép lập luận phân tích khi trình bày hai qui tắc

ngâm khi ăn mặc mọi người phải tuân theo cho phù hợp với văn hóa xã hội: qui tắc “*Ăn cho mình, mặc cho người*”, qui tắc “*Y phục xứng kì đức*”. Mỗi qui tắc trên được trình bày trong một hoặc hai đoạn. Tác giả đưa ra các cách ăn mặc không phù hợp với hoàn cảnh xung quanh để chứng minh cho qui tắc: “*Ăn cho mình, mặc cho người*” (đi đám cưới không thể ăn mặc lôi thôi, lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn; ở trong hang sâu một mình cô gái không cần mặc váy xòe, váy ngắn, tô mắt xanh, môi đỏ...). Tác giả dùng nhiều lí lẽ để bàn luận cái đẹp của ăn mặc cho phù hợp hay không phù hợp hoàn cảnh chung và riêng chứng minh cho qui tắc “*Y phục là kì đức*”.

② Sau khi trình bày hai qui tắc ngâm về trang phục, đoạn cuối của bài trình bày kết luận rút ra (thế mới biết, trang phục hợp văn hóa, hợp đạo đức, hợp môi trường mới là trang phục đẹp). Cách làm này là theo phép lập luận tổng hợp.

LUYỆN TẬP

① Để sáng tỏ luận điểm: “*Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách rất cuộc là một con đường quan trọng của học vấn*”; tác giả đã phân tích như sau:

– *Nêu ra luận điểm cơ bản làm tiền đề cho lập luận*: học vấn là của nhân loại. Sách là nơi ghi chép và lưu truyền học vấn, kho báu di sản tinh thần nhân loại.

– *Đưa ra giả thiết*: muốn tiến lên phía trước phải đọc sách để chiếm lĩnh thành tựu nhân loại đã đạt được trong quá khứ (câu bắt đầu bằng từ *Nếu...*).

– *Đưa ra giả thiết*: không đọc sách là xóa bỏ thành tựu nhân loại đã đạt được trong quá khứ sẽ lùi điểm xuất phát hàng nghìn năm (câu bắt đầu bằng từ *Nếu...*).

– Từ luận điểm cơ bản làm tiền đề cho lập luận và hai giả thiết, tác giả đi đến kết luận: cần đọc sách, đọc sách là sự chuẩn bị để đi trên con đường học vấn. Kết luận này được trình bày trong đoạn tiếp theo.

② Phân tích lí do phải chọn sách đọc, tác giả nêu ý kiến:
– Sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu. Chọn sách mà đọc cho kĩ, vừa đọc vừa nghiền ngẫm mới có tác dụng.

– Sách nhiều dễ bị lạc hướng. Chọn sách quan trọng, cơ bản để đọc, không cần đọc nhiều.

③ Tác giả phân tích cách đọc như sau:

– Đọc sách không cần nhiều.

– Quan trọng nhất là chọn cho tinh, đọc cho kĩ.

+ Đọc 10 quyển sách không quan trọng không bằng đọc kĩ mười lần một quyển sách quan trọng.

+ Đọc ít mà kĩ sẽ tạo thành nếp suy nghĩ sâu xa, tích lũy dần dần tri thức.

+ Đọc sách không phải để trang trí bộ mặt như kẻ trọc phú khoe mình. Đó là cách đọc sách tự lừa dối mình, thể hiện phẩm chất tầm thường thấp kém.

– Phải đọc cả hai loại sách: sách thường thức và sách chuyên môn. Không nên coi thường sách thường thức vì nó tạo nên nền văn hóa rộng cho chuyên môn sâu. Có những vậy mới có tri thức vững vàng.

④ Phân tích là cách trình bày các khía cạnh khác nhau xung quanh một vấn đề, một sự vật (bàn về đọc sách là bàn về tầm quan trọng của việc đọc sách với việc tích lũy học vấn, là bàn về việc chọn sách để đọc, là bàn về cách đọc sách). Từ đó người đọc hiểu được nội dung của vấn đề, sự vật.

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

① Nhận diện các thao tác nghị luận trong đoạn văn

a) Đoạn văn của Xuân Diệu phân tích cái hay của bài thơ *Thu điếu*. Tác giả đã sử dụng thao tác tổng hợp và phân tích. Câu đầu tiên nêu ra một nhận xét khái quát được tổng hợp từ nhiều trường hợp cụ thể “*Thơ hay là hay của hồn lẫn xác, hay cả bài... không thể tóm tắt thơ được mà phải đọc lại*”.

Từ câu thứ hai trở đi tác giả đi vào phân tích cái hay của bài *Thu điếu* về các phương diện: bài thơ thú vị ở các *điệu xanh*; ở những *cửa động*; ở các *vần thơ*. Mỗi điều hay khi phân tích đều được minh họa bằng các dẫn chứng cụ thể. Nhờ vậy bài viết luôn phẳng phất không khí của *Thu điếu*.

b) Đoạn văn (b) có trình tự phân tích.

- + Đoạn nhỏ mở đầu nêu các quan niệm mấu chốt của sự thành đạt.
- + Đoạn nhỏ tiếp theo phân tích từng quan niệm đúng sai thế nào và kết lại ở việc phân tích bản thân chủ quan của mỗi người.

② Thực hành phân tích

- + Học đối phó là học mà không lấy việc học làm mục đích, xem học là việc phụ.
- + Học đối phó là học bị động, không chủ động, cốt đối phó với sự dò hỏi của thầy cô, của thi cử.
- + Học đối phó là học hình thức, không đi sâu vào thực chất kiến thức của bài học.
- + Học đối phó dù có bằng cấp thì đầu óc cũng trống tuếch.

③ Phân tích cái lí do bắt buộc phải chọn sách mà đọc

- Sách vở nhiều, sức đọc của người có hạn, do đó phải lựa chọn mà đọc.
- Sách vở có nhiều chất lượng khác nhau, do đó phải chọn những sách hay mà đọc, không lãng phí sức vào việc đọc những sách vô thưởng vô phạt.
- Đọc sách không cần nhiều mà cần đọc kĩ, hiểu sâu, do đó phải chọn một số sách đích đáng, dồn tâm lực mà đọc để nắm được những điều cơ bản nhất.
- Bên cạnh đọc sâu cần phải đọc rộng, ở đây cũng cần lựa chọn những sách cần thiết.

④ Tổng hợp những điều đã phân tích về việc đọc sách

Tóm lại, muốn đọc sách có hiệu quả phải chọn những sách quan trọng nhất mà đọc cho kĩ, đồng thời cũng chú trọng đọc rộng thích đáng, để hỗ trợ cho việc nghiên cứu chuyên sâu.

BÀI 19

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

www.sachgiai.com

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

① Bài viết có bố cục khá chặt chẽ, được thể hiện qua hệ thống luận điểm logic, mạch lạc. Giữa các luận điểm vừa có sự tiếp nối tự nhiên vừa bổ sung giải thích cho nhau.

- Văn nghệ không chỉ phản ánh thực tại khách quan mà còn là nhận thức mới mẻ, là tư tưởng, tình cảm của cá nhân nghệ sĩ.

- Tiếng nói của văn nghệ rất cần thiết với cuộc sống của con người, nhất là trong hoàn cảnh những năm đầu kháng chiến.

- Văn nghệ có khả năng cảm hóa, có sức lôi cuốn thật kì diệu bởi đó là tiếng nói của tình cảm, tác động con người qua những rung cảm sâu xa.

② Nội dung chủ yếu của văn nghệ là hiện thực mang tính cụ thể, sinh động, là đời sống tình cảm của con người qua cái nhìn và tình cảm của người nghệ sĩ. Khác với các bộ môn khoa học nhiều dân tộc, xã hội học, lịch sử học, triết học... thường khám phá, miêu tả và đúc kết các bộ mặt tự nhiên hay xã hội thành những quy luật khách quan, văn

nghệ tập trung khám phá, thể hiện chiều sâu cuộc sống trong các quan hệ, khám phá tính cấp cách, số phận con người. Nội dung của văn nghệ được thể hiện chủ yếu qua những đặc điểm sau:

- Tác phẩm nghệ thuật phản ánh đời sống khách quan nhưng đó không phải là sự sao chép giản đơn, “chụp ảnh” nguyên xi thực tại. Trong sự phản ánh của văn nghệ có cách nhìn, cách đánh giá cuộc sống, đồng thời đó cũng là tư tưởng, là tấm lòng của người nghệ sĩ gửi gắm trong đó.

- Tác phẩm văn nghệ có tính giáo dục, tác động mạnh mẽ đến người đọc nhưng đó không phải là những lời thuyết lí khô khan mà ngược lại, khả năng tác động của văn nghệ bắt nguồn từ những tình cảm sâu sắc, những say sưa, vui buồn, yêu ghét... của người nghệ sĩ. Nó khiến ta rung động trước những vẻ đẹp của cuộc sống, từ đó làm thay đổi tư tưởng, tình cảm, thậm chí cả quan niệm sống, lối sống của ta.

- Nội dung của văn nghệ còn là những rung cảm, nhận thức của từng người tiếp nhận, được mở rộng, lan truyền từ người này sang người khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

③ Qua các dẫn chứng được lấy từ các tác phẩm, qua những câu chuyện cụ thể sinh động, Nguyễn Đình Thi đã phân tích một cách thấm thía sự cần thiết của văn nghệ đối với con người:

- Văn nghệ giúp chúng ta sống đầy đủ hơn, phong phú hơn trên phương diện tinh thần.

- Trong những trường hợp con người bị ngăn cách đối với đời sống, văn nghệ là sợi dây liên hệ giữa người đó với thế giới bên ngoài.

- Văn nghệ góp phần làm cho đời sống của chúng ta ngày càng đẹp đẽ, đáng yêu hơn. Một tác phẩm văn nghệ hay giúp con người cảm thấy yêu tin cuộc sống, biết rung cảm và ước mơ trước cái đẹp.

④ Văn nghệ tác động đến con người qua nội dung của nó và đặc biệt là con đường mà nó đến với người đọc, người nghe:

- Tình cảm là một yếu tố then chốt của văn nghệ. Dù phản ánh cuộc sống nào thì một tác phẩm lớn luôn chan chứa những tình cảm sâu xa của người viết. Không có những tình cảm sâu sắc, mãnh liệt đối với đời sống, một tác phẩm dù đề cập đến những vấn đề rộng lớn đến đâu cũng sẽ trở nên vô nghĩa, ngay cả đối với bản thân người sáng tác.

- Sự tác động của văn nghệ đối với con người chủ yếu cũng qua con đường tình cảm. Những xúc cảm, tâm sự của tác giả đối với đời sống làm lay động cảm xúc của người đọc, người nghe. Bạn đọc được sống cuộc sống mà nhà văn miêu tả, được yêu, ghét, vui, buồn cùng các nhân vật trong đó, dần dần thay đổi suy nghĩ, quan niệm về đời sống, thậm chí thay đổi cả cách ứng xử đối với những người xung quanh. Văn nghệ khiến cho ta cảm thấy yêu cuộc sống hơn, đồng thời muốn đóng góp công sức của mình để làm cho cuộc sống ngày càng đẹp hơn.

⑤ *Tiếng nói văn nghệ* có thể coi là tác phẩm tiêu biểu cho các sáng tác thuộc *Văn nghị luận* của Nguyễn Đình Thi.

– Bố cục văn bản chặt chẽ, hợp lí, các vấn đề được dẫn dắt tự nhiên, lưu loát.

– Cách viết giàu hình ảnh với những dẫn chứng sinh động, hấp dẫn, cả trong văn chương cũng như trong đời sống.

– Giọng văn chân thành, say sưa, thể hiện những xúc cảm mạnh mẽ của người viết.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP TÌNH THÁI, CẢM THÁN

I. THÀNH PHẦN TÌNH THÁI

① *Chắc, có lẽ* là nhận định của người nói đối với sự việc được nói trong câu, thể hiện độ tin cậy cao ở *chắc* và thấp hơn ở *có lẽ*.

② Nếu không có những từ ngữ in đậm thì sự việc nói trong câu vẫn không có gì thay đổi.

II. THÀNH PHẦN CẢM THÁN

① Các từ ngữ *ồ, trời ơi* ở đây không chỉ sự vật hay sự việc gì cả.

② Chúng ta hiểu được tại sao người nói kêu *ồ, trời ơi* là nhờ phần câu tiếp theo sau những tiếng này. Chính những phần câu tiếp theo sau các tiếng đó giải thích cho người nghe biết tại sao người nói cảm thán.

3. Các từ ngữ in đậm *ồ, trời ơi* không dùng để gọi ai cả, chúng chỉ giúp người nói giải bày lòng của mình.

III. LUYỆN TẬP

① Ta có thể nhận diện các thành phần biệt lập tình thái, cảm thán ở các từ a) *có lẽ*, b) *chao ôi*, c) *hình như*, d) *Chả nhẽ*.

② Các từ tình thái chỉ độ tin cậy: dường như (văn viết) *hình như* / *có lẽ* – *chắc là* – *chắc hẳn* – *chắc chắn*.

③ Theo thứ tự của độ tin cậy thì (3) cao nhất; (2) thấp nhất. Vì thế từ *chắc* biểu hiện ý nghĩ của người bố đã từng trải. Với lòng mong nhớ của mình, ông Sáu chỉ có thể cho phép mình nghĩ như thế! Xa con từ lúc bé Thu còn nhỏ, lại đã lâu ngày, ông Sáu không thể *chắc chắn* con mình sẽ nhận ra và vô vấp với mình ngay. Nhưng vì là cha, niềm tin của ông *chắc* là mình sẽ đón vào lòng tình phụ tử. Hai tiếng *hình như* là một phán đoán không chắc chắn, có thể dùng cho người ngoài cuộc chứ không thể là ông Sáu.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

I. TÌM HIỂU BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

- ① – Trong văn bản trên, tác giả bàn luận về sự hiện tượng coi thường giờ giấc ở những công việc chung
 - Biểu hiện ở một số dẫn chứng sau:
 - + Trễ giờ ở các cuộc họp, các cuộc hội thảo
 - + Quý thời gian của mình chứ không tôn trọng thời gian của kẻ khác
 - + Tạo ra tập quán xấu: các giấy mời phải ghi sớm
 - Tác giả đã quan tâm tới bệnh lề mề rất nhiều góc độ khác nhau. Có nêu sự kiện và có phát biểu suy nghĩ về sự việc đó.
 - ② Nguyên nhân chính gây nên bệnh lề mề là:
 - Không biết quý trọng thời gian trong các cơ quan, đoàn thể
 - Không coi mình là người có trách nhiệm đối với chung của mọi người
 - ③ – Tác hại:
 - + Thành thói quen, khó thay đổi
 - + Không biết tự trọng, ích kỷ
 - + Gây hại cho tập thể
 - Sự phân tích của tác giả về các tác hại của bệnh lề mề rất ngắn gọn mạch lạc và có sức thuyết phục cao.
- Chẳng hạn:
- + Nêu ý khái quát: Bệnh lề mề do thiếu tự trọng, thiếu tôn trọng người khác
 - + Triển khai cụ thể hơn: Họ quý thời gian của mình mà không tôn trọng thời gian của người khác
 - + Suy ra kết luận: Họ không có trách nhiệm với việc chung.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

Đề bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống có mấy điểm cần lưu ý:

- Có sự việc, hiện tượng tốt cần ca ngợi, biểu dương (đề 1, đề 4)
- Có sự việc, hiện tượng không tốt cần lưu ý, phê phán, nhắc nhở (đề 2, đề 3)

– Có đề cung cấp sẵn sự việc, hiện tượng dưới dạng một truyện kể, một mẫu tin để người làm bài sử dụng; có đề không cung cấp nội dung sẵn, mà chỉ gọi tên, người làm bài phải trình bày, mô tả sự việc hiện tượng đó.

– Mệnh lệnh trong đề thường là: “nêu suy nghĩ của mình”, “nêu nhận xét, suy nghĩ của mình”, “nêu ý kiến”, “bày tỏ thái độ...”.

I. TÌM HIỂU CÁC ĐỀ BÀI

II. CÁCH LÀM

① Tìm hiểu và tìm ý

Tìm hiểu đề ở đây không chỉ hiểu tính chất của đề và nhiệm vụ mà đề nêu ra, mà còn tìm hiểu Phạm Văn Nghĩa là ai, làm việc gì, ý nghĩa của các việc đó là ở đâu, việc Thành đoàn phát động phong trào học tập Phạm Văn Nghĩa có ý nghĩa như thế nào.

Cụ thể là:

- Nghĩa là người biết thương mẹ, giúp đỡ mẹ trong việc đồng áng.
- Nghĩa là người biết kết hợp học và hành.
- Nghĩa còn là người biết sáng tạo, làm cái tời cho mẹ kéo nước đỡ mệt.
- Học tập Nghĩa là học yêu cha mẹ, học lao động, học cách kết hợp học với hành, học sáng tạo, làm những việc nhỏ mà có ý nghĩa lớn.

www.sachgiai.com

② Dàn bài

Học sinh cụ thể hóa các mục nhỏ thành các dàn ý chi tiết theo các ý đã tìm ra ở trên.

③ Viết bài

Chọn góc độ riêng để viết: HS có thể lấy tư cách chung hoặc tư cách cá nhân, liên hệ với bản thân mình hoặc liên hệ với các hiện tượng khác để viết.

BÀI 20

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỈ MỚI

ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN

❶ Bài văn này được viết vào đầu năm 2001, khi đất nước ta cùng toàn thế giới bước vào năm đầu tiên của thế kỉ mới. Đây là thời điểm chuyển giao giữa hai thế kỉ, hai thiên niên kỉ. Ở nước ta, công cuộc đổi mới bắt đầu từ cuối thế kỉ trước đã thu được những thành quả nhất định, chúng ta bước sang thế kỉ mới với những mục tiêu vô cùng quan trọng, đó là tiếp tục phát huy những thành quả đạt được, kết hợp với những truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời để đưa nước ta tiến nhanh, tiến mạnh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong bài viết này, tác giả đã nêu ra một vấn đề hệ trọng: chúng ta cần nhận thức như thế nào và làm những việc gì để chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới? Vấn đề này không chỉ có ý nghĩa thời sự trong thời điểm chuyển giao thế kỉ mà còn có ý nghĩa lâu dài đối với cả quá trình đi lên của đất nước bởi vì để đáp ứng những nhiệm vụ nặng nề mà lịch sử và dân tộc đã giao phó, con người Việt Nam nói chung và lớp trẻ Việt Nam nói riêng không thể không nhận thức rõ những mặt mạnh cũng như những điểm còn hạn chế của mình để vừa phát huy những mặt tích cực, đồng thời khắc phục, sửa chữa những mặt còn yếu kém, không ngừng hoàn thiện mình, xứng đáng là chủ nhân của đất nước.

❷ Trong hành trang vào thế kỉ mới, sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất, bởi vì:

- Con người bao giờ cũng là động lực phát triển của lịch sử.
- Trong thời kì nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ, con người lại càng có vai trò nổi bật.

❸ Trong sự phát triển chung của thế giới, khi khoa học, kĩ thuật có tốc độ phát triển vô cùng mạnh mẽ, sự giao thoa, hội nhập ngày càng sâu rộng giữa các nền kinh tế, đất nước ta nói chung và các thế hệ hiện tại nói riêng đang đứng trước những nhiệm vụ vô cùng trọng đại, đó là đồng thời giải quyết ba nhiệm vụ: thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc

hậu của nền kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đồng thời nhanh chóng tiếp cận với nền kinh tế tri thức.

④ Khi nêu ra những ưu điểm và nhược điểm của người Việt Nam, tác giả đã không làm một phép liệt kê giản đơn từ ưu điểm đến nhược điểm mà cứ mỗi khi nêu một ưu điểm, tác giả lại đề cập đến một nhược điểm. Điều đáng chú ý là những ưu điểm và nhược điểm đó luôn được đặt trong yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước hiện nay. Cụ thể:

- Thông minh, nhạy bén với cái mới nhưng lại thiếu kiến thức cơ bản, kiến thức thực hành.

- Cần cù, sáng tạo nhưng thiếu đức tính tỉ mỉ, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ, chưa quen với cường độ lao động khẩn trương.

- Có tinh thần đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau nhưng đồng thời lại cũng thường đổ kị nhau trong công việc.

- Bản tính thích ứng nhanh nhưng lại có nhiều hạn chế trong thói quen nếp nghĩ, quen bao cấp, rất sùng ngoại nhưng có khi lại bài ngoại đến mức cực đoan, khôn vặt, ít giữ chữ “tín”.

⑤ Thông thường, trong sách báo và trong các phương tiện thông tin đại chúng, khi nói đến phẩm chất của người Việt Nam, người ta chỉ đề cập đến cái tốt, đến yếu tố tích cực, đáng biểu dương, học tập. Cách ca ngợi một chiều như vậy không phải không có yếu tố tích cực, thậm chí còn rất cần thiết khi chúng ta muốn phát huy sức mạnh của dân tộc trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược, thống nhất Tổ quốc. Tuy nhiên, điều đó nếu lặp lại mãi sẽ khiến chúng ta không thể đánh giá đúng về năng lực và phẩm chất của mình, dẫn đến thái độ ngộ nhận, tự thỏa mãn, không chịu học hỏi người khác. Bài viết này đã mang đến cho bạn đọc cảm giác rất bất ngờ. Tác giả không ca ngợi một chiều, cũng không chỉ toàn phê phán một cách cực đoan mà nhìn nhận song song, đối chiếu và đánh giá những điểm mạnh cũng như những điểm yếu của người Việt Nam trong quan hệ với công việc, trong yêu cầu của sự phát triển xã hội. Đó là sự đánh giá rất khách quan và khoa học, xuất phát từ thiện chí của tác giả muốn để chúng ta nhìn nhận về mình một cách đúng đắn, chân thực, ý thức được những mặt tốt cũng như mặt chưa tốt của mình để phát huy hoặc sửa đổi.

⑥ Trong văn bản, tác giả đã sử dụng khá nhiều thành ngữ, tục ngữ: “nước đến chân mới nhảy”, “trâu buộc ghét trâu ăn”, “liệu cơm gắp mắm”, “bóc ngắn cắn dài”... Việc sử dụng khá nhiều thành ngữ, tục ngữ dân gian như vậy, khiến cho bài viết thêm phần sinh động, cụ thể, giàu ý nghĩa.

⑦ Có thể xác định lại dàn ý của bài viết như sau:

Bài viết nêu ra bốn ý lớn, mỗi ý lại được cụ thể hóa bằng một hệ thống luận cứ, dẫn chứng khá sinh động:

- Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới thì quan trọng nhất là sự chuẩn bị bản thân con người.
- Bối cảnh của thế giới hiện nay và những mục tiêu, nhiệm vụ nặng nề của đất nước.
- Những cái mạnh, cái yếu của người Việt Nam cần được nhận thức rõ trong quá trình xây dựng nền kinh tế mới.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP GỌI – ĐÁP, PHỤ CHÚ

THÀNH PHẦN GỌI – ĐÁP

- ① Từ *này* dùng để gọi, từ *thưa ông* dùng để đáp.
- ② Những từ để gọi – đáp này không tham gia diễn đạt sự việc của câu.
- ③ Từ *này* trong câu (a) dùng để thiết lập cuộc thoại (có tác dụng mở đầu), cụm từ *thưa ông* câu (b) dùng để duy trì cuộc thoại.

THÀNH PHẦN PHỤ CHÚ

- ① Nếu lược bỏ các thành phần in đậm thì ý nghĩa sự việc không thay đổi.
- ② Cụm từ *và cũng là đứa con gái đầu lòng duy nhất của anh* chú thích cho *đứa con gái đầu lòng*.
- ③ Cụm chủ vị *tôi nghĩ vậy* giải thích việc lão không hiểu tôi mới là điều suy đoán của “tôi” chưa chắc đã đúng với “lão” chưa chắc đã đúng với “lão” và cũng là lí do để *tôi* càng buồn lắm.

LUYỆN TẬP

- ① Các TPGĐ: *này* (để gọi), *vâng* (để đáp). Quan hệ giữa người gọi và người đáp là quan hệ trên – dưới và là quan hệ thân mật.
- ② TPGĐ là *Bầu ơi*. Đây chỉ là gọi hướng tới mọi người nói chung (*bầu, bí, giàn* – ẩn dụ chỉ những người trong một nước, tuy khác nhau nhưng có quan hệ gần bó).
- ③, ④ Các TPPC là:
 - a) *kể cả anh* (bổ sung cho *chúng tôi, mọi người*).
 - b) *các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ* (giải thích thêm cho *những người nắm giữ chìa khóa của cánh cửa này* bao gồm những ai và ai có vai trò quan trọng nhất).
 - c) *những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới* (giải thích cho *lớp trẻ* hôm nay là ai trong tương lai).

d) có ai ngờ (thể hiện thái độ ngạc nhiên của người nói – nhân vật “tôi”) và *thương thương quá đi thôi* (thể hiện tình cảm mến thương của người nói – nhân vật “tôi”).

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 - NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

MỘT SỐ BÀI THAM KHẢO

HỒ CHÍ MINH: NIỀM HI VỌNG LỚN NHẤT

Tên Bác Hồ đối với tất cả thiếu nhi Việt Nam giống như một câu chuyện thần thoại mà các em rất quý mến và ưa thích khi được nghe kể.

Chúng tôi dừng lại trước cánh cửa đã mở của một căn nhà nhỏ phủ đầy bóng mát. Cảnh đầu tiên hiện ra trước mắt tôi là lọ hoa hồng trên bàn và một cụ già vóc người tầm thước mà tôi đã được biết qua tranh ảnh. Đó là người Việt Nam cao nhất trong số những người Việt Nam mà tôi đã gặp. Người có đôi mắt đậm chiều, và có thể là người đậm chiều duy nhất ở Việt Nam.

Tôi tự hỏi: Đây là nguồn gốc bí ẩn của nỗi buồn thầm kín đó? Có thể là sự đau khổ của nhân dân, cũng có thể người linh cảm trước rằng sẽ không được nhìn thấy ước mơ cả đời mình – giải phóng và thống nhất Tổ quốc của Người – được thực hiện. Nhưng Người đã thấy cuộc đấu tranh anh hùng trên Tổ quốc thân yêu do Người lãnh đạo và tin tưởng vào thắng lợi trong tương lai...

Chúng tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp, thứ tiếng mà Người nói rất giỏi. Nhà thơ Tố Hữu cũng đã có mặt trong cuộc gặp gỡ. Chúng tôi uống nước chè ướp hương sen không có đường, như sinh hoạt trong một gia đình bình dị nhất.

Người là chủ nhà, là chủ cả đất nước mà chỉ mặc bộ quần áo bà ba giản dị, chân đi đôi dép cao su không tất. Bất gặp tôi đang chăm chú nhìn lọ hoa hồng – ở đây hoa được coi là sự chúc mừng đối với Tổ quốc tôi – Người nói bằng lời nói dễ hiểu rằng trong mọi hoàn cảnh, Người vẫn được lọ hoa hồng đặt lên bàn làm việc. Chỉ có sự hà khắc trong nhà tù mới tước mất thói quen đó của Người. Lúc này tôi mới nhận thấy hết ý nghĩa những bông hoa hồng nảy nẩy, tỏa hương trên chiếc cầu nối liền hai nước xa xôi chúng ta là như thế nào.

Người hỏi tôi đã đi thăm những nơi nào ở Việt Nam. Người vui mừng khi biết tôi đã được vào thăm Khu Bốn, một vùng bị ném bom, bắn phá ngày đêm, để tận mắt thấy lòng dũng cảm kinh ngạc của những con người bình thường. Người sửa cho tôi phát âm chữ “Thanh Hóa” và giải thích thêm âm thứ hai “hoa”, ví dụ như “hoa” hồng. Tôi không thể tìm cách lặp lại đúng phát âm của chữ “hóa”. Người lưu ý tôi về nhạc điệu của

tiếng Việt Nam, vạch vào không khí những bậc, những nốt và chỉ dẫn cho tôi cách lên xuống giọng và những âm nào cần phải nói như hát. Phải là một nhà thơ thực thụ mới có thể cảm thấy đúng từng thanh điệu chi tiết như vậy trong tiếng nói của dân tộc mình.

(Bla-ga Đì-mi-trô-va, trong *Một giờ với đồng chí Hồ Chí Minh*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1985)

HỒ CHÍ MINH – TINH HOA CỦA GIỐNG NÒI

Hồ Chí Minh là sản phẩm trong sáng nhất của giống nòi. Cụ Hồ là tinh hoa của trăm đời để lại. Vì sao chúng ta cảm động không nói được nên lời, khi nhìn thấy Hồ Chủ tịch? Vì sao dân chúng thấy mặt cụ như con thấy mẹ, sung sướng giờ hai tay mừng đón, ai nấy mặt mày hớn hở, trong lòng thỏa thuê? Há chẳng phải vì Hồ Chủ tịch kết tinh được muôn cái gì hay đẹp nhất của mỗi người Việt Nam, há chẳng phải vì Cụ Hồ là hiện thân của dân tộc?

Từ vầng trán cao, đôi mắt sáng; từ chòm râu hòa nhã của phương Đông, từ nụ cười bất hủ của người Việt, từ vẻ mặt, từ dáng người của Chủ tịch, chẳng những tỏa ra một sức tinh anh, mà còn chan hòa một niềm đức độ. Cái đức độ ấy là truyền thống của giống nòi Việt Nam, một nòi giống lấy lòng thương người làm đầu, mấy nghìn năm không thích sự giết người, đi đánh giặc bắt được tù binh bao giờ cũng ưu đãi. Cái đức độ của Hồ Chủ tịch quây quần được tất cả mọi người tầng lớp dân chúng, làm họ gần gũi nhau; đức độ ấy cảm kích đồng bào miền núi; đức độ ấy gọi về tổ chức những kẻ đi lầm đường.

Dân chúng đã nói tất cả khi họ nói Cụ Hồ là cha của dân tộc. Trong cái Nhà Việt của tổ tiên để lại, mới sửa chữa xinh tươi, cụ Hồ gọi tất cả các con, các cháu. Từ người nghèo đến người giàu, từ người giỏi đến người kém, từ người nghĩ ý này đến kẻ theo hướng khác, Cụ Hồ đều liên kết không sót một ai. Và dưới ánh mắt của mặt cụ, trong điện lực của lòng cụ, cái Nhà Việt được trên thuận dưới hòa, các tôn giáo, các dân tộc, các giai cấp đại đoàn kết với nhau, trông theo ngôi sao vàng kêu gọi độc lập, tự do hạnh phúc.

(Trích Xuân Diệu – 1947)

CỎ DẠI

Có người hỏi, trên đời cái gì khỏe nhất? Câu trả lời rất khác nhau. Có người nói đó là “con voi”, có người nói đó là “sư tử”, có người nói đùa, đó là “kim cương”. Kim cương “khỏe” như thế nào, không ai biết.

Các câu trả lời ấy đều không đúng. Khỏe nhất trên đời là hạt giống thực vật. Cái sức mạnh mà một hạt giống có thể tỏa ra được quả thật là vượt qua tất cả!

Bạn đã nhìn thấy cây măng mọc lên chưa? Bạn đã nhìn thấy một cọng cỏ bé nhỏ mọc lên từ đồng gạch vụn chưa? Vì hướng về mặt trời, vì thực hiện cái ý chí sống của chính nó, mà bất kể hòn đá đè nặng lên bao nhiêu, đá chen nhau khít như thế nào, nó cũng cứ quanh co len lỏi, quật cường, chọc thủng mặt đất, rễ của nó khoan sâu vào ruột đất, mầm của nó vươn lên trên mặt đất. Đó là sức mạnh không thể nào kháng cự được. Hòn đá đè nó xuống cuối cùng bị ngã nghiêng. Sức mạnh của hạt giống khỏe đến như thế đấy.

Không ai gọi ngọn cỏ bé nhỏ là “đại lực sĩ”. Nhưng sức mạnh của nó quả thật là vô địch trên đời. Sức mạnh đó là sức sống mà mọi người nói chung không ai nhìn thấy. Chỉ cần có sức sống, thì sức sống ấy sẽ hiện ra. Hòn đá phía trên, không thể nào ngăn cản được, bởi vì đó là một sức mạnh kháng cự trường kì, có sức đàn hồi, là sức mạnh có thể co, có thể duỗi, là sức mạnh bền dai, không đạt mục đích thì không ngừng nghỉ.

Hạt giống không được gieo vào miếng đất màu mỡ mà rơi vào đám đất đá, hạt giống có sức sống quyết sẽ không bị quan, than thở, bởi vì có trở ngại mới có sự luyện rèn, cái ngọn cỏ ngay từ giây phút sự sống, bắt đầu đã mang theo đấu tranh mới là ngọn cỏ ngoan cường. Cũng chỉ có những ngọn cỏ như thế mới có thể ngạo nghễ cười với những chậu hoa hồng trong nhà kính.

Bình luận về câu trả lời của Mác với con gái

**“– Vị anh hùng mà cha yêu thích?
– Xpáctác, Kêpole”.**

Ở đây việc chọn lựa không phải dễ dàng. Thời đại nào, dân tộc nào cũng đều có những nhân vật đầy khí phách anh hùng, được mọi người ngưỡng mộ. Các nhà văn vĩ đại cũng đã xây dựng nên biết bao nhân vật cao quý, nêu gương sáng và đem lại niềm tin vào lẽ phải cho nhiều thế hệ. Chọn lấy vị anh hùng yêu thích nhất trong những anh hùng ấy không phải là một chuyện đơn giản.

Mác đã chọn Xpáctác và Kêpole.

Ông yêu thích những con người thực hơn những nhân vật tiểu thuyết. Ông nêu tên những người đã đáp ứng lí tưởng đạo đức của ông trong cuộc sống, những người hoàn toàn hiến dâng cho cuộc đấu tranh vì chân lí và tự do.

Lựa chọn Xpáctác và Kêpole, Mác như muốn nói rằng: “Có được

tất cả những phẩm chất tốt đẹp của con người, điều đó tất nhiên không phải dễ dàng. Không dễ dàng nhưng có thể làm được. Chỉ cần nhìn kĩ vào hai con người đã mãi mãi để lại dấu vết cao quý của mình trên trái đất này là đủ rõ. Chỉ cần nhìn vào hai người trong muôn ngàn người. Đó không phải là những nhân vật bịa đặt. Họ đã sống thật sự. Tại sao lại không thể giống được như họ?”.

XPÁCTÁC

Hơn nửa thế kỉ trước, các xã viên và học viên trẻ tuổi trường bổ túc công nhân, các học sinh và sinh viên ở Liên Xô thường hát vang một bài ca do nhà thơ trẻ Mikhain Xvétlốp soạn lời:

*Hãy cầm vũ khí!
Lên ngựa, tuốt gươm!
Không hâu hạ nữa
Các ngài cáo sang!
Dù cho lửa đỏ
Thieu cháy thân mình!
Chúng ta chẳng sợ
Đốt cháy thành Rôm!
Qua đêm tối, qua đói lạnh, qua thời gian
Dẫn chúng ta đi, dũng cảm lên, Xpáctác!
Ta những con người
Tự do say đắm
Dưới ánh mặt trời
Mọi người bình đẳng.
Trống nổi lên rồi.
Hi sinh chẳng ngại.
Lũ quý tộc Rôm,
Ta quyết đánh bại.
Qua đêm tối, qua đói lạnh, qua thời gian
Dẫn chúng ta đi, dũng cảm lên, Xpáctác!*

Con người luôn luôn vươn tới tự do. Nhưng tự do không bao giờ tự nhiên đến với con người. Tự do chỉ đến với những ai biết đấu tranh cho nó. Sống mòn mỏi một cách đáng thương hại chính là số phận của những kẻ hèn nhát, chỉ biết cúi đầu. Goóc-ki đã viết đầy vẻ khinh bỉ: “Còn anh sống tuy rằng trên mặt đất, mà như giun, như dế mù lòa: Cuộc đời anh sẽ chẳng ai thèm nhắc, sẽ chẳng ai buồn nghĩ đến ngợi ca”.

Còn về Xpáctác, người ta đã viết hàng trăm truyện, đã hát hàng ngàn bài ca. Xpáctác là người đầu tiên trong lịch sử đã đưa những con người bị vùi dập vào một cuộc đấu tranh giành lấy quyền làm người

của mình. Đó chính là nguyên nhân vì sao mà Xpáctác đã trở thành hình ảnh tượng trưng cho tranh đấu và tự do.

Người chặn cừu phóng khoáng vùng núi Bancăng ấy bị bọn La Mã bắt đem bán làm nô lệ. Thật bất hạnh, Xpáctác là một người cao lớn, khỏe mạnh, đẹp và nhanh nhẹn. Đối với những người như vậy, người ta không giết mà cũng không dùng để kéo cày. Họ phải chịu một kiểu hành hình kéo dài và tinh vi.

Từ lâu bọn cầm đầu nhà nước La Mã biết rằng nếu người ta no bụng và “no mắt” thì sẽ dễ thống trị. Để làm vui mắt cho đám người khát máu, hàng ngàn sư tử, voi đã chết gục trên đấu trường trong những trận đấu lớn. Nhưng mãi rồi cũng chán. Người ta nghĩ ra trò để người đấu với người. Như vậy vừa hay lại vừa rẻ gấp hàng ngàn lần.

Những người nô lệ rẻ mạt phải đâm chém nhau để làm vui mắt đám đông. Một cái chết như vậy đang chờ đợi Xpáctác.

Xpáctác có đủ thông minh và nhanh nhẹn để trốn khỏi trường đào tạo những đấu sĩ nô lệ, do đó mà thoát chết. Nhưng người anh hùng đã thuyết phục cả hai trăm người nô lệ bất hạnh như mình cùng trốn. Họ trốn không phải là để thoát khỏi nanh vuốt lũ chó săn hung dữ của nhà nước La Mã “tự do”, mà là để đấu tranh cho tự do.

Tiếng nói của Xpáctác đã vang đến mọi hang cùng ngõ hẻm trên đất nước La Mã. Hàng vạn nô lệ đứng lên hưởng ứng lời kêu gọi tha thiết của vị chỉ huy. “Nếu các bạn tự cho mình là những con vật thì các bạn cứ việc chờ lưỡi dao của bọn đồ tể, còn nếu các bạn coi mình là người thì hãy đứng lên theo tôi... Tại sao các bạn lại cứ phải khom lưng quỳ gối như những con vật như vậy? Các bạn! Những con người tự do! Nếu phải đánh nhau thì chúng ta sẽ đánh nhau với những kẻ áp bức chúng ta. Nếu phải chết thì chúng ta sẽ chết dưới bầu trời tự do... Xong vào cuộc đấu tranh sinh tử vì tự do còn hơn là chịu chết trên đấu trường làm trò giải trí cho kẻ thù”.

Có mấy ai lại muốn chết một cách “đẹp đẽ” trong tiếng cười reo của đám đông điên rồ. Hàng ngũ của Xpáctác ngày một đông đảo. Doanh trại của họ trên núi Vêduyơ không còn là chuyện đùa đối với bọn La Mã nữa, mặc dù bọn này từ lâu vẫn coi thường “đội quân nô lệ”.

Từ phòng thủ chuyển sang tấn công, đội quân của Xpáctác đã tiêu diệt nhiều đơn vị quân đội thù địch gặp trên đường và ngày càng tiến sâu về phía nam, thu nạp thêm hàng ngàn chiến sĩ mới. Những người vốn xưa kia là nô lệ nay rất vui mừng, còn bọn chủ nô thì run sợ. Một quốc gia tự do được thành lập ở miền Nam nước Ý, một quốc gia khẳng định “quyền thân ái anh em lao động và hòa bình” như Xpáctác nói trong lời kêu gọi những người cùng khổ.

Những người sống trong thời đại đó đã phải kinh ngạc trước việc những kẻ hôm trước còn bị coi như súc vật, hôm nay lại đang đánh thắng

quân đội La Mã hùng mạnh vào loại nhất thế giới. Họ không hiểu rằng những người nô lệ ấy đang đấu tranh cho tự do của chính mình.

Tuy vậy, Xpáctác cũng biết rằng mình không đủ sức để giành thắng lợi hoàn toàn. Người anh hùng chỉ muốn giải phóng tất cả những kẻ nô lệ ở nước Ý, tiến lên phía Bắc, vượt dãy Anpơ, xây dựng một nước Cộng hòa tự do, mở rộng cửa đón tất cả những người bị áp bức, một nước Cộng hòa ở đó mọi người đều sống tự do và làm nên hạt lúa bằng sức lao động của mình.

Nhưng các chiến sĩ đang quá say sưa với thắng lợi đã không hài lòng với kế hoạch của Xpáctác. Họ không muốn làm việc mà muốn thống trị. Họ không ra sức để tiêu diệt cảnh nô lệ mà lại ra sức bắt nô lệ. Đáng lẽ ước mơ tự do lao động thì họ lại mơ tự do bóc lột. Đáng lẽ cần phải có tự do cho mọi người thì họ lại chỉ cần tự do cho bản thân mình.

Riêng Xpáctác trước sau vẫn trung thành với sự nghiệp của mình, với lí tưởng cao quý: công bằng và tự do cho tất cả mọi người.

Nhưng cuộc đời của Xpáctác chẳng còn được là bao. Tên chủ nô hung bạo Mác Córátxơ, một tên La Mã cho vay lãi hết sức giàu có, đã tự nguyện đứng ra đánh lại Xpáctác. Cầm thù những người khởi nghĩa, Córátxơ mặc dù đã bị thất bại trong một số trận đánh vẫn giữ sĩ diện không chờ đến sự giúp đỡ của đội quân đánh thuê Pômpei ở Tây Ban Nha. Trước khi bước vào trận đánh cuối cùng, Xpáctác đã nói với các chiến hữu của mình lời chia tay: “Sự nghiệp của chúng ta là thiêng liêng và chính nghĩa, nó sẽ không mất đi cùng với cái chết của chúng ta... Tuy hi sinh chúng ta vẫn sẽ để lại cho con cháu ngọn cờ tự do và công bằng nhuộm máu của chúng ta...”.

Trong trận đánh, có chiến sĩ dắt ngựa đến giục Xpáctác chạy trốn. Người anh hùng đã từ chối. Bị giáo đâm trúng đùi, Xpáctác vẫn quỳ nấp sau tấm khiên tiếp tục chiến đấu. Người anh hùng ấy đã hi sinh trong trận đánh bên cạnh các chiến hữu của mình đúng như một vị chỉ huy. Người ta đã không tìm thấy thi hài của Xpáctác.

Đúng là Xpáctác đã tiên đoán, sự nghiệp thiêng liêng và chính nghĩa của người anh hùng đã không mất đi với cái chết của ông. Tên tuổi người anh hùng cũng không bị quên lãng. Hàng ngàn người cha, người mẹ đã lấy tên Xpáctác để đặt cho con mình. Tên người anh hùng cũng đã trở thành tên phố, tên công viên, tên sân vận động và quảng trường của biết bao thành phố. Không có một ngành nghệ thuật nào là không xây dựng hình tượng Xpáctác. Những ngày hội “Khỏe” của thanh niên được gọi là “Xpáctáckiát” cũng chính là để kỉ niệm ông.

Các chiến sĩ Garibandi, những người cách mạng dũng cảm của nước Ý đã từng giương cao ngọn cờ khởi nghĩa trong thế kỉ trước, cũng đã tự coi mình là những người kế tục sự nghiệp của Xpáctác. Một trong

những chiến sĩ Garibandi là Raphaen Giôvaniôli đã viết một cuốn tiểu thuyết xuất sắc về Xpáctác, cuốn sách đó là cuốn sách yêu thích của nhiều thế hệ thanh niên.

Khi những người công nhân cách mạng nước Đức thành lập Đảng Cộng sản của mình, họ cũng gọi tổ chức của họ là Xpáctác.

Như vậy Xpáctác vẫn sống với chúng ta, kề vai sát cánh với chúng ta đấu tranh cho tự do và chính nghĩa. Mỗi mỗi sau này cũng vậy, vì người anh hùng bao giờ cũng là bất tử.

Và mặc dù bài ca về các chiến sĩ Xpáctác được viết hai nghìn năm sau cái chết bi thảm của họ, tôi vẫn nghe như họ đang hát bài ca ấy một cách hân hoan, vui vẻ, tràn đầy niềm tin vào thắng lợi.

*Ta chịu đã lâu
Cái nhục nô lệ
Im lặng cúi đầu
Giờ đây không thể
Dù cho cái chết
Đợi chờ ngày đêm,
Đi tới hạnh phúc
Lòng ta vẫn tin.
Qua đêm tối, qua đói lạnh, qua thời gian,
Dẫn chúng ta đi, dũng cảm lên, Xpáctác!*

KÊPÔLE

www.sachgiai.com

Con người điềm đạm, dè dặt nhìn cuộc đời một cách âu yếm với đôi mắt màu tro, dưới hàng lông mày dài ấy thật chẳng giống người chiến sĩ chút nào.

Ông không tham dự các cuộc chiến đấu và cũng không cầm đầu quân khởi nghĩa. Mãi đến cuối đời mình, ông mới nhìn thấy bộ áo giáp của người lính tại một nơi dừng chân hạ trại của quân đội.

Ngay trong những cuộc tranh luận, ông cũng không hăm hờ bảo vệ những tư tưởng của mình.

Thế mà ông lại là một chiến sĩ, một người lính thực sự.

Bởi vì trung thành với chân lí, giữ vững lòng tin, tiến tới mục đích của mình bất kể mọi khó khăn trở ngại, hi sinh hạnh phúc riêng và những niềm vui nhỏ mọn mà mọi người vẫn thường thiết tha cũng chính là đấu tranh. Đấu tranh một cách không ồn ào, khoa trương.

Vinh quang của Côpécnic và Galilê có phần nào làm lu mờ vinh quang của Kêpôle và vô tình đã đẩy Kêpôle xuống hàng thứ hai.

Tranh luận xem ai là người “vĩ đại hơn” và “quan trọng hơn” là một việc làm ngu ngốc. Con đường khoa học không phải là con đường của

những lực sĩ chạy thi: ở đây không có chuyện nhất, nhì và cũng không có chuyện thắng, bại. Bất kể một khám phá khoa học chân chính nào cũng đều “quan trọng” vì đó chính là một bước tiến xa hơn nữa trên con đường nhận thức thế giới, nghĩa là trên con đường tiến bộ của nhân loại. Như vậy, vấn đề không phải ở chỗ ai cao hơn. Mỗi người đều cao theo vẻ riêng của mình.

Nhưng tại sao Mác lại gọi Kêpôle là vị anh hùng yêu thích của mình? Một nhà vật lí học nổi tiếng cho rằng có lẽ là do Mác đã khâm phục tư tưởng dũng cảm và tính chất táo bạo của những điều tiên đoán đầy sáng tạo của Kêpôle.

Có thể là như vậy. Kêpôle chính là người đã đưa ra ý kiến thiên tài cho rằng thủy triều phụ thuộc vào lực hấp dẫn giữa mặt trăng và trái đất. Ông đã tìm ra những định luật nổi tiếng của mình và chúng đã trở thành những hiểu biết cơ bản của môn cơ học thiên thể. Các định luật của Kêpôle cho phép xác định trước một cách hoàn toàn chính xác vị trí của một hành tinh vào bất kì thời điểm nào và định rõ được đường vận hành của nó trên bầu trời. Giờ đây, chỉ cần biết rõ khoảng cách từ một hành tinh đến mặt trời là các nhà bác học đã có thể xác định được khoảng cách từ mặt trời đến tất cả các hành tinh khác. Chính là Kêpôle chứ không phải ai khác đã chứng minh rằng các hành tinh quay xung quanh mặt trời theo đường êlíp và hoàn toàn không phải với một vận tốc đều đều như Côpécnic đã tưởng.

Do những phát minh đó, ông đã được các bạn đồng nghiệp phong cho danh hiệu “Người vạch quy luật cho bầu trời” và tên gọi ấy vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay. Trong thế kỉ vũ trụ của chúng ta, tên tuổi ông được nhắc đến một cách kính trọng và biết ơn như tên tuổi của người đã đặt những viên gạch đầu tiên xây dựng nền móng cho tòa lâu đài vĩ đại của ngành du hành vũ trụ.

Tuy nhiên, tôi vẫn nghĩ rằng không phải vì thế và cũng không phải chỉ có như vậy mà Mác đã coi Kêpôle là vị anh hùng yêu thích của mình.

Trong lịch sử đã từng có biết bao nhà bác học vĩ đại có những tư tưởng “kinh thiên động địa”. Trong lịch sử cũng đã có hàng trăm phát kiến thiên tài mà mỗi phát kiến lại là một trang chói lọi của khoa học. Nhưng Kêpôle không phải là nhà bác học của Mác yêu thích, mà là nhân vật anh hùng mà Mác yêu thích, nghĩa là trước hết Kêpôle là con người mà Mác yêu thích.

Mác chọn Kêpôle không phải vì những thành tích khoa học mà vì phẩm chất con người của ông.

Vì vậy, chúng ta phải đi vào, mặc dù chỉ là lướt qua cuộc đời đầy bi thảm của Kêpôle – cuộc đời của một người chịu đau khổ, cuộc đời của một anh hùng.

Số phận tương chừng như đã xô đẩy Kêpole đến chỗ phải quy hàng, phải quy gối.

Ngay từ khi còn nhỏ, chẳng những Kêpole đã phải chứng kiến cái cảnh cha mẹ cãi cọ, đánh lộn lẫn nhau, hành hạ súc vật, to tiếng với khách hàng, gian lận tiền của họ mà cậu còn bị cha mẹ lôi kéo cả vào những chuyện bẩn thỉu đó.

Cậu bé Kêpole đã rứt rề lại ốm yếu. Những vết lở loét ở tay chân, chứng đau đầu, những cơn sốt liên miên hành hạ cậu. Cha mẹ chẳng chăm lo gì đến chữa bệnh cho cậu và Kêpole đã phải chịu bệnh tật suốt đời.

Cha mẹ Kêpole cũng không coi trọng học thức. Cuộc sống trong gia đình thật đơn điệu và ảm đạm chẳng khác những ngày mưa dầm. Mục đích cuộc sống của gia đình ấy là đồng tiền. Điều chủ yếu là kiếm ra tiền.

Cậu bé phải phục vụ cho những khách uống rượu say mềm trong quán hàng của ông bố và lao động đến kiệt sức ngoài đồng ruộng. Rồi đến đêm lại đem sách ra đọc dưới ánh sáng của ngọn nến leo lét.

Không gì có thể ngăn cản Kêpole học tập. Danh vọng của một vị linh mục cũng không làm cho người thanh niên ấy say mê, mặc dù Kêpole đã tốt nghiệp trường dòng và sau đó lại tốt nghiệp Viện thần học ở Tuybinghen. Người bố đành phải nhún nhường lại một cách căm tức mà buông thả đứa con ốm yếu, “vô tích sự” của mình mặc ý đi vào con đường của giới trí thức. www.sachgiai.com

Thời đó, các viện thần học cũng dạy cả những khoa học “trần tục”, trong đó có toán học. Giảng viên Mextolin ở Viện thần học Tuybinghen đã làm cho Kêpole say mê với các khoa học chính xác. Sau khi tốt nghiệp Viện thần học, Kêpole đã đi vào con đường đó với cương vị của một “giáo sư toán học và luân lý” một danh hiệu mà ngày nay ta nghe thật ngộ, ở thành phố Gơrát-xơ. Nhưng nghề nghiệp ấy cũng chẳng hứa hẹn đem lại cho ông sự yên tĩnh và tiền tiêu. Ông phải kiếm sống bằng cách sản xuất những cuốn lịch hồi đó bán rất chạy. Trong những cuốn lịch ấy là bản đồ các vì tinh tú mà người ta căn cứ vào để tiên đoán số mệnh cho từng người.

Tất nhiên, Kêpole phải nghe không biết bao nhiêu điều ra tiếng vào, khiến ông buộc lòng phải tủi nhục mà biện bạch cho cảnh nghèo nàn của mình. Nhưng có gì mà tủi nhục? Ông đã làm việc đó một cách chính đáng. Kêpole nói: “Để cho người đi tìm chân lý có thể yên tâm hiến dâng cho sự nghiệp, thì ít ra người ấy phải có cái ăn, chốn ở. Nếu chẳng có gì cả thì sẽ nô lệ vào mọi chuyện, và đó là điều chẳng ai muốn...”.

Ngay từ khi còn trẻ, Kêpole đã là nạn nhân của lòng cuồng tín tôn giáo. Cuộc đấu tranh giữa những người công giáo và những người ngoại

đạo ở châu Âu ngày một gay gắt. Là một người ngoại đạo, Kêpole đã nhiều lần “được” người ta khuyên nên theo đạo để cuộc đời dễ chịu hơn. Kêpole từ chối.

Ông đã phải trả giá đắt cho những “nguyên tắc” của mình. Kêpole bị đuổi việc và lang thang hết thành phố này đến thành phố khác để kiếm sống. Trong những ngày ấy, vợ con đã dùng cảm chia sẻ cùng ông những khó khăn, thiếu thốn.

Thế rồi hạnh phúc cũng đến với ông: Kêpole được nhận vào giúp việc cho nhà bác học xuất sắc Ticô Brahê. Nhà bác học này là một người bị trục xuất khỏi Tổ quốc và tìm được chỗ đứng ở Praha với chức vụ “nhà chiêm tinh hoàng gia”.

“Nhà chiêm tinh hoàng gia” nghe ra thật là kêu! Sau khi Brahê qua đời, Kêpole đã thay ông trong chức vụ ấy và biết rằng đó chẳng qua chỉ là một cái chiêu bài lèo lẹt. Chẳng ai cần đến ông, chẳng ai quan tâm đến số phận của ông, thậm chí người ta cũng quên cả trả lương cho ông nữa! Nhà vua và các vị quý tộc chẳng ai thiết gì đến khoa học...

Thật lạ lùng, một con người đã phải chịu đựng hàng chục năm nghèo đói, bị phỉ báng và xua đuổi, lại vẫn giữ được khả năng làm việc kỳ diệu đến như vậy: ngay khi còn sống ông đã cho ra đời bốn mươi lăm tác phẩm khoa học và mỗi tác phẩm đều mang dấu ấn của thiên tài! Sau khi qua đời, ông còn để lại rất nhiều bản thảo có thể tập hợp in thành tám tập lớn!

Nhưng Kêpole không phải chỉ giữ được sức làm việc. Ông còn giữ được cả lòng vui tươi, cởi mở, hào hiệp nữa. Ông sáng tác những bài thơ dí dỏm, duyên dáng. Tuy nghèo, ông vẫn không tính toán từng xu mà rất sẵn lòng hào phóng giúp đỡ những người gặp cảnh không may, hoặc góp tiền tổ chức những bữa tiệc vui nhỏ. Lời nói, tiếng cười ồn ào không cản trở ông mà trái lại còn giúp ông làm việc thoải mái hơn.

Ông muốn cho tất cả mọi người, chứ không phải chỉ một số ít nhà thông thái, hiểu biết thiên văn học. Với mục đích ấy, ông đã viết một cuốn tiểu thuyết về những cư dân trên mặt trăng và trở thành một trong những người sáng lập ra ngành khoa học viễn tưởng rất được yêu thích hiện nay.

Ông viết không phải cho một nhóm độc giả chọn lọc. Ông không thích ngôn ngữ khô khan của Óclít mà cũng không ưa ngôn ngữ hoa mỹ của Ácsimét. Ông muốn nói với quần chúng rộng rãi bằng thứ tiếng gần gũi, dễ hiểu với họ, bằng ngôn ngữ của nhân dân mình. Quả lê, quả táo, quả mận, quả chanh... là những thứ xa lạ với toán học nhưng lại thường được nhắc đến trong các tác phẩm của ông.

Ở Kêpole lòng mong muốn đạt tới chỗ dễ hiểu đã kết hợp chặt chẽ với đức tính khiêm tốn hiếm có. Ông luôn luôn nhắc đến lòng kính trọng của mình đối với Mextolin. Ông không bao giờ bỏ qua những

thành công của người khác, dù đó là kẻ đối địch với mình. Khi thấy mình sai, ông không ngần ngại thú nhận. Chỉ có một điều không bao giờ ông ăn năn là ông đã phục vụ cho chân lí.

Vinh quang đã đến với ông, tên tuổi của Kêpole được các nhà bác học ở khắp châu Âu biết tới. Tuy nhiên điều đó vẫn chẳng giúp được ông thoát khỏi cảnh nghèo túng và hàng ngày phải nghe những lời khuyên “sáng suốt” của “các vị có lòng tốt”.

Ông nhận được rất nhiều lời khen ngợi, ca tụng từ nước Anh, Đức, Ý gửi tới. Các trường đại học đều lấy làm vinh dự được nhận ông là người cộng tác của mình.

Nhưng ông chưa bao giờ có ý nghĩ muốn bỏ Tổ quốc để ra nước ngoài. Ngay cả những lúc khó khăn, nghèo khổ ông vẫn muốn sống cùng đất nước của mình. Ông chỉ đau khổ về nỗi ở nước ngoài người ta lại hiểu và đánh giá ông cao hơn là ở trong nước.

Trong những năm cuối cùng của cuộc đời, Kêpole còn phải chịu thêm một điều bất hạnh: mẹ ông bị kết tội là “phù thủy” chỉ vì bà không bao giờ khóc và khi nói chuyện với ai thì không thích nhìn thẳng vào mặt người đó. Chỉ riêng chuyện ấy cũng đủ để người ta buộc bà vào tội chết “không đổ máu” tức là bị hỏa thiêu.

Kêpole đã phải gửi thư đi khắp nơi cho những nhân vật có ảnh hưởng, châu chực nơi hoàng gia quyền thế suốt năm năm ròng mới cứu được mẹ khỏi cái chết.

Đến lúc đó bọn thị dân lại muốn hãm hại ông. Đối với họ ông không phải là một nhà bác học mà chỉ là con của một mẹ phù thủy. Để lánh nạn, ông lang thang hết nơi này đến nơi khác. Người ta nghĩ rằng ông đã phải hoàn toàn từ bỏ công việc của mình. Nhưng sau khi ông chết người ta lại tìm được bản thảo những công trình nghiên cứu toán học hết sức quý báu của ông viết đúng vào những năm này. Ông đã làm việc vào lúc nào, không ai có thể biết được.

Đã nhiều năm, nhà vua không trả lương cho “nhà chiêm tinh hoàng gia” của mình, và cuối cùng “nhà chiêm tinh” đã phải từ bỏ cái chức vụ cao sang đó để đổi lấy chức vụ nhỏ mọn của một thầy giáo bình thường. Vừa đói vừa đau ốm, ông phải làm việc mười tám giờ một ngày để xây dựng những tác phẩm khoa học thiên tài.

Nhưng Kêpole còn có nhiệm vụ đối với gia đình và ông đã phải làm thuê cho một hiệu sách. Ở đó nhà bác học có tên tuổi trên thế giới nhận công việc vẽ bản đồ địa lí để lấy tiền nuôi các con, mặc dù chỉ bằng chút cháo loãng.

Công tước Valenxtanh trẻ tuổi muốn có một nhà bác học trong hàng ngũ hầu cận của mình và Kêpole đã phải sống trong các trại lính. Nhưng dù ở đâu trong các trại lính, dưới mái lều dột nát, trên nền đất

ấm ướt hay trên yên ngựa hành quân, Kêpole vẫn không lúc nào ngừng làm việc. Không thể nào lại không viết được.

Nhà bác học già nua, kiệt sức vì khổ cực và bệnh tật vẫn hi vọng nhận được một số tiền lương của những năm làm việc cho hoàng gia. Nhiều lần ông đã cưỡi ngựa vượt đường xa (tới bốn trăm kilômét mỗi lượt) để đến không phải van xin, mà là đòi số tiền lương của mình theo pháp luật đã định.

“Theo luật pháp” – nhà vua mỉm cười khi nghe Kêpole nói câu đó. Thật khôi hài khi nhà bác học lại nhắc nhà vua về chuyện luật pháp và cuối cùng là nhắc đến những lời hứa của nhà vua. Đối với kẻ nắm quyền hành trong tay, luật pháp và lời hứa còn có ý nghĩa gì?...

Trong một chuyến đi như vậy, Kêpole đã bị cảm và qua đời sau đó mấy ngày. Khi chết, ông để lại cho gia đình được tất cả... hai mươi xu.

Còn đối với loài người, ông đã để lại những phát kiến khoa học của mình, những phát kiến mà thiếu chúng thì chúng ta khó tưởng tượng ra được thế giới của chúng ta ngày nay, nền kĩ thuật ngày nay và nền văn hóa ngày nay.

(A.Vac-xbec)

Câu cách ngôn mà cha yêu thích?

“Không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi”.

Câu cách ngôn La tinh cổ **“Không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi”** có ý nghĩa gì?

Câu ấy là một công thức bóng bẩy nói lên lòng yêu đời, là tượng trưng của niềm vui trên mọi mặt của cuộc sống, là sự khẳng định hạnh phúc được sống làm người trên thế gian này.

Những hồi ký của bà Nadiêgiôđa Crúpcaia đã làm sống lại hình ảnh sinh động, rất con người của Lênin. Theo lời bà, Lênin là người thích đi săn, bơi lội giỏi, trượt băng cừ. Đúng, Lênin là một nhà triết học, kinh tế học, một nhà cách mạng vĩ đại. Nhưng Lênin cũng là một con người và không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với Lênin. Đối với tất cả những con người chân chính đều là như vậy.

Ngay cả những nhược điểm thông thường của con người cũng không xa lạ với Lênin. Thí dụ, theo hồi ức của các bạn chiến đấu của Người, Lênin cũng có những lúc nổi nóng, tức giận và thậm chí có lúc không công bằng nữa. Người có thể sai lầm, nhưng khi phát hiện ra sai lầm, Người không ngần ngại thừa nhận và cố gắng sửa chữa một cách mau chóng.

Không ai có thể bảo đảm không mắc phải sai lầm. Ngay từ thời cổ xưa người ta đã biết điều đó. Xixêrông nói rằng: “Là người thì có

sai lầm, chỉ có kẻ ngu xuẩn mới cố chấp sai lầm của mình mà thôi". Điều đó là tất nhiên vì con người luôn luôn bị đặt vào những điều kiện, hoàn cảnh phức tạp không biết trước và phải quyết định tức thời.

Ngay cả "bộ óc" của những máy móc điều khiển học vô tri vô giác không hề chịu ảnh hưởng gì của tình cảm cũng còn có lúc chệch choạc, huống hồ con người.

Con người có thể đi sai đường, có thể có những quyết định không đúng, có thể đánh giá sai lạc một sự kiện nào đó. Đôi khi có những chuyện nhỏ nhặt, không đáng kể.

Nhưng đôi khi con người phải trả giá đắt cho sai lầm. Mong sao cho điều đó đừng xảy ra. Con người càng sâu sắc, càng hay lắng nghe ý kiến người khác, và càng biết nhiều thì thường càng ít mắc sai lầm.

Nhưng nếu sai lầm đã xảy ra thì sao? Chế giễu người mắc sai lầm chẳng? Nói xấu người đó chẳng? Mắng mỏ, quở trách một cách thô lỗ người đó chẳng? Làm như vậy là tàn ác, vô nhân đạo. Lenin đã nói rằng: *"Chỉ có ai chẳng làm gì cả thì mới không mắc sai lầm"*. Người còn nói thêm: *"Người thông minh không phải là người không mắc sai lầm. Không và có thể có những người hoàn toàn không mắc sai lầm. Người thông minh là người phạm sai lầm không trầm trọng lắm và biết mau chóng sửa chữa nó"*.

Không một ai trên trái đất này có thể hiểu biết được tất cả. Đây cũng là một đặc tính hết sức tự nhiên của con người. Vì những kiến thức do nhân loại tích lũy được là vô hạn, còn khả năng tiếp thu của mỗi người tiếc thay lại chỉ có hạn. Tất nhiên khả năng ấy ở mỗi người một khác, nhưng không ai có thể thật sự nắm được tất cả.

Vì vậy, nếu con người có điều kiện gì không biết thì cũng chẳng đáng ngạc nhiên. Trái lại, ai thành thật thú nhận điều đó, người ấy lại được mọi người tôn trọng. Được làm việc với những người có thể bộc bạch một cách chân thành cởi mở "Tôi không biết" thì dễ chịu biết bao so với phải làm việc bên những người xét đoán một cách ngạo mạn kiêu căng về những điều mình làm hoàn toàn chẳng hiểu biết gì.

Xaadi, nhà thơ Ba Tư vĩ đại, kể lại rằng có lần người ta hỏi Gadaili, một triết gia A Rập về chuyện ông làm thế nào mà đạt được trình độ thông thái đến thế. Gadali trả lời: *"Vì tôi không xấu hổ khi hỏi những người khác về những điều mình không biết"*.

Cái đáng sợ không phải là thiếu hiểu biết mà là không muốn biết.

Con người còn có một đặc tính rất quan trọng nữa: biết hiểu người khác. Mỗi người đều có cách nhìn, ý thích thói quen riêng. Không thể nào khác được, vì người ta chẳng ai giống ai và đều có những đặc điểm cá nhân.

Có lẽ cuộc sống sẽ hết sức buồn tẻ nếu như bỗng nhiên tất cả mọi

người đều suy nghĩ hoàn toàn giống nhau, cùng thích một vật, cùng ghét một vật như nhau. Khi đó chúng ta có thể nói rằng con người đã biến thành những người máy không hồn và mất một tính chất hết sức quan trọng của con người là tính chất khác biệt.

Nếu như tôi không quan tâm gì đến hình thức bên ngoài, đến áo quần của mình, thì đấy là việc của tôi. Nhưng điều đó không có nghĩa là tôi có quyền lên án những người khác thích mặc đẹp, hợp thời trang, vì đấy là việc của họ.

Nếu như một người nào đấy không bao giờ vắng mặt một trận bóng đá nào thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa là người ấy có thể lên án người khác thích nghe nhạc hơn xem bóng đá. Không thể xem ý thích và thói quen của mình bắt người khác phải theo, hơn nữa còn nên tôn trọng ý thích và thói quen của người khác.

Một người khép chặt tâm hồn thì chỉ thấy có mình và người đó chỉ nhìn theo cách nhìn của mình. Chính vì thế đôi khi xảy ra những chuyện hiểu nhầm và có lúc người ta đã không sao hiểu được nhau, thông cảm được với nhau trong cuộc sống.

Khi nói không có gì thuộc về con người mà xa lạ với con người là chúng ta còn có ý nói rằng con người có thể có những lúc buồn phiền, bực bội, vấp vấp, thất bại. Trong những giây phút ấy ta phải tế nhị, nhạy cảm và chú ý. Có những lúc chúng ta vô tình hay hữu ý đòi hỏi ở người khác một nụ cười tươi tỉnh trong khi người ta đang có một tâm tư buồn phiền.

Hiểu và thông cảm tâm trạng của người khác, đấy là một phẩm chất hết sức tốt đẹp. Đấy cũng là phẩm chất của những người tốt và có tâm hồn nhiệt thành. Vì vậy, họ bao giờ cũng có nhiều người bạn thực sự là bạn.

Tính nín nhịn, ít nói là những phẩm chất tốt đẹp. Trái lại tính bông bột, vội vàng không lấy gì làm đẹp. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là phải e dè sợ sệt đối với việc thể hiện những tình cảm hết sức tự nhiên của con người. Thí dụ một số người ngại chăm sóc bố mẹ, họ sợ làm như thế là cổ lỗ lỗi thời, ngại bộc lộ tình cảm yêu thương, dịu hiền và thiết tha làm việc tốt của mình, hoặc ngại bênh vực loài vật khi chúng bị trêu chọc dã man.

Mềm mỏng, dịu dàng, biết nhường nhịn và có thiện ý, những phẩm chất đó làm cho mối quan hệ giữa người và người thêm đẹp đẽ, nhân đạo. Chúng giúp đỡ chúng ta rất nhiều trong cuộc sống.

(A. vắc-xbéc- “Những câu trả lời của Mác với con gái”)

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

TRẢ LỜI CÂU HỎI

- Văn bản bàn về giá trị của tri thức khoa học và người trí thức.
- Văn bản có thể chia làm 3 phần:

Phần mở bài (đoạn 1) nêu vấn đề.

Phần thân bài (gồm 2 đoạn) nêu hai ví dụ chứng minh tri thức là sức mạnh. Một đoạn nêu tri thức có thể cứu một cái máy khỏi số phận một đồng phế liệu. Một đoạn nêu tri thức là sức mạnh của cách mạng. Bác Hồ đã thu hút nhiều nhà trí thức lớn theo Người tham gia đóng góp cho cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ thành công.

Phần kết bài (gồm đoạn còn lại) phê phán một số người không biết quý trọng tri thức, sử dụng không đúng chỗ.

- Đánh dấu câu có luận điểm: Bốn câu của đoạn mở bài. Câu mở đoạn và hai câu kết đoạn hai. Câu mở đoạn ba. Câu mở đoạn và câu kết đoạn bốn.

- Phép lập luận chủ yếu trong bài này là chứng minh.

- Bài này dùng sự thực thực tế để nêu một vấn đề tư tưởng, phê phán tư tưởng không biết trọng tri thức, dùng sai mục đích.

- Sự khác biệt giữa bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống và bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí là: một đằng từ sự việc, hiện tượng đời sống mà nêu ra những vấn đề tư tưởng, còn một đằng dùng giải thích, chứng minh... làm sáng tỏ các tư tưởng, đạo lí quan trọng đối với đời sống con người.

LUYỆN TẬP

a) Văn bản *Thời gian là vàng* thuộc loại nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

b) Văn bản nghị luận về giá trị của thời gian.

Các luận điểm chính làm câu chủ đề của từng đoạn là:

- Thời gian là sự sống.
- Thời gian là thắng lợi.
- Thời gian là tiền.
- Thời gian là tri thức.

Sau mỗi luận điểm là một dẫn chứng chứng minh thuyết phục cho giá trị của thời gian.

c) Phép lập luận trong bài chủ yếu là phân tích và chứng minh. Các luận điểm được triển khai theo lối phân tích những biểu hiện chứng tỏ thời gian là vàng. Sau mỗi luận điểm là dẫn chứng chứng minh cho luận điểm.

BÀI 21

CHÓ SÓI VÀ CỪU TRONG THƠ NGỤ NGÔN CỦA LA PHÔNG-TEN

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

❶ Văn bản có bố cục hai phần:

– Phần một (từ đầu đến “tốt bụng như thế”): hình tượng con cừu trong thơ La-phông-ten.

– Phần hai (còn lại): hình tượng chó sói trong thơ La-phông-ten.

Trong cả hai đoạn, nhằm làm nổi bật các hình tượng con cừu và con chó sói trong thơ La-phông-ten, tác giả đều dẫn ra những dòng viết về hai con vật ấy của nhà khoa học Buy-phông. Mạch nghị luận trong cả hai phần cũng tương đối giống nhau, đều theo trật tự ba phần: dưới ngòi bút của La-phông-ten dưới ngòi bút của Buy-phông. Trong phần một, hình ảnh cừu trong thơ La-phông-ten được thể hiện qua một đoạn thơ cụ thể. Cách viết như vậy khiến cho bài văn trở nên sinh động, hấp dẫn hơn.

❷ Buy-phông viết về loài cừu và loài chó sói từ quan điểm khách quan của một nhà khoa học, bởi vậy, các chi tiết đều giống như trong đời thực. Ông không nói đến “sự thân thương của loài cừu” cũng như “nỗi bất hạnh của loài sói” bởi vì nó không phải là đặc điểm tiêu biểu của chúng. Những đặc điểm đó so con người “gán” cho loài vật *nhân hóa* loài vật. Không thể xuất hiện trong công trình nghiên cứu của một nhà khoa học.

❸ Khi xây dựng hình tượng con cừu, trước hết, La-phông-ten đã đặt một chú cừu con trong một hoàn cảnh đặc biệt: đối mặt với chó sói bên dòng suối. Hoàn cảnh đó làm nổi bật lên tính chất hiền lành, nhút nhát – cũng là một đặc điểm tiêu biểu cho tính nết của loài cừu. Vì sáng tác theo thể loại ngụ ngôn nên La-phông-ten đã nhân cách hóa con cừu, miêu tả chó sói và cừu như những con người cụ thể, trong một xã hội *manh đượ* yếu thua rất cụ thể.

❹ Hình tượng chó sói trong truyện ngụ ngôn của La-phông-ten được xây dựng dựa trên đặc tính vốn có của loài sói, đó là săn mồi. Từ đó, tác giả nêu ra hai luận điểm.

- Chó sói là kẻ đáng cười (vì không kiếm nổi miếng ăn nên đói meo).
- Chó sói còn là một kẻ đáng ghét vì nó làm hại đến người khác.

Để làm sáng tỏ hai luận điểm trên, có thể phân tích hình tượng chó sói trong thơ ngụ ngôn của La-phông-ten theo những gợi ý sau:
 + Con chó sói được nói đến trong bài thơ là một con sói cụ thể, rất sinh động (gầy gò xương, đi kiếm mồi, muốn ăn thịt cừu con...).

+ Con chó sói được nhân cách hóa như hình tượng cừu dưới ngòi bút phóng khoáng của nhà thơ và đặc trưng của thể loại ngụ ngôn.

LIÊN KẾT CÂU VÀ ĐOẠN VĂN

KHÁI NIỆM LIÊN KẾT

① Đoạn văn trích dẫn bàn về tâm sự người nghệ sĩ muốn gửi gắm trong tác phẩm.

Vấn đề trên là bộ phận gắn chủ đề chung của văn bản *Tiếng nói của văn nghệ*.

② Câu 1: chỉ rõ *vật liệu* xây dựng nên tác phẩm.

Câu 2: chỉ rõ *tâm sự* người nghệ sĩ gửi trong tác phẩm.

Câu 3: chỉ rõ *mục đích của tâm sự* gửi trong tác phẩm.

Ba câu trên có quan hệ với nhau và làm nổi rõ chủ đề của cả đoạn. Các câu được sắp xếp đi từ rộng đến hẹp, từ xa đến gần nhằm khẳng định chủ đề đoạn văn.

③ Các câu được liên kết về mặt hình thức bằng các biện pháp.

+ Câu 2 dùng cụm từ “nhưng nghệ sĩ” để đưa ra nội dung mới là sự bổ sung cho nội dung của câu trước đó.

+ Câu 3 dùng từ *anh* thay thế cho từ *nghệ sĩ* ở câu 2, tạo sự liên kết giữa hai câu.

LUYỆN TẬP

① – Đoạn văn có chủ đề: *chỗ mạnh và chỗ yếu của con người Việt Nam*.

– Đoạn văn có 5 câu: hai câu đầu bàn về chỗ mạnh của con người Việt Nam (câu 1 khẳng định chỗ mạnh của người Việt Nam là *thông minh, nhạy bén với cái mới*. Câu 2 chỉ rõ tác dụng của chỗ mạnh đó). Câu thứ 3 là câu chuyển, chỉ rõ bên cái mạnh, người Việt Nam cũng có cái yếu. Câu thứ 4, 5 chỉ rõ cái yếu của người Việt Nam (câu thứ 4 nêu rõ hai điểm yếu nhất: *những lỗ hổng về kiến thức, khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế*. Câu thứ 5 chỉ rõ tác hại, nguy cơ do các điểm yếu đó gây nên). Cách sắp xếp các câu trong đoạn như thế là chặt chẽ và hợp lí.

② Các câu liên kết nhau bằng các từ ngữ thay thế từ ngữ đã có ở câu trước (câu 2: bản chất trời phú ấy...), bằng ngôn ngữ biểu thị quan hệ với câu trước (nhưng bên cạnh cái mạnh đó... ấy là...).

BÀI 22

CON CÒ

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

① Hình tượng bao trùm cả bài thơ là hình tượng con cò. Đó là con cò trong ca dao truyền thống, xuất hiện rất phổ biến và được dùng với nhiều ý nghĩa khác nhau, nhưng ý nghĩa phổ biến nhất là hình ảnh người nông dân, người phụ nữ trong cuộc sống nhiều vất vả, nhọc nhằn nhưng luôn thể hiện được những đức tính tốt đẹp và niềm vui sống.

② Bài thơ được tác giả chia làm ba đoạn:

– Đoạn 1: hình ảnh con cò qua những lời ru bắt đầu đến với tuổi ấu thơ.

– Đoạn 2: hình ảnh con cò đi vào tiềm thức của tuổi thơ, trở nên gần gũi và sẽ theo con người đi suốt cuộc đời.

– Đoạn 3: từ hình ảnh con cò, nhà thơ suy ngẫm và triết lí về ý nghĩa của lời ru và tình mẹ đối với cuộc đời mỗi con người.

③ Trong đoạn đầu bài thơ, tác giả đã sử dụng những câu ca dao:

– Con cò bay lả bay lả

Bay từ cổng phủ, bay ra cánh đồng

– Con cò bay lả bay lả

Bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng

– Con cò mà đi ăn đêm

Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao

Ông ơi ông vớt tôi nao

Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng

Có xáo thì xáo nước trong

Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.

Trong hai bài ca dao trước, hình ảnh con cò gợi tả và khung cảnh quen thuộc, nhịp điệu nhẹ nhàng, thông thả của cuộc sống thời xưa, Trong bài ca dao sau (Con cò mà đi ăn đêm...), hình ảnh con cò lại tượng trưng cho những con người, nhất là người mẹ, đang nhọc nhằn, vất vả để kiếm sống, nuôi con.

④ Hình tượng trung tâm trong bài thơ là cánh cò nhưng cảm hứng của chủ đạo lại là tình mẹ. Hình ảnh con cò đã gợi ý nghĩa biểu tượng về tình mẹ, về sự dịu dặt, nâng đỡ đầy dịu dàng của người mẹ. Bởi vậy, những câu thơ mang tính khái quát trong bài đều là những câu thơ chan chứa tình cảm yêu thương của người mẹ:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

Đó là qui luật tình cảm bền vững và sâu sắc, thể hiện tình cảm yêu thương vô bờ bến của người mẹ. Dù ở đâu, bên mẹ hay đến phương trời khác, dù còn nhỏ hay đã lớn khôn thì con vẫn được mẹ hết lòng thương yêu, che chở.

Một con cò thôi

Con cò mẹ hát

Cũng là cuộc đời

Vỗ cánh qua nôi.

Lời ru cũng là khúc hát yêu thương. Sự hóa thân của người mẹ vào cánh cò mang nhiều ý nghĩa sâu xa, kết tụ những hi sinh, gian khổ, nhọc nhằn để những lời yêu thương càng trở nên sâu sắc, đầm thắm. Câu thơ cuối là một hình ảnh rất đẹp. Cánh cò vỗ qua nôi như dáng mẹ đang nghiêng xuống chở che, đang nói với con những lời tha thiết của lòng mẹ.

⑤ Một số đặc điểm nghệ thuật của bài thơ.

– Về thể thơ: Trong bài thơ này, tác giả sử dụng thể thơ tự do nhưng các đoạn thường được bắt đầu bằng những câu thơ ngắn, có cấu trúc giống nhau, nhiều chỗ lặp lại gợi âm điệu lời ru. Tuy nhiên, trong bài thơ, ta còn nhận thấy giọng suy ngẫm, triết lí vốn là phong cách trí tuệ của Chế Lan Viên.

– Về hình ảnh: hình ảnh con cò trong ca dao thành điểm tựa cho những liên tưởng, tưởng tượng của tác giả. Những hình ảnh trong bài thơ vừa rất gần gũi, thực tế nhưng đồng thời cũng giàu ý nghĩa hàm ẩn.

LIÊN KẾT CÂU VÀ ĐOẠN VĂN (Luyện tập)

① a) Biện pháp liên kết câu và đoạn văn:

- Trường học – trường học (lặp, liên kết câu)
- như thế thay thế cho câu cuối ở đoạn trước (thế, liên kết đoạn văn).

b) Biện pháp liên kết câu và đoạn văn:

- Văn nghệ – văn nghệ (lặp, liên kết câu)
- sự sống – Sự sống, văn nghệ – Văn nghệ (lặp, liên kết đoạn văn)

- c) Biện pháp liên kết câu:
– thời gian – thời gian – thời gian, con người – con người – Con người (lặp)
- d) Biện pháp liên kết câu:
yếu đuối – mạnh, hiền lành – ác (trái nghĩa)
- ② Các cặp từ ngữ trái nghĩa theo yêu cầu của đề:
– (Thời gian) vật lí – (thời gian) tâm lí
– vô hình – hữu hình
– già lạnh – nóng bỏng
– thẳng tắp – hình tròn
– đều đặn – lúc nhanh lúc chậm.
- ③ a) Lỗi về liên kết nội dung: Các câu không phục vụ chủ đề chung của đoạn văn.
Chữa: Không thể dùng được, nếu không thêm câu khác vào.
b) Lỗi về liên kết nội dung: Trật tự các sự việc nêu trong các câu không hợp lí.
Chữa: Thay đổi trật tự các câu: câu 1 – câu 3 – câu 2.
Câu 1 nêu chủ đề chung, câu 3, câu 2 nêu sự việc bổ sung các chi tiết.
- ④ a) Từ thay thế nó ở câu 2 và ở câu 3 không thích hợp.
b) Từ *văn phòng* và từ *hội trường* không cùng nghĩa với nhau trong trường hợp này.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

I. ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ.

Các đề 1, 3, 10 là đề có mệnh lệnh. Các đề còn lại là đề mở, không có mệnh lệnh. Tuy nhiên sự khác biệt ở hai dạng đề này không lớn lắm. Đề có mệnh lệnh cần thiết khi đối tượng bình luận là một tư tưởng thể hiện trong một truyện ngụ ngôn. Còn khi đề chỉ nêu lên một tư tưởng đạo lí là đã ngầm ý đòi hỏi người viết bài nghị luận lấy tư tưởng, đạo lí ấy làm nhan đề để viết một bài nghị luận.

II. CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ

① Tìm hiểu đề này, cần lưu ý ý nghĩa của hai chữ “*suy nghĩ*”. “*Suy nghĩ*” ở đây là thể hiện sự hiểu biết, đánh giá ý nghĩa của đạo lí “*Uống nước nhớ nguồn*”.

Muốn giải quyết đề này, ta vừa phải biết cách giải thích đúng câu

tục ngữ, vừa phải có kiến thức về đời sống, vừa phải biết cách nêu ý kiến, tức là phải biết cách suy nghĩ. Cách suy nghĩ sẽ thể hiện ở bước sau là “tìm ý”.

– Tìm ý cho bài làm.

+ Giải thích nghĩa bóng: “Nước” là mọi thành quả mà con người được hưởng thụ, từ các giá trị của đời sống vật chất (như cơm ăn, áo mặc, nhà ở, điện thắp sáng, nước dùng và cả non sông gấm vóc, thống nhất, hòa bình...) cho đến các giá trị tinh thần (văn hóa, phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật...). “Nguồn” là những người làm ra thành quả, là lịch sử, truyền thống sáng tạo, bảo vệ thành quả. “Nguồn” là tổ tiên, xã hội, dân tộc, gia đình...

– Đạo lí **“Uống nước nhớ nguồn”** là đạo lí của người hưởng thụ thành quả đối với “nguồn” của thành quả.

– **“Nhớ nguồn”** là lương tâm, trách nhiệm đối với nguồn.

– **“Nhớ nguồn”** là sự biết ơn, giữ gìn và tiếp nối sáng tạo.

– **“Nhớ nguồn”** là không vong ân bội nghĩa.

– **“Nhớ nguồn”** là học “nguồn” để sáng tạo những thành quả mới.

– Đạo lí này là sức mạnh tinh thần gìn giữ các giá trị vật chất và tinh thần của dân tộc.

– Đạo lí này là một nguyên tắc làm người của người Việt Nam.

② Lập dàn bài

Dàn ý mở bài

Giới thiệu câu tục ngữ và nội dung đạo lí: đạo lí làm người, đạo lí cho toàn xã hội.

Dàn ý thân bài

a) Giải thích câu tục ngữ:

– “Nước” là gì? Cụ thể hóa các giá trị của “nước”.

– “Nguồn” là gì? Cụ thể hóa nội dung “nguồn”.

– “Nhớ” là thế nào? Cụ thể hóa những cách “nhớ”.

b) Nhận định, đánh giá:

– Câu tục ngữ nêu đạo lí làm người.

– Câu tục ngữ nêu truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

– Câu tục ngữ nêu một nền tảng tự duy trì và phát triển của xã hội.

– Câu tục ngữ là lời nhắc nhở đối với những ai vô ơn.

– Câu tục ngữ khích lệ mọi người cống hiến cho xã hội, dân tộc.

Dàn ý kết bài

Câu tục ngữ thể hiện một nét đẹp của truyền thống và con người Việt Nam.

III. LUYỆN TẬP

Ví dụ: Học là hoạt động thu nhận kiến thức và hình thành kĩ năng của một người nào đó. Do đó mọi sự học luôn luôn là tự học. Ai học thì người ấy có kiến thức. Không có chuyện ai học hộ cho ai được. Bởi vậy chỉ có nêu cao tinh thần tự học mới có thể nâng cao chất lượng học tập của mỗi người. Nêu một số tấm gương tự học...

BÀI 23

MÙA XUÂN NHO NHỎ

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

❶ Từ xúc cảm trước mùa xuân của thiên nhiên, đất trời đến mùa xuân mỗi con người trong mùa xuân lớn đất nước, thể hiện khát vọng được dâng hiến “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời chung.

Có thể xác định bố cục của bài thơ gồm 4 đoạn:

– Khổ đầu (6 dòng thơ): cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên, đất trời.

❷ Cảm xúc trước mùa xuân thiên nhiên, đất trời:

– Có phải chính giây phút giáp mặt với cái chết, giây phút giáp mặt giữa mùa đông lạnh giá và mùa xuân ấm áp đã khiến tâm hồn con người bừng lên sức sống khiến ngòi bút nhà thơ nở hoa:

*“Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc”.*

Bức tranh xuân đơn sơ, giản dị mà đẹp đẹp vô cùng. Màu xanh của dòng sông Hương, màu xanh của sự sống, hay chính là tín hiệu báo mùa xuân đang về? Mùa xuân đang trải êm đềm trên dòng sông dịu mát bỗng mọc lên ở giữa “một bông hoa tím biếc”. Cũng một gam màu lạnh nhưng sắc tím của bông hoa nổi trội, đậm đà nồng ấm cả dòng sông. Bông hoa là có thật hay cũng là dáng hình của niềm tin, là sắc màu quen thuộc của quê hương xứ Huế. Chỉ từng ấy mà với nghệ thuật dựng hình, đảo cấu trúc, tác giả đã thể hiện được cả một vẻ đẹp tươi sáng một sức sống tràn trề của thiên nhiên khi mùa xuân đến.

– Thiên nhiên vốn hào phóng sẵn sàng ban tặng cho con người mọi vẻ đẹp nếu con người biết mở rộng tấm lòng. Thanh Hai điểm một vài bức tranh đẹp nữa:

*“Ơi con chim chiến chiến
Hót chi mà vang trời”.*

Tiếng hót trong vắt của chim làm xao động cả không gian, đem đến cho mùa xuân niềm vui rạo rực. Từ cảm thán “ơ” để gọi chú chim đang bay tít trên bầu trời xanh. Rồi hỏi “hót chi mà” nghe sao thân thương triu mến quá! Như ngỡ ngàng, thích thú, như vui đùa nín kẻo.

– Tiếng chim đang vang xa bỗng lại gần:

*“Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng”.*

Tiếng chim như kết tinh thành những giọt sương long lanh màu sắc rơi xuống cõi lòng rộng mở của thi nhân để rồi ông đón nhận bằng tất cả giác quan của mình. Nghệ thuật chuyển đổi cảm giác thật tài tình đạt đến độ tinh vi, biểu hiện cảm xúc say sưa, ngây ngất trước cảnh đất trời vào xuân.

– Chỉ bằng vài nét phác họa Thanh Hải vẽ ra được cả không gian cao rộng với khung cảnh có “Dòng sông”, có “mặt đất bầu trời bao la”, có cả sắc tươi thắm của mùa xuân, sắc “xanh” của sông, sắc “tím biếc” của hoa, màu tím đặc trưng của xứ Huế, cả âm thanh vang vọng, tươi vui của chim chiến chiến.

③ a) Hình ảnh mùa xuân của cách mạng

*“Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy trên lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ”.*

– Từ mùa xuân của thiên nhiên, trời đất, nhà thơ chuyển sang cảm nhận về mùa xuân của đất nước với hình ảnh “người cầm súng”, “người ra đồng” biểu trưng cho hai nhiệm vụ chiến đấu và xây dựng đất nước. Hình ảnh “lộc” non của mùa xuân gắn với người cầm súng, người ra đồng. Mùa xuân của đất trời đọng lại trong hình ảnh “lộc non”, đã theo cùng người cầm súng và người ra đồng, hay chính họ đã đem mùa xuân đến mọi nơi trên đất nước.

– Đoạn thơ có nhiều hình ảnh đẹp: vòng lá nguyệt trang của người chiến sĩ như đang nảy những chồi non lộc biếc, như đang mang cả mùa xuân ra trận với niềm tin chiến thắng. Như ra đồng như gieo hạt mùa xuân trên đồng ruộng hứa hẹn vụ mùa bội thu.

– Hai câu tiếp theo là nhịp sống khẩn trương, tự giác của mọi người:

*“Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao”.*

Tiết tấu trở nên nhanh, gấp, nhịp thơ 2/3 kết hợp với điệp ngữ “tất cả” và từ láy gợi tả hình ảnh, âm thanh “hối hả” “xôn xao” tạo thành

một bản hòa ca biểu hiện không khí khẩn trương của nhân dân ta trong mùa xuân mới. Sức sống thanh xuân đang trỗi dậy, trào dâng, giục giã thôi thúc lòng người.

→ Chốt chuyển ý.

b) Hình ảnh mùa xuân của đất nước

*“Đất nước bốn ngàn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước”.*

– Từ mùa xuân của thiên nhiên của con người, nhà thơ nghĩ về đất nước: “Đất nước... gian lao”. Lời thơ lắng xuống suy tư về truyền thống bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta với cả niềm thương cảm và tự hào: Thương cảm về một đất nước luôn phải đương đầu với chiến tranh, với thiên tai. Tự hào về một dân tộc nghèo tiền, nghèo của cải nhưng không nghèo nhân nghĩa, không nghèo ý chí vươn lên, giàu phẩm chất anh hùng, luôn chứng tỏ được mình trước bao thử thách.

– Vì vậy hai câu tiếp theo mở ra, bay bổng với hình ảnh hào hùng: “Đất nước... phía trước”. Đó là hình ảnh của một đất nước hiện tại và tương lai: Hình ảnh “vì sao” vốn là hình ảnh thực của là cờ Tổ quốc nhưng ở đây có nghĩa tượng trưng, là hình ảnh của vinh quang, của qui luật phát triển “cứ đi lên phía trước”. Rõ ràng trong cảm xúc của tác giả vẫn chứa đựng một niềm lạc quan, tin tưởng vào sức sống bất diệt của Tổ quốc trong quá trình đi lên để khẳng định tên tuổi của mình trên thế giới.

④ Bài thơ có nhịp điệu trong sáng, thiết tha, gợi cảm, gần gũi với dân ca. Đặc điểm ấy có được là nhờ nhà thơ sử dụng các yếu tố như thể thơ, cách ngắt nhịp, cách gieo vần, cách sử dụng các điệp từ, điệp ngữ rất hiệu quả.

– Thể thơ năm chữ gắn liền với các điệu dân ca, nhất là dân ca miền Trung, có âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết. Cách gieo vần liền giữa các khổ thơ cũng góp phần tạo nên sự liên mạch cho cảm xúc.

– Kết hợp những hình ảnh tự nhiên giản dị (bông hoa tím, tiếng chim hót, vì sao...) với các hình ảnh giàu ý nghĩa biểu trưng, khái quát, (đất nước như vì sao...).

– Tứ thơ xoay quanh hình ảnh mùa xuân, từ mùa xuân của đất trời đến mùa xuân của quê hương đất nước. Các câu tứ như vậy khiến cho ý thơ luôn tập trung, cảm xúc trong thơ không bị dàn trải.

– Giọng điệu của bài thơ thể hiện đúng tâm trạng của tác giả, biến đổi phù hợp với nội dung từng đoạn: vui, say sưa ở đoạn đầu, trầm lắng, thiết tha khi bộc bạch tâm niệm, sôi nổi, tha thiết ở đoạn kết.

⑤ Nhan đề *Mùa xuân nho nhỏ* là một sáng tạo độc đáo của Thanh Hải. Nhiều nhà thơ đã viết về mùa xuân với những sắc thái khác nhau: *Mùa xuân chín* (Hàn Mặc Tử), *Mùa xuân xanh* (Nguyễn Bính), *Xuân ý, xuân lòng* (Tố Hữu)... Trong bài thơ này, ý nguyện của tác giả là muốn làm một mùa xuân những chỉ là một *mùa xuân nho nhỏ* – đóng góp sức nhỏ bé của mình làm đẹp thêm mùa xuân đất nước.

VIẾNG LĂNG BÁC

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

① Cảm xúc bao trùm trong bài thơ là niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, lòng biết ơn và tự hào xen lẫn nỗi xót đau khi tác giả vào lăng viếng Bác. Giọng điệu bài thơ là giọng thành kính, trang nghiêm trong những suy tư trầm lắng.

Cảm xúc đó được thể hiện theo trình tự cuộc vào lăng viếng Bác. Mở đầu là cảm xúc về cảnh bên ngoài lăng, tiếp đó là cảm xúc trước hình ảnh dòng người bất tận ngày ngày vào viếng lăng Bác. Nổi xúc động thiêng liêng khi vào lăng được gọi lên từ những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng: mặt trời, vầng trăng, trời xanh. Trong khổ thơ cuối, tác giả thể hiện niềm mong ước thiết tha muốn tấm lòng mình mãi mãi ở lại bên lăng Bác.

② Mở đầu bài thơ là lời giới thiệu của tác giả như một lời kể mộc mạc, chân tình:

“Con ở miền Nam... Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng”.

– Câu thơ đọc lên nghe sao gần gũi thân thương quá! Đó là hình ảnh thấm đượm niềm háo hức của người con từ miền Nam đã đi theo Bác suốt cả cuộc đời giờ mới được thăm Bác. Bởi tất cả mọi người đều là con trung hiếu của Bác, xem Bác như là “cha, là ba, là anh”. Nhưng đại từ xưng hô “con” của Viễn Phương còn mang sắc thái mới đầy ngưỡng mộ thành kính đối với Bác và hai tiếng “miền Nam” là một nơi xa xôi, nơi đi trước về sau vừa là lời báo tin vui chiến thắng với Bác vừa khơi gợi một nỗi niềm. Nỗi niềm ba mươi năm chia cắt mà lúc sinh thời Bác luôn mong nhớ “miền Nam trong trái tim tôi”. Niềm mong ước đó giờ đây đã thành hiện thực, đất nước liền một dải Nam Bắc sum họp một nhà. Giọng thơ chân thành sâu lắng.

– Hòa trong niềm vui chung đó, người con Nam bộ xa xôi mới có

dịp về thăm nhà, thăm người cha mà ông hằng yêu mến. Vì thế, nhà thơ đã thay từ “Viếng” thành từ “thăm” con về thăm cha, vị cha già kính yêu của dân tộc Việt Nam phải chăng với từ “thăm” ấy nhà thơ muốn bày tỏ cảm tưởng Bác chưa hề mất, Bác bất tử trong lòng mọi người.

– Ngay từ xa, hình ảnh gây ấn tượng sâu sắc với nhà thơ là hình ảnh “hàng tre” thân thuộc như thấp thoáng ẩn hiện trong làn sương sớm. Hàng tre như trải rộng mênh mông qua từ láy “bát ngát”. Hàng tre xanh xanh, hàng tre bát ngát, hàng tre quen thuộc của làng quê thôn xóm Việt Nam.

+ Quanh lăng Bác có nhiều loại cây quý của mọi miền đất nước. Song, không phải tình cờ mở đầu bài thơ, tác giả lại chọn hình ảnh “hàng tre”. Từ bao đời nay, tre luôn mọc thẳng, dẻo dai cứng cáp, chịu nắng mưa vất vả nhưng vẫn hiên ngang đứng thẳng giữa trời mặc cho bão tố phong ba như dân tộc ta bất chấp mưa bom đạn trút xuống. Vẫn kiên cường, bất khuất không chịu cúi đầu.

+ Đây là hình ảnh vừa tả thực, vừa ẩn dụ tài tình của nhà thơ. Và càng độc đáo hơn với từ “đứng” tre đã được nhân hóa như con người. Tre là biểu tượng khí phách con người của dân tộc Việt Nam, một dân tộc luôn cần cù, bình dị mà dũng cảm kiên cường. Để giờ đây, đất nước thanh bình tre vẫn ở đây, vây quanh bên Bác như hàng triệu người con vẫn mãi bên Bác. Hình ảnh cây tre từ xưa đã đi vào văn học với truyền thuyết “Thánh Gióng”: roi sắt gãy, cậu bé làng Gióng nhổ tre đằng ngà bên đường đánh giặc Ân tan tác.

+ Tre còn gắn bó mật thiết trong lao động, chiến đấu của nhân dân ta. Tre gắn bó với con người từ bao đời nay, trong lao động và cả trong chiến đấu chống ngoại xâm: “Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh bảo vệ con người. Tre anh hùng lao động. Tre anh hùng chiến đấu” (Thép Mới).

③ Qua khổ thơ đầu, khung cảnh quanh lăng Bác toát lên vẻ đẹp nên thơ của đất nước và thắm đượm tinh thần kiên cường, bất khuất của dân tộc ta. Cảm xúc dâng trào theo bước chân Viếng lăng Bác, nhà thơ viết tiếp:

“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng...

Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân”.

– Mặt trời đi qua trên lăng là mặt trời tự nhiên, mang ánh sáng, mang sức sống đến cho muôn loài là nguồn sáng lớn nhất, rực rỡ nhất. Vậy mà trong chu kỳ chuyển động của mình, mặt trời ấy còn nhìn thấy một mặt trời khác đỏ rực hơn, vĩ đại hơn chính mình. Nghệ thuật nhân hóa “mặt trời đi”, “thấy” chứa chan niềm tôn kính ngưỡng mộ Bác còn “mặt trời trong lăng” chính là Bác Hồ. Thử hỏi trên đời này còn có gì vĩ đại hơn, chói sáng hơn, rực rỡ hơn mặt trời? Nếu “mặt trời” của vũ trụ đem lại sức sống cho muôn loài thì Bác cũng mang ánh sáng

độc lập tự do, mang ấm no hạnh phúc cho mọi người, xua tan đêm trường tăm tối, nô lệ áp bức cho dân tộc ta. Nhà thơ Tố Hữu đã ca ngợi sự vĩ đại ở Bác:

*“Người rực rỡ một mặt trời cách mạng
Mà để quốc là loài dơi hốt hoảng
Đêm tàn bay chập chạng dưới chân người”.*

– Thật vậy, cả đời Bác chỉ có một ước mơ *“Ai cũng có cơm ăn áo mặc và trẻ em được học hành”* chỉ có những người có tấm lòng nhân ái cao cả mới có những suy nghĩ ấy. Tâm hồn ấy cao đẹp quá! Công ơn đó làm sao ta có thể quên được. Hơn nữa, nghệ thuật ẩn dụ độc đáo đầy sáng tạo đó còn có ngụ ý Bác vĩ đại hơn cả mặt trời. Mặt trời của vũ trụ chói đỏ rực đến thế mà vẫn phải nghiêng mình chiêm ngưỡng Bác. Bởi thế nên đứng trước lăng Người ngày nào cũng có cả đoàn người:

*“Ngày ngày dòng đi đi trong thương nhớ...
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân”.*

– Điệp ngữ *“ngày ngày”* vừa gợi ấn tượng về cõi trường, sinh vĩnh viễn, vừa gợi tấm lòng nhân dân không nguôi nhớ Bác. *“Dòng người đi trong thương nhớ”* là một cách nói đặc biệt gợi lên không gian nghệ thuật: không gian tràn ngập nỗi nhớ thương. Mỗi người với nỗi nhớ thương là một đóa hoa kết nên *“tràng hoa”* dâng lên Người. Dòng người ví như *“tràng hoa”* là một hình ảnh ẩn dụ độc đáo: tràng hoa là hoa kết thành chổi dài hoặc thành vòng tròn. Dòng người đi vào viếng Bác đi từ cửa lăng vào trong lăng rồi trở ra thành một vòng tròn để gợi liên tưởng đến tràng hoa. Đó là tràng hoa người, hoa của lòng nhớ thương hơn hẳn mọi tràng hoa của tự nhiên. Là *“tràng hoa”* chứ không phải *“vòng hoa”*, bởi *“vòng hoa”* là để viếng người đã khuất, còn *“tràng hoa”* gắn với những vinh quang, thành quả tốt đẹp được kết thành từ lòng thành kính, ngưỡng mộ.

– Do vậy, nhìn họ nhà thơ có cảm tưởng mỗi người là một đóa hoa. Và tất cả đã kết thành một tràng hoa vô tận kính dâng lên Bác những bông hoa đẹp nhất của lòng tiếc thương vô hạn của những tấm lòng thành kính, nhớ thương của triệu triệu con người hướng về vị cha già dân tộc. Nghệ thuật ẩn dụ quả là đặc sắc! Và càng đặc sắc hơn ở phép hoán dụ. *“bảy mươi chín mùa xuân”*. Cái tinh tế của Viễn Phương là dùng ngay cách nói lạc quan hóm hỉnh của Bác. Bác không dùng từ *“tuổi”* mà dùng từ *“xuân”* *“Nay tôi đã ngoài bảy mươi xuân”*. Phép hoán dụ ấy nhằm khẳng định con người trong lòng mùa xuân đó đã sống cuộc sống tươi đẹp, đầy ý nghĩa như những mùa xuân và đã mang đến biết bao mùa xuân cho đất nước, cho mọi người. Bảy mươi chín mùa xuân Bác đã dành trọn cho dân tộc vì cuộc sống ấm no, vì hạnh phúc của nhân dân. Và cuộc đời của mỗi người đã trở nên tươi đẹp, ấm no nhờ mùa xuân Bác tạo ra.

Khổ 3: Nhà thơ vào lãg, được nhìn thấy Bác nằm trong giấc ngủ bình yên giữa một vùng ánh sáng nhẹ nhàng, ấm áp. Ánh sáng nơi Bác nằm được nhà thơ miêu tả như ánh sáng một vầng trăng hiền dịu.

“Bác nằm trong giấc ngủ bình yên...

Mà sao nghe nhói ở trong tim”.

– Ánh sáng của những ngọn đèn mờ ảo trong lãg gợi nhà thơ liên tưởng thật thú vị “ánh trăng”. Tác giả đã thể hiện sự am hiểu của mình về Bác qua sự liên tưởng kì lạ đó. Bởi trăng với Bác đã từng vào thơ Bác trong nhà lao, trên chiến trận, giờ đây trăng cũng đến để dỗ giấc ngủ ngàn thu cho Người. Với hình ảnh “vầng trăng sáng dịu hiền” nhà thơ còn muốn tạo ra một hệ thống hình ảnh vũ trụ để ví với Bác.

– Người có lúc như mặt trời ấm áp, có lúc dịu hiền như ánh trăng rằm. Bác của chúng ta là vậy. “Mặt trời”, “vầng trăng”, “trời xanh” đó là những cái mệnh mông bao la của vũ trụ được nhà thơ ví như cái bao la rộng lớn trong tình thương của Bác. Đó cũng là biểu hiện sự vĩ đại, rực rỡ, cao siêu của con người và sự nghiệp của Bác. Biết rằng Bác vẫn sống mãi trong sự nghiệp cách mạng và tâm trí nhân dân như bầu trời xanh vĩnh viễn trên cao. Nhưng nhà thơ vẫn không khỏi thấy nhói đau trong lòng khi đứng trước thi thể của Người. “Mà sao nghe nhói ở trong tim”. Nỗi nhớ như hàng ngàn mũi kim đâm vào trái tim thổn thức của tác giả. Đó là sự rung cảm chân thành của nhà thơ.

Khổ 4: Còn đứng trong lãg Bác, nhưng khi nghĩ đến lúc phải xa Bác, Viễn Phương thấy bịn rịn không muốn dứt. Tình cảm của nhà thơ trong suốt thời gian trên luôn sâu lắng, đau lãg lẽ nhưng đến giây phút này, Viễn Phương không thể nào ngăn được nữa, để cho tình cảm theo dòng nước mắt tuôn trào, dâng lên cao và tha thiết:

“Mai về miền Nam thương trào nước mắt...

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này”.

Chỉ nghĩ đến việc về miền Nam, tác giả cũng đã “trào nước mắt” luyến tiếc khi chia tay, bịn rịn không muốn đi xa nơi Bác nghỉ. Ở câu thơ này chỉ là lời nói giản dị, là tình thương sâu lãg tự tấm lòng nhưng lại làm cho ta xúc động, bài thơ thêm giàu cảm xúc. Một cách nói không hoa mĩ, chân thành như người dân Nam bộ, nhưng lại lãg trong đó nỗi thương yêu đau đớn không có gì có thể nói và tả được. Tác giả thay mặt cho nhân dân miền Nam bày tỏ niềm thương tiếc vô hạn đối với vị cha già dân tộc. Câu nói giản dị ấy làm cho người đọc thêm hiểu và thông cảm với cảm xúc của Viễn Phương, bởi lời nói đó đều xuất phát từ muôn triệu trái tim bé nhỏ cùng chung nỗi đau không khác gì tác giả. Được gần Bác dù chỉ trong giây phút nhưng không bao giờ ta muốn xa Bác bởi Người ấm áp quá, rộng lớn quá. Ước nguyện thành kính của Viễn Phương cũng là mong ước chung của những người đã hoặc chưa một lần nào gặp Bác. Điệp ngữ “muốn làm” được lặp đi lặp lại

nhiều lần trong đoạn thơ thể hiện được ước muốn, sự tự nguyện của tác giả. Hình ảnh cây tre lại xuất hiện khép bài thơ lại một cách khéo léo. Một mong ước chân thành của nhà thơ. Tác giả muốn làm con chim hàng ngày ca hát cho Bác yên ngủ, làm đóa hoa tỏa hương thơm ngào ngạt, cùng muôn đóa hoa khác làm đẹp nơi Bác nghỉ. Và vui sướng nhất khi làm cây tre trung hiếu đứng mãi bên Bác canh từng giấc ngủ cho Người. Cánh hoa ấy, tiếng chim hát và cây tre trung hiếu ấy giữ mãi cho Người giấc ngủ bình yên. Viễn Phương nói lên mong ước của mình cũng như là ước nguyện của tất cả chúng ta muốn được gần Bác để được lớn lên một chút. Nhà thơ Tố Hữu đã viết:

*“Ta bên Người, Người tỏa sáng trong ta
Ta bỗng lớn ở bên Người một chút”.*

– Bác của chúng ta là vậy, Người giàu tình thương yêu, giàu đức hi sinh và đời Người thì vô cùng giản dị. Đất nước ta mất Bác như mất người cha vĩ đại, người cha luôn luôn dành cho nhân loại tình thương vô bờ bến.

④ Giọng điệu trong bài thơ thể hiện rất nhiều tâm trạng: đó là giọng điệu vừa trang nghiêm, sâu lắng vừa xót xa, tha thiết lại chan chứa niềm tin và lòng tự hào, thể hiện đúng những tâm trạng bồn bễ của bao người khi vào lăng viếng Bác.

– Bài thơ sử dụng thể 8 chữ là chủ yếu nhưng có những câu 7 chữ hoặc 9 chữ. Nhịp điệu trong thơ chậm rãi, khoan thai, diễn tả khá sát hình ảnh đoàn người đang nối nhau vào cõi thiêng liêng để được viếng Bác, để được nghiêng mình thành kính trước anh linh một vị anh hùng dân tộc, một người Cha của nhân dân Việt Nam.

– Hình ảnh thơ trong bài rất sáng tạo, vừa cụ thể, xác thực vừa giàu ý nghĩa biểu tượng. Những hình ảnh ẩn dụ như hàng tre, mặt trời, vầng trăng, trời xanh... tuy đã rất quen thuộc nhưng khi đi vào bài thơ này đã thể hiện được những ý nghĩa rất mới mẻ, có sức khái quát cao.

NGHỊ LUẬN VỀ NHÂN VẬT VĂN HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

– Nghị luận về nhân vật văn học là trình bày những nhận xét, đánh giá của người viết về nhân vật trong một tác phẩm.

+ Những nhận xét, đánh giá về nhân vật phải xuất phát từ đặc điểm, tính cách của nhân vật được khắc họa trong tác phẩm.

+ Đặc điểm tính cách nhân vật thường được thể hiện qua: ngoại hình, tâm lí, ngôn ngữ, hành động, đối thoại, độc thoại, lời người kể chuyện...

– Bài nghị luận về nhân vật cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng, các

luận điểm cần được phân tích, chứng minh một cách hệ thống có luận cứ chính xác, sinh động.

II. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

① Thế nào là bài văn nghị luận về nhân vật văn học.

a. Bài văn phân tích đặc điểm tính cách và phẩm chất của anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu.

Có thể gợi ý một số tiêu đề cho bài văn:

“Phân tích nhân vật anh thanh niên trong Lặng lẽ Sa Pa; Một con người yêu đời, chu đáo và khiêm tốn”; Vẻ đẹp Sa Pa; sự hi sinh thầm lặng đáng yêu.

b. Các luận điểm trong bài văn:

+ Bên trong vẻ lặng lẽ, cuộc sống ở Sa Pa chứa bao vẻ đẹp đáng yêu, đang có không ít sự hi sinh thầm lặng.

+ Tấm lòng yêu đời, yêu nghề, tinh thần trách nhiệm cao với công việc lắm gian khổ của anh thanh niên.

+ Lòng hiếu khách nồng nhiệt, sự quan tâm đến người khác một cách chu đáo của anh thanh niên.

+ Đức tính khiêm tốn của thanh niên.

+ Cuộc sống của chúng ta được làm nên từ bao phấn đấu, hi sinh lớn lao và thầm lặng.

c. Các luận cứ chứng minh luận điểm đều rút ra từ hành động, lời nói, ý nghĩa... của anh thanh niên được miêu tả trong tác phẩm.

② Luyện tập

– Bài viết trích trong phần Luyện tập bàn luận đến vấn đề lựa chọn giữa cái sống và cái chết của lão Hạc. Sự lựa chọn này diễn ra âm thầm từ rất lâu. Cuối cùng lão Hạc đã chọn cái chết.

– Việc bàn luận về quá trình lựa chọn cái chết của lão Hạc, cho thấy một đức tính cao quý của lão. Chọn cái chết trong còn hơn phải sống khổ, sống nhục, qua cái chết của lão Hạc ta nhận ra tình phụ tử thiêng liêng và thăm thẳm; lão Hạc chọn cái chết để lấy cái sống cho đứa con trai đang đi biệt.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

– NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

(làm ở nhà)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đề 1. Yêu cầu trình bày suy nghĩ về tình mẫu tử trong đoạn trích *Trong lòng mẹ* (Những ngày thơ ấu của Nguyên Hồng). Muốn vậy, HS phải hiểu rõ và xuất phát từ tình cảnh éo le, đáng thương của mẹ con chú bé Hồng, phải cảm nhận thấm thía ý nghĩa của các chi tiết, lời văn diễn tả nội tâm, hành động của các nhân vật, đặc biệt cao trào cảm xúc ở phần cuối đoạn trích. Mức độ viết bài này tốt hay không còn phụ thuộc vào sự rung cảm chân thành, lời văn thiết tha của từng cá nhân HS.

Đề 2. Yêu cầu cảm nhận được nét mới trong tình cảm đối với làng quê của nhân vật ông Hai (truyện ngắn *Làng* của Kim Lân). Đó cũng là một trường hợp tiêu biểu cho những chuyển biến mới trong đời sống tình cảm của người nông dân Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Tình cảm gắn bó sâu nặng với làng quê là một đặc điểm có tính truyền thống. Nhưng ở đây tình yêu làng quê được đặt trong tình yêu nước, trong tình cảm đối với cuộc kháng chiến của dân tộc. Vì thế, làng đã theo giặc thì không thể yêu làng nữa rồi!... Những nhận xét, suy nghĩ về chuyển biến mới này không nên phát biểu một cách chung chung mà cần gắn với sự phân tích, cảm thụ các tình huống thú vị, các chi tiết hay trong tác phẩm.

MỘT SỐ BÀI THAM KHẢO

NƯỚC MẮT TRẺ THƠ VÀ NỖI KHÁT KHAO TÌNH MẸ

(Đọc chương IV, hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng)

Có lần, nhà văn Nguyên Hồng tự thuật lí lịch của mình bằng mấy chữ vắn tắt như thế này mà ai nghe thấy cũng phải rùng mình: “Bố kéo xe, mẹ ăn mày, ông đi ở, bà chết đói”. Mà quả như thế thật! Nói cụ thể hơn: năm Nguyên Hồng 12 tuổi thì bố chết vì bệnh ho lao, người mẹ trẻ từ già đưa con đi tha phương cầu thực, cậu bé Hồng phải sống trong sự ghẻ lạnh của một bà cô giàu có và cay nghiệt, có khi phải sống lang thang đầu đường xó chợ đánh đáo kiếm ăn, chung đụng với đủ hạng trẻ con nghèo đói, du đãng. Trong tình cảnh lam lũ, cùng cực ấy, đứa trẻ có nguy cơ hoặc trở nên hư hỏng lưu manh, hoặc trái tim sẽ trở nên hoang dại, khô cứng, sắt lại, nghèo cảm xúc. Rất may, cậu

bé Hồng lại có một trái tim dễ mũi lòng, thậm chí yếu đuối, rất mau nước mắt. Cậu bé hay khóc, khóc vì uất ức trước những lời ngọt nhạt, châm chọc, khinh miệt của bà cô, khóc vì thương cho cuộc đời lận đận phiêu bạt của mẹ, khóc vì nỗi thương thân tủi phận: “Nước mắt tôi đã ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ”. Trái tim đứa trẻ bị những lời xúc xiểm độc địa của bà cô giày vò làm cho đau đớn, cộng với nỗi đau đớn và bất lực trước “những thành kiến tàn ác” của người đời khiến mẹ nó phải xa lìa nó. Nó “cười dài trong tiếng khóc” - cái cười đầm nước mắt ấy mới chua chát và cay đắng làm sao! Cậu bé “nghe ứ, khóc không ra tiếng”, rồi ao ước: “Giá những cổ tục đã dày vò mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vò ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi”. Có uất ức, có phản kháng đấy, nhưng tấm thân trẻ nhỏ đã có thể làm được gì hơn ngoài nước mắt! Có thể nói bà cô đã rất thành công trong thú vui hành hạ đứa bé, giấu cợt nỗi đau xa mẹ, xúc phạm tới nhân phẩm người mẹ của bé Hồng. Thực chất, mẹ ta muốn gieo nọc độc vào tâm hồn trẻ thơ, rắc tâm chia lìa tình cảm mẹ con, giết chết những tình cảm yêu kính mà cậu bé Hồng đang có đối với mẹ. Mẹ ta lươn lẹo, xảo quyệt, bất nhân, bảo mẹ nó “phát tài”, sau đó lại “tươi cười kể” lại hình ảnh mẹ qua lời bà họ nội: “ăn vận rách rưới, mặt mày xanh bủng, người gầy rạc đi, thấy thế bà ta thương tình toan gọi hỏi xem sao thì mẹ tôi vội quay đi, lấy nón che...”. Bà cô trong truyện tiêu biểu cho hạng người giàu có mà bất nhân, xảo quyệt, độc ác.

Nhưng không, trái tim trẻ nhỏ, một cách tự nhiên nhất, bao giờ cũng biết hướng về lương tri và lẽ phải ở đời. Vẫn còn nguyên vẹn một tình cảm yêu thương, một niềm tin vào mẹ cho dù mẹ có sa sẩy, cơ nhỡ đến mức nào, cho dù có những lời nói cố tình bêu xấu mẹ, rắc tâm đầu độc tình cảm của nó đối với mẹ. Cậu bé Hồng không hề trách mẹ nếu sự thật là mẹ “đã chữa dễ với người khác”, mà có trách chẳng chỉ là ở chỗ mẹ không dám ngẩng cao đầu chống lại cổ tục, chống lại những thành kiến cay nghiệt của xã hội. Dẫu có chút trách móc thì cũng không phải là vì nó, mà trước nhất là vì mẹ, vì thương cho tình cảm tha hương của mẹ mà thôi. Không những thương mẹ, cậu bé Hồng còn tin vào sự trở về của mẹ, bởi vì nó hiểu rằng mẹ vô cùng thương yêu con cái, mẹ tận nghĩa với cha nó đã khuất. Niềm yêu tin ấy đã không lụi lẫm. Người mẹ đã trở về. Bằng một linh cảm cực nhạy, cậu bé Hồng vừa “thoáng thấy một bóng người” giống mẹ, là đã lập tức thất thanh gọi mẹ, tin rằng đúng là mẹ chứ khó có thể lầm được. Khi mẹ con nhận ra nhau, cậu bé Hồng “òa lên khóc rồi cứ thế nức nở”. Bao nhiêu chờ đợi, bao nhiêu cô đơn bỗng òa thành nước mắt... Trong cái nhìn khao khát yêu thương của đứa trẻ, người mẹ vẫn đẹp tựa ngày nào, “vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má”. Đứa trẻ lịm đi vì sung sướng khi được sà vào lòng mẹ, thấy lại cái “cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt”, cảm nhận được hơi

mẹ thân quen từ quần áo đến “hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường”. Chao ôi, đứa bé như muốn căng tất cả mọi giác quan ra để thấu nhận cho hết, cho hả cái tình mẹ con bấy nay xa cách. Bao giờ trong mắt mẹ đứa con mình cũng còn thơ bé. Cậu bé Hồng vốn đã bé bỏng thật, lại như thấy bé bỏng hơn, yếu mềm hơn khi được mẹ ôm ấp, che chở. Nhà văn như sống lại tận cùng cái cảm giác có thật ấy ngày nào. Dưới ngòi bút của tác giả, những cảm giác tinh tế và sâu xa ấy đã hiện ra thật cụ thể và sống động. Tác giả muốn nhân đây mà khái quát tình mẫu tử muôn thuở của con người một cách say sưa và triu mến: “Phải bé lại và lặn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng”. Từ đấy trở đi là sự quấn quýt giữa con và mẹ, là những lời líu ríu không đầu không cuối mà sao cảm động: “... tôi không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những câu gì”. Những lời giầy vò, xúc xiểm cay độc của bà cô hôm trước phỏng có nghĩa lí gì trong cảnh tượng gặp gỡ này? Bao nhiêu tủ cực, bao nhiêu trách móc cũng tiêu tan hết. Chỉ còn lại đây tình mẹ chở che và nỗi sung sướng cực độ của đứa trẻ sau bao nhiêu năm xa cách nay lại được ấm tròn “trong lòng mẹ”.

Người ta nói Nguyên Hồng là người rất dễ xúc động, và khi đã xúc động thì thể nào cũng khóc, khóc đến nỗi không thể kìm được, không ai khuyên can được: uất quá khóc, thương quá khóc, vui quá cũng khóc, khóc ngay trên trang văn mình viết khi thấy nhân vật của mình khổ quá hoặc chẳng may bị chết... Hóa ra trái tim dễ khóc ấy đã có ngay từ hồi còn nhỏ. Có thể nói rất cần cho lao động nghệ sĩ, nhưng trong cuộc đời thường nhật lại dễ bị tổn thương. Cứ thế, vô cùng thành thực và tâm huyết, ông đã để bao nhiêu nước mắt vào câu chữ của mình. Có lần nhà thơ Xuân Diệu - chỗ bạn thân của Nguyên Hồng đã tâm sự: “Nguyên Hồng chết rồi, nhưng văn Nguyên Hồng còn rên rĩ mãi”. Chắc hẳn ngoài cái nghĩa văn chương Nguyên Hồng thấm nhuần một “chủ nghĩa nhân đạo thống thiết” (chữ dùng của nhà phê bình Nguyễn Đăng Mạnh), còn thêm cái nghĩa nhờ tài năng thiên bẩm nghệ sĩ, nên các trang văn của Nguyên Hồng còn sống mãi với mai sau. Tác phẩm *Những ngày thơ ấu* là một kí ức đầy nước mắt về một tuổi thơ bất hạnh của nhà văn dường như còn nóng bỏng đến hôm nay...

Văn Giá

Nhân vật ông Hai trong truyện ngắn “Làng” của Kim Lân.

BÀI LÀM

Truyện ngắn “Làng” của Kim Lân được viết vào ngày đầu cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta. Ông Hai - nhân vật chính ở trong truyện là một người yêu làng, yêu nước. Tình yêu làng ở ông

có những nét đặc sắc, riêng biệt, được thể hiện thành một cá tính đáng quý.

Ông Hai yêu nước và tự hào về làng Dầu nơi “chôn nhau, cắt rốn”, nơi, “quê cha đất tổ” của ông. Tình cảm ấy thể hiện trước hết ở cái tính hay khoe về làng, lấy làm hãnh diện về làng của mình.

Trước cách mạng, mỗi bận đi đâu xa ông thường khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông hoặc có khi có khách bên họ ngoại ở dưới tỉnh Nam lên chơi, thế nào ông cũng dắt ra xem lăng cụ Thượng cho kỳ được...

Ông có vẻ hãnh diện cho làng có được cái sinh phần ấy lắm. “Chết chết tôi chưa thấy cái dinh cơ nào mà lại được cái dinh cụ Thượng làng tôi. Có lắm lắm là của. Vườn hoa cây cảnh nom như là động ấy...”.

Về sau, cách mạng đã giúp ông thay đổi nhận thức, hiểu được sự lầm lẫn của mình. Tuy nhiên, ẩn sau sự lầm lẫn ấy ta cũng thấy rõ tình cảm tự hào của ông đối với làng. Cho nên khi nhận ra những giá trị chân chính của làng thì niềm tự hào ở ông càng trở nên lớn lao.

Từ ngày cách mạng thành công, khoe làng, ông khoe cái khí thế dồn dập, hào hùng thời kỳ khởi nghĩa: Trẻ, già, trai, gái tham gia cướp chính quyền, tập tự vệ, đào hào, đắp ụ chuẩn bị chống Pháp.

Ông khoe làng ông có cái phòng thông tin thoáng mát nhất vùng, cái chòi phát thanh cao, chiều chiều loa gọi cả làng đều nghe thấy.

Mỗi lần kể chuyện về làng, ông nói một cách say sưa và náo nức lạ thường, hai con mắt ông sáng hẳn lên, cái mặt biến chuyển, hoạt động.

Tóm lại ở ông, việc khoe làng đã thành một cái tật, một thứ nghiện.

Ông nói về làng ông “cho sướng miệng, cho đỡ nhớ cái làng”, ta hiểu rằng sau cái “tật” đó chính là tấm lòng chân thật gắn bó của ông với làng, là niềm tự hào chân chính của ông với quê hương.

Ông Hai say sưa kể những thành tích của làng và càng say sưa hơn khi những thành tích đó có phần đóng góp của ông. Ông tự hào nhớ lại thuở ông “gia nhập phong trào từ thời kỳ còn bóng tối” “vác gậy đi tập một, hai”. Khi dân làng tản cư, ông ở lại cùng anh em đi “đào đường, đắp ụ”, công việc bận bịu, ông mãi mê làm “chẳng còn kịp nghĩ gì đến vợ con nhà cửa nữa”.

Ông là người nói được, làm được. Công việc chung của làng, ông nói say sưa mà làm cũng say sưa.

Vì ông yêu mến làng nên mọi nỗi khổ đau hay niềm vui sướng đều gắn bó với cái làng yêu dấu đó.

Khi bắt buộc phải đi tản cư, ông buồn khổ lắm, tiếc nhất là ông không được góp phần gánh vác công việc chung cùng những người ở lại.

Khi gặp người tản cư ở dưới xuôi lên, đưa tin giặc tràn vào làng Dầu, cả làng làm Việt gian, ông đau xót quá “cổ ông nghẹn đắng lại,

da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi tưởng như không thở được". Ông ngượng, không dám nói chuyện với người đàn bà tân cư và tìm cách lảng tránh.

Quay trở về, ông phải "cúi gằm mặt xuống mà đi". Về đến nhà ông "nằm vạ xuống giường" không dám lộ mặt ra khỏi nhà. Ông buồn. Ông xấu hổ. Ông tranh luận với mình, tự dằn vặt mình hoặc đâm cẩu gắt với vợ con.

Nhiều lúc "nước mắt ông lão cứ trào ra". Đêm "ông Hai trần trọc không sao ngủ được. Ông hết trở mình bên này lại trở mình bên kia, thở dài".

Có lúc "ông lão lặng hẳn đi, chân tay nhũn ra, tưởng chừng như không cất lên được". Tiếng đồn loang ra, cả gia đình ông vô cùng buồn khổ.

Ông càng đau xót. Niềm tin nổi ngờ giằng xé lòng ông, "chả nhẽ cái bọn làng lại đó đó đến đến thế được!". Ông kiểm điểm từng người trong óc.

Không mà, họ toàn là những người có tinh thần cả mà. Họ đã ở lại làng quyết tâm một sống một chết với giặc có đời nào lại can tâm làm điều nhục nhã ấy".

Có lúc ông nghĩ: "Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù". Những lúc buồn khổ quá ông chỉ biết ôm con vào lòng than thở cùng con "như để ngỏ lòng mình, như để mình lại mình oan cho mình nữa".

"Anh em đồng chí biết cho bố con ông

Cụ Hồ trên đầu xét soi cho bố con ông"

Có lẽ đây là lần mà nỗi đau về làng đến với ông một cách tê tái nhất, quặn quai nhất. Suốt ngày đêm ông day dứt, lòng dạ bồi hồi. Đến khi ông chủ tịch ở dưới quê lên cải chính tin đồn, ông như mở cờ trong bụng. Mua quà chia cho các con. Lật đặt đi báo tin cho mọi người. Bây giờ chính ông lại rất vui, rất tự hào khi nghe tin nhà mình bị giặc đốt: "Tây nó đốt nhà tôi rồi các bác ạ. Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên trên này cải chính... cải chính tin làng chợ Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà! Láo! Láo hết! Toàn sai sự mục đích cả".

Cũng chỉ được bằng ấy câu, ông Hai lại chạy vội đi nơi khác để loan tin vui. Tối ông lại khoe về làng, ông kể hôm nay Tây vào khủng bố làng ông chúng nó có bao nhiêu thằng đi những lối nào, dân quân tự vệ làng ông chiến đấu ra sao... Ông kể rành rọt, tỉ mỉ như chính ông vừa dự xong trận đánh ấy.

Đây là những lúc ông Hai lấy làm vinh dự về làng, tự hào về làng quê mình, anh dũng phá càn thẳng giặc.

Ông Hai là người gắn bó tha thiết với quê hương. Vì yêu quê hương nên ông yêu nước, kính yêu cụ Hồ, ông hăng hái tham gia kháng chiến.

Văn hào I-li-a Ê-ren-bua có nói: “Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu đồng quê trở nên lòng yêu Tổ quốc”. Ông Hai đúng là một con người như thế. Niềm vui nỗi buồn của ông đều gắn bó với làng. Lòng yêu làng của ông chính là cội nguồn của lòng yêu nước.

Ông Hai là hình ảnh đẹp của những người nông dân bình thường nhưng giàu lòng yêu nước, một mẫu người đáng quý của dân tộc ta trong những năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

BÀI 24

SANG THU

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

❶ Sự biến đổi của đất trời sang thu được nhà thơ cảm nhận bắt đầu từ những tín hiệu chuyển mùa: ngọn gió sẽ mang theo hương ổi. những sự biến đổi đó mang đến tâm trạng ngỡ ngàng, bàng khuâng được thể hiện qua các từ *bỗng, hình như...*

❷ **Khổ 1:** Hữu Thỉnh đã góp vào truyện tập thơ mùa thu của đất nước một bài thơ hay, bài thơ mà ông tâm đắc nhất về mùa thu, với một góc nhìn khá mới mẻ.

*Ô! Hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi vàng rơi thu mênh mang.*

– Nếu như hai câu thơ trên của Bích Khê mang một nét hoài niệm, một công thức mang tính ước lệ mà bao nhà thơ trước vẫn thường làm. Thì ta sẽ cảm nhận được sự chuyển mình vừa tinh tế vừa mang nét bút phá trong thời khắc đang chuyển mùa của Hữu Thỉnh. Mở đầu bài thơ, tác giả đã cho ta cảm nhận được một sự bất ngờ từ mùa thu:

*“Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về”.*

– Hình như các sự vật trong bài thơ cũng vậy, chúng đang chuyển mình vào thu một cách đầy chủ động:

*“Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se”.*

+ “Bỗng nhận ra”, một trạng thái chưa hề được chuẩn bị, như là

vô tình như là sống sót, như là cơ duyên để từ đây nhà thơ có thể quan sát xuất hiện của mùa thu trong trời đất bằng tất cả các giác quan và cũng chính từ góc nhìn này, hình ảnh của cả sự vật sang thu được nhà thơ đưa vào ống kính. Từ “bỗng” thể hiện một trạng thái bất ngờ, tư tưởng dường như chưa có một sự chuẩn bị gì cho mùa thu. Nhưng có lẽ sự bất ngờ đó, đã tạo nên cơ duyên may mắn, khi ông có dịp quan sát được sự chuyển giao từ mùa hạ sang mùa thu.

+ Tiếp theo là làn hương thật đặc biệt của mùa thu: hương ổi – phả vào gió buổi sớm. Đó là một mùi hương vô cùng quen thuộc của người dân miền Bắc, một nét đặc trưng riêng mà không nơi nào có được: Hương ổi. Một mùi hương đặc trưng của mùa thu, nếu như với Hữu Thỉnh là hương ổi, thì với Nguyễn Đình Thi trong bài thơ “Đất nước” lại là một mùi hương khác – hương cốm.

*“Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu, hương cốm mới”.*

+ Trở lại với ý thơ ta thấy, “hương ổi” được phả vào trong làn gió se se lạnh, nhưng tại sao nhà thơ lại không dùng từ “hòa quyện”, “hòa vào” mà lại là “phả vào”. “Phả” – một động từ mang ý nghĩa chủ động tác động được dùng như một cách để khẳng định sự xuất hiện của hơi thu trong không gian. Sự chọn lọc từ ngữ cho ta thấy được một sự chọn lọc kĩ càng của nhà thơ, sự tinh tế của thi sĩ.

– Hai đặc điểm để cảm nhận mùa thu “hương ổi”, “làn sương” không phải là những hình ảnh đã trở nên ước lệ nữa, mà là một chi tiết thật mới mẻ, bất ngờ. Có lẽ, chỉ với Hữu Thỉnh làn hương ổi rất quen với người Việt Nam mà rất lạ với thơ đã được đưa vào thơ một cách hết sức tự nhiên.

– Nối tiếp hình ảnh “hương ổi”, “gió se” là sự xuất hiện của làn sương đầu thu:

*“Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về”.*

– “Chùng chình” nghĩa là cố ý lại. Làn sương kia hình như chưa muốn rời khỏi, cố ý đi chậm lại, để níu kéo một thứ gì đó. Sương giăng mắc nhẹ nhàng, chuyển động chậm chậm nơi đường thôn ngõ xóm.

– Sự góp mặt của màn sương buổi sớm cùng với hương ổi đã làm con người chợt giật mình thảng thốt.

Hình như thu đã về.

– “Hình như” cho ta thấy sự cảm nhận chưa dứt khoát, ông vẫn chưa chắc chắn về mùa thu. Câu thơ như một lời thăm hỏi, ngỡ ngàng, chưa thể tin được. Đây là ấn tượng tổng hợp từ những cảm giác riêng ở trên nhưng vẫn suy đoán bằng cảm giác bằng lăng, mơ hồ, hợp với cảnh giao

mùa chưa rõ rệt. Tâm hồn thi sĩ biến chuyển nhịp nhàng với phút giao mùa của tạo vật.

Khổ 2: Từ sự cảm nhận ở khổ một là vô hình, qua khổ hai là một sự cảm nhận hữu hình. Bức tranh thu được miêu tả ở tầm xa hơn, cao hơn, từ mặt đất hướng lên bầu trời:

*“Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu”.*

– Trời mùa thu, dòng sông cũng trôi chậm lại, dòng sông cứ thế trôi nhẹ nhàng, thông thả, không phải những cơn mưa mùa hạ hối thúc nữa. “Dềnh dàng” là chậm rãi, thông thả, từ từ, lững lờ trôi như đang bị lắng lại, trầm xuống. Đối lập với cảnh ấy làm những đàn chim bắt đầu “vội vã” nhưng chỉ là cái “vội vã” mới chớm, mới bắt đầu: Những đàn chim đua nhau chạy tìm nơi trú ẩn ở phương Nam để tránh rét, không như dòng sông chậm rãi kia. Từ ngữ đối lập “dềnh dàng” với “thông thả” cho ta hiểu được: tất cả cảnh vật trong hai câu thơ, dù đang ở trạng thái “chậm rãi”, “ngập ngừng” nhưng chúng lại mang một sự ngập ngừng đầy chủ động.

– Cảm giác giao mùa lại được nhà thơ được diễn tả đầy thú vị.

*“Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu”.*

Dù đã sang mùa thu nhưng đám mây kia vẫn mang một sự luyến tiếc. Nghệ thuật nhân hóa, thể hiện sự níu kéo, cho thời gian hãy trôi chậm lại, khoan hãy bước sang mùa thu. Hình ảnh này có tính tạo hình trong không gian nhưng có ý nghĩa diễn tả sự vận động của thời gian. Mây là thực, ranh giới mùa là ảo, đó là sản phẩm của trí tưởng tượng rất nên thơ và độc đáo của thi nhân. Cùng một cảm xúc đó, ta sẽ bắt gặp trong thơ của Hồ Dzếnh (tư liệu).

– Mây đã vắt nửa mình sang thu. Lối diễn đạt của tác giả thật độc đáo. Hình như trong đám mây đó còn lại một làn nắng ấm mùa hè nên mới “vắt nửa mình”. Thu về làm cho bao cảnh vật thay đổi và làm mây cũng khác lạ.

Khổ 3: Đến khổ cuối ta chợt nhận ra vẻ đẹp của bài thơ chính là vẻ đẹp của sự chuyển mùa, vẻ đẹp của tâm hồn con người gần gũi, giao cảm với thiên nhiên để lắng nghe và dự cảm:

*“Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi”.*

– Và có thể, đó là một quá khứ đầy sôi nổi, vui vẻ, nên tạo cho không gian hiện tại một nỗi niềm nuối tiếc:

*“Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa”.*

Sang hạ rồi, những tia nắng cuối hạ vẫn còn nồng, vẫn còn sáng như đã phai nhạt dần, trong những ngày giao mùa này, trời cũng đã bắt đầu bớt đi những cơn mưa ào ạt. Nắng – mưa, hai hình ảnh đầy tương phản, tia nắng kia đang là hiện tại nhưng mưa lại là quá khứ. Chính hai hình ảnh đầy tương phản này, đã một lần nữa thấy được sự ngập ngừng đầy chủ động của vạn vật trước thời gian. Nhưng cho dù vạn vật có ngập ngừng đến đâu thì thời gian kia vẫn trôi qua một cách vô tình, không hề để tâm đến những sự níu kéo.

– Nắng – hình ảnh cụ thể của mùa hạ – đang là hiện tại nhưng mưa mùa hạ đã trở thành quá khứ. Trạng thái này của thời tiết lại một lần nữa như khẳng định sự ngập ngừng đầy chủ động của vạn vật trước thời gian. Song, dầu có ngập ngừng thì thời gian vẫn bước những bước đi vô tình của nó, và hàng cây sẽ bớt bất ngờ nếu mọi ngày xanh là thế mà giờ đây đã trở thành “hàng cây đứng tuổi”.

③ Lúc sang thu, tiếng sấm đã không làm cho những hàng cây kia bất ngờ, hay giật mình. Hàng cây đứng tuổi, gợi cho ta về hình tượng con người đã trải qua bao sóng gió, đã là là con người từng trải; sấm chính là những tác nhân ngoại cảnh bất ngờ:

*“Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi”.*

Đã cho ta thấy, khi đã là một người từng trải qua bao nhiêu khó nhọc của cuộc sống sẽ không bị lay động bởi những tác động ngoại cảnh đầy bất ngờ. Hữu Thỉnh có lần đã tâm sự với những hình ảnh có giá trị tả thực về phong cảnh, thiên nhiên “khi con người ta đã từng trải thì sẽ vững vàng hơn, trước những tác động của ngoại cảnh bất ngờ”.

*“Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi”.*

Đã cho ta thấy, khi đã là một người từng trải qua bao nhiêu khó nhọc của cuộc sống sẽ không bị lay động bởi những tác động ngoại cảnh đầy bất ngờ. Hữu Thỉnh có lần đã tâm sự với những hình ảnh có giá trị tả thực về phong cảnh, thiên nhiên “khi con người ta đã từng trải thì sẽ vững vàng hơn, trước những tác động của ngoại cảnh bất ngờ”.

– Hàng cây đứng tuổi – hình ảnh gợi lên của người đọc nhiều liên tưởng về tuổi tác và tâm trạng con người. Thời gian trôi nhanh qua cửa, cuộc đời mỗi con người là một chứng minh nhìn mùa thu đi qua. Bởi thế, nuối tiếc vẫn mãi là cảm xúc của con người trước thời gian. Tâm trạng ấy đã được nhà thơ gửi vào cảnh vật, gửi vào trạng thái của thiên

nhân nhằm khắc họa thời khắc mà mọi vật đang chuyển mình sang thu. Điều này lí giải vì sao tất cả các sự vật đều được khắc họa bằng động từ trạng thái với sắc thái nghiêng chủ động. Phải chăng những sự vật đang “Sang thu” chứ không phải “đây mùa thu tới” hay “mùa thu đã tới rồi”.

Trước đây, khi đọc những bài thơ, ta thấy mùa thu luôn gắn liền với cây ngô đồng, ngõ phố đầy xác lá, hay lá vàng rơi, nhưng khi đọc, bài “Sang thu” ta mới nhận ra được hương ổi, sương, mây, dòng sông, tia nắng, cơn mưa... cũng đã tạo lên được một nét gì đó, rất riêng của mùa thu miền Bắc, mùa thu của nước ta.

NÓI VỚI CON

Y Phương

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

① Thông qua lời một người cha nói với con, bài thơ gợi về cội nguồn của mỗi con người, đồng thời bộc lộ niềm tự hào trước sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của quê hương mình. Bố cục của bài thơ thể hiện ý tưởng đó theo hai đoạn:

– Đoạn 1 (từ đầu đến câu “Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”): con lớn lên trong tình yêu thương của cha mẹ và quê hương.

– Đoạn 2 (còn lại): lòng tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, với truyền thống cao đẹp của quê hương.

Theo bố cục, nhất là theo diễn biến tâm trạng của nhà thơ, có thể thấy nhà thơ đã mở rộng từ tình cảm gia đình đến tình cảm quê hương, từ những kỉ niệm gần gũi, thiết tha mà nâng lên thành lẽ sống.

② Mở đầu bài thơ bằng những lời tâm tình với con, Y Phương đã gợi về cội nguồn sinh dưỡng mỗi con người. Gia đình quê hương là cái nôi êm, để từ đó con lớn lên, trưởng thành với những nét đẹp trong tình cảm, tâm hồn:

*“Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười”.*

– Lời cha thủ thỉ bên tai như kể cho con những năm tháng ấu thơ

con sống trong sự bảo bọc che chở của gia đình. Con sinh ra là con người miền núi, lớn lên trong một gia đình miền núi. Rồi con học ăn, học nói, học đi. Những bước chân đầu đời con đã biết hướng về cha mẹ “Chân trái tới mẹ, chân phải tới cha” bởi con cảm nhận được trong vòng tay cha mẹ con sẽ được nâng niu và yêu thương hết mực. Chân phải con tới cha bởi, cha là trụ cột gia đình, là “núi thái sơn”, là người luôn chiếm vị thế cao nhất trong lòng con. Cha dũng cảm, mạnh mẽ, hiên ngang là tấm gương cho con noi theo.

– Nhưng cha “nói với con” đâu chỉ nói về cha. Ở Y Phương ông còn khéo léo nhắc về mẹ cũng công dưỡng dục như trời bể. Cả cha và mẹ mới hoàn thành cả nhân cách lẫn vóc dáng cho con. Từ tăng tiến, “một bước”, “hai bước” như kể về sự lớn khôn của con, con biết nói, biết cười là niềm vui cho gia đình. Con gắn bó thân thiết với gia đình.

– Tuy nhiên đằng sau lối nói cụ thể đó, tác giả muốn khái quát thành một điều to lớn hơn, có tính chất chiêm nghiệm: con lớn lên bằng tình yêu thương, trong sự nâng đỡ, vỗ về, mong chờ của cha mẹ. Những hình ảnh ấm êm với cha và mẹ, những âm thanh sống động, vui tươi với tiếng nói, tiếng cười là những biểu hiện của không khí gia đình đầm ấm, quăn quýt, hạnh phúc tràn đầy. Không khí gia đình đầm ấm, thân thương ấy là một hành trang quý báu đối với cuộc đời, tâm hồn con. Đó cũng là yếu tố đầu tiên hình thành những phẩm chất tâm hồn mỗi con người.

Không chỉ sống cùng gia đình, đứa con gắn bó với quê hương dân tộc mình. Bên cạnh tình cảm gia đình thấm thiết, hạnh phúc, quê hương và cuộc sống lao động trên quê hương cũng giúp con người trưởng thành, giúp tâm hồn con người được bồi đắp thêm lên. Ở khổ thơ tiếp theo này, tác giả đã sử dụng những cách nói, những hình ảnh của người miền núi – nơi sinh dưỡng của chính mình – để nói những điều chân thực về quê hương.

“Người đồng mình yêu lắm con ơi

Dan lờ cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát

Rừng cho hoa –

Con đường cho những tấm lòng”.

– Khi tâm tình với con về cuộc sống lao động của người đồng mình, tác giả đã lựa chọn đưa vào những hình ảnh đẹp đẽ nan lờ “cài đan hoa” và vui tươi “vách nhà ken câu hát”. Những động từ “đan”, “ken”, “cài” bên cạnh việc giúp cho con người đọc hình dung được những công việc của con người trên quê hương còn gợi ra tính chất gắn bó, hòa quyện, quăn quýt của con người và của quê hương xứ sở. Phải chăng đó chính là nguồn cội nuôi dưỡng tâm hồn con người?

– Rừng không chỉ cho sản vật, hoa quả quý, con đường không chảy

dài, dài đến các sông suối, buôn làng khác mà ở đó còn có tình cảm quê hương đang vun đắp, nâng cánh cho tâm hồn, ước mơ của con. Từ đó, cha “nói với con” rằng đừng bao giờ quên đi cội nguồn sinh dưỡng của mình bởi ở đó con đã sinh ra lớn lên, được thương yêu che chở và chấp cánh cho con vào đời:

“Rừng cho hoa

Con đường cho những tấm lòng”.

– Khi đọc những lời thơ này, chắc hẳn nhiều người liên tưởng đến một bài thơ quen thuộc: bài thơ “Quê hương” của Đỗ Trung Quân. Không chọn cách nói hoàn toàn giống Y Phương trong “Nói với con”, song những điều tư tưởng muốn nói lại có những điểm tương đồng. Tác giả đã đi đến định nghĩa quê hương hàng loạt những cấu trúc khẳng định, *Quê hương là chùm khế ngọt / đường đi học / cánh diều / còn đồ nhỏ / cầu tre nhỏ / đêm trăng tỏ*. Nếu là những hình ảnh núi rừng được Y Phương chấm phá trong “Nói với con” thì hình ảnh một miền quê mang đậm cảnh sắc nông thôn yên ả cũng hiện ra trong bài thơ “Quê hương...” Trong “Nói với con” chỉ vài câu thơ ngắn, bài thơ giản dị nhưng đã mở những ý thức sâu xa, thâm trầm gần như được nâng lên tầm triết lí: Thiên nhiên ban tặng cái đẹp cho con người và chở che, nuôi dưỡng con người về tâm hồn, lối sống.

– Quê hương còn hiện trong những gì gần gũi, thân thương với con. Đó cũng chính là một nguồn yêu thương vẫn tha thiết chảy trong tâm hồn mỗi người, bởi con đường cho những tấm lòng. Về thơ mộng ấy của thiên nhiên, nghĩa tình sâu đậm ấy của những tấm lòng đã che chở, nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn cũng như lối sống của con. Và ở đó cha mẹ đã từng sống một cuộc sống hạnh phúc cùng con.

“Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới

Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”.

3. Hơn nữa cha nhắc nhở con về những phẩm chất và vẻ đẹp của dân tộc mình qua lời tâm tình với con:

“Người đồng mình thương lắm con ơi

Cao đo nỗi buồn

Xa nuôi chí lớn.

Sống trên đá không chê đá gập ghềnh

Sống trong thung không chê thung nghèo đói

Lên thác xuống ghềnh

Không lo cực nhọc”.

– Từ “người đồng mình” được lặp lại nhưng không còn là “yêu” nữa là mà “thương”. Người cha thương buôn làng còn nghèo đói, còn vất vả nhưng cũng chính từ thiếu thốn vất vả đó người cha “nói với con” tự hào với sức sống dân tộc mình và có ý chí vươn lên mạnh mẽ từ trong cuộc sống.

– Lấy những trắc trở về địa lí “cao”, “xa” thể hiện những khó khăn còn trước mắt và động từ “đo”, “nuôi” là những lạc quan, là khát vọng để “nuôi chí lớn”, để thành công mai sau. Trách nhiệm này cha gánh vác và cha muốn nhắn nhủ con cũng sẽ sống là một người xứng đáng cũng yêu quý và phát triển quê hương như cha. Đó hãy còn là tương lai, trước mắt cha muốn con phải chịu rèn ý chí và nghị lực “không chỉ thung nghèo đói”, “không chỉ đá ghập ghềnh”. Từ những hình ảnh giàu tính biểu tượng “đá ghập ghềnh”, “thung nghèo đói” dưới ngòi bút chân thật của Y Phương, cuộc sống con người miền núi hiện ra còn rất khó khăn, vất vả trăm bề. Tác giả dùng nhiều hình ảnh cụ thể để gợi ra cuộc sống nơi quê hương còn vất vả cực nhọc, đói nghèo. Nhưng đó chưa phải là tất cả những gì tác giả muốn gợi ra và nhắc tới. Điệp từ “sống” và nhịp thơ tuôn chảy, mạnh mẽ gợi lên sức sống mãnh liệt bền bỉ của con người trước cuộc sống nhiều gian truân, vất vả. Tác giả tự hào về người đồng mình với những đức tính cao quý: khoáng đạt, mạnh mẽ, tình cảm thủy chung gắn bó với quê hương dẫu còn bao nhiêu khó khăn cực nhọc. “Người đồng mình” đầy nghị lực và lạc quan để vươn lên, vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt và đầy lòng yêu mến tự hào về quê hương.

– Qua đó, cha mong mỏi và tin tưởng ở con vẫn sẽ yêu quý mảnh đất của mình, sẽ sống mạnh mẽ can trường, chấp nhận khó khăn, thử thách “sống như sông như núi”, “lên thác xuống ghềnh”, lời thơ là những so sánh, ẩn dụ “thác”, “ghềnh” càng rực cháy hơn những khao khát, tin tưởng của cha về con.

Tình cha thật mạnh mẽ, mãnh liệt xuyên suốt từ đầu bài thơ đều muốn nhắn nhủ con hãy sống có ích và đừng quên đi cội nguồn mình:

*“Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục”.*

– Điệp từ “người đồng mình” lại hiện ra bên những vẻ đẹp về tâm hồn mà cha muốn “nói với con”. Mặc dù “thô sơ da thịt” nhưng “chẳng mấy ai nhỏ bé” so sánh đối lập càng làm toát ra mạnh mẽ vẻ đẹp không phải ở bên ngoài mà tiềm ẩn bên trong của con người miền núi “không nhỏ bé” thể hiện qua tâm hồn và sức sống, một tay gầy dựng nên quê hương rồi từ chính mảnh đất đó làm nên những “phong tục” rất riêng của chính mình không cần nhờ vả ai. Chính những con người ấy bằng sự lao động cần cù đã làm nên quê hương với truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp. Hình ảnh thơ đoạn này vừa cụ thể vừa mang nghĩa thực, vừa khái quát vừa mang ý nghĩa ẩn dụ sâu xa.

– Càng lúc hình ảnh, lời nói của cha hiện ra càng lớn lao càng nhanh chóng thôi thúc con trên đường đời.

*“Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con”*

– Một lần nữa lời cha đầy tin tưởng vào con. Vẫn so sánh đối lập “thô sơ da thịt” nhưng “không nhỏ bé”. Thật vậy, cha tin ở con sẽ phát huy được truyền thống quê hương, sẽ nhớ đến lời cha dạy sẽ không bao giờ có thể nhỏ bé dù đi bất cứ nơi đâu, sẽ không quên đi cội nguồn. Lời cha tha thiết nghe sao mà ấm cúng và trù mên quá “nghe con”, tất cả thốt ra tự đáy lòng cha mong con hãy luôn gắn bó với truyền thống dân tộc mình, mong con luôn vươn lên bất chấp khó khăn, gian khổ. Gửi trong những lời tự hào không giấu giếm đó, người cha ước mong, hy vọng người con phải tiếp nối, phát huy truyền thống để tiếp tục sống có tình có nghĩa, thủy chung với quê hương đồng thời muốn con biết yêu quý, tự hào với truyền thống của quê hương, về phẩm chất anh em, dân tộc. Không chỉ gửi ước mong của mình đầy tự hào, người cha còn bộc lộ trực tiếp niềm mong ước này tác giả lời thủ thi dặn dò con tha thiết, trù mên.

Lời người cha chứa chan tình cảm trù mên và niềm tin tưởng. Điều cha tâm tình với con vượt lên tình cảm gia đình đã trở thành lời tao gởi riêng giữa các thế hệ.

④ Qua những lời người cha nói với con, có thể thấy tình cảm của người cha đối với con thật trù mên, thiết tha và tin tưởng, điều lớn lao nhất mà người cha muốn nói với con chính là niềm tự hào với sức sống bền bỉ của quê hương và niềm tin khi bước vào đời.

⑤ Bài thơ có nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật, tuy nhiên, độc đáo nhất và đặc sắc nhất là cách thể hiện tình cảm. Những từ ngữ, hình ảnh trong bài rất mộc mạc nhưng đồng thời cũng rất giàu hình ảnh gợi tả, vừa cụ thể vừa có sức khái quát cao.

Ngoài ra, còn có thể kể đến bố cục chặt chẽ, cách dẫn dắt rất tự nhiên của tác giả.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

PHÂN BIỆT NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ NGHĨA HÀM Ý

① Muốn biết hàm ý câu này cần hiểu tình huống: anh thanh niên bộc lộ sự luyến tiếc nhưng không nói thẳng ra. Có thể anh ngại ngùng, muốn che giấu tình cảm của mình.

② Câu này không chứa hàm ý.

LUYỆN TẬP

① a) Câu Nhà họa sĩ tặc lưỡi đứng dậy cho thấy họa sĩ cũng chưa muốn chia tay anh thanh niên.

b) Thái độ của cô gái được thể hiện qua các từ ngữ:

- *Mặt đỏ ửng* (ngượng ngùng).
- *Nhận lại chiếc khăn* (không tránh được).
- *Quay mặt đi* (ngượng ngùng, không muốn người khác biết tâm trạng thật của mình).

Qua các chi tiết này ta đoán ra: cô gái cố tình “bỏ quên” chiếc khăn mùi soa làm kỷ niệm, nhưng anh thanh niên vì quá thật thà (hay lúng túng mà xử trí sai) nên gửi trả lại.

② Câu nói của bác lái xe ngụ ý: họa sĩ già thích uống nước trà nhưng sáng nay chưa kịp uống.

③ Câu *Cơm chín rồi*, bé Thu muốn mời anh Sáu vào ăn cơm, vì nó cố tránh gọi tiếng “ba”.

④ Những câu này không chứa hàm ý. Câu *Hà, nắng gắt, về nào* bước là câu nói lảng (nói sang đề tài khác để tránh đề tài đang bàn). Câu *Tôi thấy người ta đồn...* là câu nói dở dang.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

www.sachgiai.com

I. TÌM HIỂU BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

① Vấn đề nghị luận của văn bản: Hình ảnh mùa xuân và tình cảm thiết tha của Thanh Hải trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

② Những luận điểm về đặc sắc nổi bật của hình ảnh mùa xuân trong bài thơ được bài viết nêu lên:

+ Hình ảnh mùa xuân trong bài thơ của Thanh Hải mang nhiều tầng ý nghĩa. Trong đó, hình ảnh nào cũng thật gợi cảm, thật đáng yêu.

+ Hình ảnh mùa xuân rạo rực của thiên nhiên, đất nước trong cảm xúc thiết tha, trù mển của nhà thơ.

+ Hình ảnh mùa xuân nho nhỏ thể hiện khát vọng hòa nhập, dâng hiến được nối kết tự nhiên với hình ảnh mùa xuân thiên nhiên, đất nước ở trước.

- Để chứng minh cho các luận điểm, người viết chọn giảng, bình các câu thơ, hình ảnh đặc sắc, đã phân tích giọng điệu trữ tình, kết cấu của bài thơ.

c) Xác định các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài của văn bản, nhận xét về bố cục của nó:

Văn bản tuy ngắn nhưng được bố cục chặt chẽ, có đầy đủ các phần thông thường của một bài nghị luận.

+ Bốn câu đầu (sau đó xuống dòng) là phần Mở bài.

+ Tiếp đó đến “*Chính là sự lấy lại các hình ảnh ấy của mùa xuân*” là phần *Thân bài*. Đây là phần trình bày của sự cảm nhận, đánh giá cụ thể những đặc sắc nổi bật về nội dung, nghệ thuật của bài thơ, là sự triển khai các luận điểm.

+ Ba câu cuối (từ “*Như vậy*”) là phần Kết bài.

Giữa các phần của văn bản có sự liên kết tự nhiên về ý, về diễn đạt.

d) Nhận xét về cách diễn đạt của bài văn:

Người viết đã trình bày những cảm nghĩ, đánh giá của mình bằng thái độ tin yêu, bằng tình cảm thiết tha, trù mến. Lời văn toát lên những rung động trước sự đặc sắc của hình ảnh, giọng điệu thơ, sự đồng cảm với nhà thơ Thanh Hải.

II. LUYỆN TẬP

Chẳng hạn có thể nêu luận điểm về kết cấu, về giọng điệu trữ tình hay về ước mong hòa nhập, cống hiến của nhà thơ.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

www.sachgiai.com

I. ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Qua các đề trên, ta thấy được tính phong phú, đa dạng của kiểu bài nghị luận văn học này. Có những đề đã định hướng tương đối rõ. Có những đề đòi hỏi người làm bài biết sự khuôn hẹp, tự xác định để tập trung vào hướng vào, vào phương diện nào đáng chú ý nhất của đối tượng (như đề 4, đề 7). Dù sao, để làm tốt bài nghị luận này, HS cần có các cảm nhận, suy nghĩ về riêng mình và diễn giải, chứng minh các cảm nhận, ý kiến ấy một cách có căn cứ qua việc cảm thụ đúng và sâu sắc tác phẩm.

II. CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

① Các bước làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

a) Cần đọc kĩ phần *Tìm hiểu đề và tìm ý* để hiểu được yêu cầu, phương pháp thực hiện bước đầu tiên này khi làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ. Cần hiểu đúng, hiểu sâu về đối tượng rồi trình bày sự cảm nhận, đánh giá của mình về một vài phương diện nổi bật nào đó.

b) Đọc kĩ phần *Lập dàn bài* trong SGK theo từng phần Mở bài, Thân bài, Kết bài để nắm vững yêu cầu, cách làm đối với mỗi bước.

Ở hoạt động này, cần chú ý kết hợp hài hòa giữa việc phân tích, nhận xét về bài thơ *Quê hương* (một trường hợp cụ thể) với việc nắm được phương pháp chung khi thực hiện từng phần của bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

② Cách tổ chức, triển khai luận điểm

– Văn bản có bố cục mạch lạc, chặt chẽ.

+ Phần Mở bài (từ đầu đến *Quê hương là thành công khởi đầu rực rỡ*): Phần này chỉ ra dòng cảm xúc dạt dào, lai láng chảy suốt đời thơ Tế Hanh trong đó bài *Quê hương* là thành công xuất sắc có ý nghĩa khởi đầu.

+ Phần Thân bài (tiếp đó đến *tâm hồn thiết tha, thành thực của Tế Hanh*): Phần này trình bày cảm nhận về cảm xúc lúc nồng nàn, mạnh mẽ, lúc lắng sâu, tinh tế của Tế Hanh khi ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống lao động của quê hương, về hình ảnh, nhịp điệu đặc sắc của bài thơ.

+ Phần Kết bài (hai câu còn lại): Phần này khẳng định sức hấp dẫn của bài thơ *Quê hương* và ý nghĩa bồi đắp tâm hồn người đọc của bài thơ.

– Những nhận xét chính về tình quê hương trong bài thơ *Quê hương* được người viết trình bày ở phần Thân bài:

Có lẽ nhà thơ đã viết “*Quê hương*” bằng cả tấm lòng mến yêu thiên nhiên thơ mộng và hùng tráng, mến yêu con người lao động tràn trề sức lực, bằng những kỉ niệm nồng nàn nhất của mình.

Đọc “*Quê hương*”, ta cảm nhận dường như hình ảnh nào của bài thơ cũng thấm đẫm cảm xúc yêu thương tha thiết của Tế Hanh.

– Hình ảnh, ngôn từ của bài thơ giàu sức gợi cảm, thể hiện một tâm hồn phong phú, rung động tinh tế.

– Những suy nghĩ, ý kiến của người viết luôn được gắn cùng sự phân tích, bình giảng cụ thể hình ảnh, ngôn từ, giọng điệu... của bài thơ.

– Phần Thân bài được nối kết với phần Mở bài một cách chặt chẽ, tự nhiên. Đó chính là sự phân tích, chứng minh làm sáng tỏ nhận xét bao quát đã nêu ở phần Mở bài.

Các nguyên nhân chính làm nên tính thuyết phục, sức hấp dẫn của văn bản:

+ Văn bản ngắn, tập trung trình bày nhận xét, đánh giá về những giá trị đặc sắc nổi bật nhất về nội dung cảm xúc và nghệ thuật của bài thơ *Quê hương*. Khi nói về các trạng thái cảm xúc phong phú của Tế Hanh, người viết phân tích, bình giảng ngay sự đặc sắc của các hình ảnh, của nhịp điệu thơ tương ứng. Điều ấy chứng tỏ người viết đã nắm vững đặc trưng của tác phẩm văn học, nhất là tác phẩm thơ trữ tình và đã rút ra luận điểm từ các luận cứ cụ thể, rõ ràng.

+ Bố cục của văn bản mạch lạc, sáng rõ.

+ Qua văn bản có thể thấy người viết đã trình bày cảm nghĩ, ý kiến bằng cả lòng yêu mến, rung cảm thiết tha đối với bài thơ *Quê hương*.

Từ các nguyên nhân này có thể rút ra được các yêu cầu cơ bản để làm tốt bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

BÀI 25

MÂY VÀ SÓNG

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

❶ Bài thơ có hai phần, cấu trúc tương đồng.

– Ban đầu là thuật lại lời rủ rê.

– Tiếp đến thuật lại lời từ chối và lí do từ chối.

– Những trò chơi do em bé sáng tạo.

Cứ tưởng đó là hai đoạn thơ độc lập bởi đoạn nào cũng đủ ý, diễn tả trọn vẹn một sự việc xảy ra giữa em bé và thiên nhiên bên bạn. Tưởng như việc loại bỏ bớt đoạn hai không ảnh hưởng nhiều đến ý nghĩa chung của cả bài thơ.

Tác giả lại lặp đi lặp lại một kiểu cấu trúc, một ý tưởng là phải có lí do nào đó. Điều này có thể giải thích qua những đặc điểm tâm lí, tính cách của một cậu bé. Đã là trẻ con ai chẳng ham chơi. Những trò chơi của bạn bè đồng trang lứa có sức hấp dẫn thật kì lạ. Việc bạn bè đến rủ đi chơi có thể coi là những thử thách.

Với thử thách thứ nhất, chú bé đã vượt qua bởi vì chú luôn yêu mẹ. Chú nghĩ đến việc mẹ đang đợi chú ở nhà và từ chối.

Nhưng những người bạn lại đến rủ đi chơi. Lúc này là một thử thách thực sự đối với tâm tính của một chú bé. Cũng như lần trước, chú lại băn khoăn: “Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?” Những người bạn lại nhiệt tình chỉ đường. Nhưng một lần nữa chú lại từ chối vì lòng yêu mẹ: “Buổi chiều mẹ luôn muốn ở nhà...”. Thử thách càng lớn thì lòng yêu mẹ của chú lại càng được chứng minh, được củng cố. Như vậy, việc nêu ra sự việc thứ hai (cũng là thử thách thứ hai) càng chứng tỏ tình yêu tha thiết của chú bé đối với mẹ. Trong trường hợp này, khổ thơ thứ hai có tác động trùng điệp, hô ứng, khẳng định những tình cảm đã được thể hiện trong thử thách lớn nhất. Bởi vậy, cả hai đoạn thơ là một cấu trúc thống nhất.

② Trong cả hai lần, khi những người bạn đến rủ rê, chú bé đều hỏi lại:

“Con hỏi: Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”.

“Con hỏi: Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được?”.

Hỏi và được nghe trả lời, hướng dẫn chu đáo. Chi tiết này chứng tỏ tính xác thực, hấp dẫn của bài thơ. Trẻ con nào mà chẳng ham chơi. Khi nghe những lời mời gọi, lần nào chú bé cũng tỏ ra băn khoăn. Mặc dù vậy, tình yêu mẹ vẫn luôn chiến thắng. Chỉ cần nghĩ đến việc mẹ đang đợi ở nhà, mẹ không muốn chú đi chơi, chú đã nhất định từ chối những lời rủ rê dù những trò chơi ấy hấp dẫn đến đâu chẳng nữa.

③ Có thể nhận thấy những trò chơi chú bé sáng tạo ra không có gì đặc biệt:

– “Con là mây và mẹ sẽ là trăng

Hai bàn tay con ôm lấy mẹ, và mái nhà ta là bầu trời xanh thẳm”.

– Con là sóng và mẹ là bến bờ kì lạ

Con lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ”.

Thậm chí có thể coi đó không phải là những trò chơi đúng nghĩa. Nhưng có sao đâu, điều quan trọng nhất đối với chú bé là luôn được ở bên cạnh mẹ, có thể biểu hiện tình yêu đối với mẹ. “Hai bàn tay con ôm lấy mẹ”, “Con lăn, con lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ”. Quả là những trò chơi thật kì lạ, chúng cho thấy tình cảm mẹ con nồng ấm, thân thiết đến mức nào.

④ Mây, trăng, sóng, bờ biển, bầu trời... là những hình ảnh đẹp do thiên nhiên ban tặng. Nhưng ai là người đang đến rủ chú bé đi chơi? “Trong mây có người gọi con”, “Trên sóng có người gọi con”... Thực ra đó chỉ là những âm thanh do chú bé tưởng tượng ra. Trên mây là tiếng của mây, trong sóng là tiếng của sóng. Hai hình ảnh đó có thể là biểu tượng của cuộc sống rộn rã, cuốn hút xung quanh, có sức hút kì lạ đối với mỗi con người, đặc biệt là với một chú bé. Đó là những hình ảnh ẩn dụ.

⑤ “Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta đang ở đâu”.

Yêu mẹ, chú bé đã bày ra những trò chơi mà người tham gia chỉ là hai mẹ con. Đây không đơn giản là một ước muốn biệt lập, tách rời cuộc sống xung quanh mà là một tình yêu vô cùng sâu sắc, đậm thắm của chú bé đối với mẹ. Tình yêu ấy vượt lên trên cả những thú vui hằng ngày, thậm chí mãnh liệt đến mức lấn át tất cả những mối quan hệ khác. Chỉ cần hai mẹ con là đủ.

⑥ Ngoài ý nghĩa ca ngợi tình mẹ con, bài thơ gợi cho ta nhiều suy ngẫm:

– Con người trong cuộc sống thường gặp những cám dỗ (nhất là với một đứa trẻ). Muốn khước từ chúng, cần có những điểm tựa vững chắc, trong đó tình mẫu tử là điểm tựa vững chắc nhất.

– Hạnh phúc không phải là điều bí ẩn. Hạnh phúc ở ngay trên trần thế, do chính con người tạo dựng nên...

ÔN TẬP THƠ

❶ Lập bảng kê các tác phẩm thơ hiện đại ở Ngữ văn 9

STT	Tên bài thơ	Tác giả	Năm sáng tác	Thể thơ	Tóm tắt nội dung	Đặc sắc nghệ thuật
1	Đồng chí	Chính Hữu	1948	tự do	Tình đồng chí của những người lính dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu, được thể hiện thật tự nhiên, bình dị mà sâu sắc trong mọi hoàn cảnh, nó góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh và vẻ đẹp tinh thần của người lính cách mạng.	Chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ giản dị, chân thực, cô đọng, giàu sức biểu cảm.
2	Bài thơ về tiểu đội xe không kính	Phạm Tiến Duật	1969	tự do	Qua hình ảnh độc đáo – những chiếc xe không kính, khắc họa nổi bật hình ảnh những người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn trong thời kì kháng chiến chống Mĩ với tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam.	Chất liệu hiện thực sinh động, hình ảnh độc đáo; giọng điệu tự nhiên, khỏe khoắn, giàu tính khẩu ngữ.
3	Đoàn thuyền đánh cá	Huy Cận	1958	bảy chữ	Những bức tranh đẹp, rộng lớn, tráng lệ về thiên nhiên, vũ trụ và người lao động trên biển cả theo hành trình chuyến ra khơi đánh cá của đoàn thuyền. Qua đó thể hiện cảm xúc về thiên nhiên và lao động, niềm vui trong cuộc sống mới.	Nhiều hình ảnh đẹp, rộng lớn, được sáng tạo bằng liên tưởng và tưởng tượng; âm hưởng khỏe khoắn, lạc quan.

4	Bếp lửa	Bằng Việt	1963	kết hợp bảy chữ và tám chữ	Những kỉ niệm đầy xúc động về bà và tình bà cháu, thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.	Kết hợp giữa biểu cảm với miêu tả và bình luận; sáng tạo hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà.
5	Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ	Nguyễn Khoa Điềm	1971	chủ yếu là tám chữ	Thể hiện tình yêu thương con của người mẹ dân tộc Tà-ôi gắn liền với lòng yêu nước, tinh thần chiến đấu và khát vọng về tương lai.	Khai thác điệu ru ngọt ngào, trầu mến.
6	Ánh trăng	Nguyễn Duy	1978	năm chữ	Từ hình ảnh ánh trăng trong thành phố, gợi lại những năm tháng đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, nhắc nhở thái độ sống tình nghĩa, thủy chung.	Hình ảnh bình dị mà giàu ý nghĩa biểu tượng; giọng điệu chân thành, nhỏ nhẹ mà thấm sâu.
7	Con cò	Chế Lan Viên	1962	tự do	Từ hình tượng con cò trong những lời hát ru, ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời ru đối với đời sống của mỗi con người.	Vận dụng sáng tạo hình ảnh và giọng điệu lời ru của ca dao.
8	Mùa xuân nho nhỏ	Thanh Hải	1980	năm chữ	Cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên và đất nước, thể hiện ước nguyện chân thành góp mùa xuân nhỏ của đời mình vào cuộc đời chung.	Thể thơ năm chữ có nhạc điệu trong sáng, tha thiết, gần gũi dân ca; hình ảnh đẹp giản dị, những so sánh, ẩn dụ sáng tạo.
9	Viếng lăng Bác	Viễn Phương	1976	tám chữ	Lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ đối với Bác Hồ trong một lần từ miền Nam ra viếng lăng Bác.	Giọng điệu trang trọng và tha thiết; nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm; ngôn ngữ bình dị, cô đúc.

10	Sang thu	Hữu Thỉnh	Sau 1975	năm chữ	Biến chuyển của thiên nhiên lúc giao mùa từ hạ sang thu qua sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ.	Hình ảnh thiên nhiên được gợi tả bằng nhiều cảm giác tinh nhạy, ngôn ngữ chính xác, gợi cảm.
11	Nói với con	Y Phương	Sau 1975	tự do	Bằng lời trò chuyện với con, bài thơ thể hiện sự gần gũi, niềm tự hào về quê hương và đạo lý sống của dân tộc.	Cách nói giàu hình ảnh, vừa cụ thể, gợi cảm, vừa gợi ý nghĩa sâu xa.
12	Mây và sóng	Ta-go	Trong tập Trẻ con – 1909 (sau đổi là Trăng non)	tự do (bản dịch)	Qua lời trò chuyện của em bé với người mẹ, bài thơ thể hiện tình yêu vô hạn với mẹ và ngợi ca tình mẹ con.	Lời thơ mang giọng điệu và ngôn ngữ hồn nhiên của trẻ thơ; nhiều hình ảnh đẹp, giàu sức tưởng tượng và gợi cảm.

② Có thể sắp xếp các bài thơ Việt Nam đã học theo giai đoạn lịch sử, từ 1945 đến nay:

- + 1945 – 1954: *Đồng chí*.
- + 1955 – 1964: *Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa, Con cò*.
- + 1965 – 1975: *Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*.
- + Sau 1975: *Ánh trăng, Mùa xuân nho nhỏ, Viếng lăng Bác, Nói với con, Sang thu*.

– Các tác phẩm thơ kể trên đã tái hiện cuộc sống đất nước và hình ảnh con người Việt Nam suốt một thời kì lịch sử từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, qua nhiều giai đoạn:

- + Đất nước và con người Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ với nhiều gian khổ, hi sinh nhưng rất anh hùng.
- + Công cuộc lao động, xây dựng đất nước và những quan hệ tốt đẹp của con người.

– Nhưng điều chủ yếu mà các tác phẩm thơ đã thể hiện chính là tâm hồn, tình cảm, tư tưởng của con người trong một thời kì lịch sử có nhiều biến động lớn lao, nhiều đổi thay sâu sắc:

- + Tình cảm yêu nước, tình quê hương.

- + Tình đồng chí, sự gắn bó với cách mạng, lòng kính yêu Bác Hồ.
- + Những tình cảm gần gũi và bền chặt của con người: tình mẹ con, bà cháu, trong sự thống nhất với những tình cảm chung rộng lớn.

③ Ba bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, *Con cò*, *Mây và sóng* đều đề cập đến tình mẹ con. Ba bài thơ đều ngợi ca tình mẹ con thấm thiết, thiêng liêng. Cách thể hiện cũng có điểm gần gũi, đó là dùng điệu ru, lời ru của người mẹ hoặc lời của em bé nói với mẹ. Nhưng nội dung tình cảm, cảm xúc ở mỗi bài lại mang nét riêng biệt.

– *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* thể hiện sự thống nhất của tình yêu con với lòng yêu nước, gắn bó với cách mạng và ý chí chiến đấu của người mẹ dân tộc Tà-ôi trong hoàn cảnh hết sức gian khổ ở chiến khu miền tây Thừa Thiên, trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

– *Con cò* khai thác và phát triển tứ thơ từ hình tượng con cò trong ca dao hát ru, để ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời hát ru.

– *Mây và sóng*: hóa thân vào lời trò chuyện hồn nhiên ngây thơ của em bé với mẹ để thể hiện tình yêu mẹ thấm thiết của trẻ thơ. Mẹ đối với em bé là vẻ đẹp, niềm vui, sự hấp dẫn lớn nhất, sâu xa và vô tận, hơn tất cả những điều hấp dẫn khác trong vũ trụ.

④ Ba bài thơ *Đồng chí*, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, *Ánh trăng* đều viết về người lính cách mạng với vẻ đẹp trong tính cách và tâm hồn họ. Nhưng mỗi bài lại khai thác những nét riêng và đặt trong những hoàn cảnh khác nhau.

– *Đồng chí* viết về người lính ở thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Những người lính trong bài thơ xuất thân từ nông dân nơi những làng quê nghèo khó, tình nguyện và hăng hái ra đi chiến đấu. Tình đồng chí của những người đồng đội dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ, cùng chia sẻ những gian lao, thiếu thốn và cùng lí tưởng chiến đấu. Bài thơ tập trung thể hiện vẻ đẹp và sức mạnh của tình đồng chí ở những người lính cách mạng.

– *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* khắc họa hình ảnh những chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ làm nổi bật tinh thần dũng cảm, bất chấp khó khăn nguy hiểm, tư thế hiên ngang, niềm lạc quan và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam của người chiến sĩ lái xe – một hình ảnh tiêu biểu cho thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

– *Ánh trăng* nói về một điều tâm sự của người lính đã đi qua cuộc chiến tranh, nay sống giữa thành phố, trong hòa bình. Bài thơ gợi lại những kỉ niệm gắn bó của người lính với đất nước, với đồng đội trong những năm tháng gian lao của thời chiến tranh, để từ đó nhắc nhở về đạo lí nghĩa tình, thủy chung.

⑤ Bút pháp sáng tạo hình ảnh thơ ở một số bài thơ

– *Đồng chí* và *Đoàn thuyền đánh cá*: Hai bài thơ sử dụng hai bút pháp khác nhau trong xây dựng hình ảnh. Bài *Đồng chí* sử dụng bút pháp hiện thực, đưa những chi tiết, hình ảnh thực của đời sống người lính vào thơ gần như là trực tiếp (như: nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá, đêm rét chung chăn, áo rách vai, quần có vài mảnh vá, chân không giày...). Hình ảnh “đầu súng trăng treo” ở cuối bài rất đẹp và giàu ý nghĩa biểu tượng, nhưng cũng rất thực, mà tác giả đã bắt gặp trong những đêm phục kích địch ở rừng. Bài *Đoàn thuyền đánh cá* lại chủ yếu dùng bút pháp tượng trưng, phóng đại với nhiều liên tưởng, tưởng tượng, so sánh mới mẻ, độc đáo (ví dụ: mặt trời xuống biển như hòn lửa, sóng cài then, đêm sập cửa, thuyền lái bằng gió, buồm là trăng,...). Mỗi bút pháp đều có giá trị riêng và phù hợp với tư tưởng, cảm xúc của bài thơ và phong cách mỗi tác giả.

– *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* và *Ánh trăng*: Bài thơ của Phạm Tiến Duật sử dụng bút pháp hiện thực, miêu tả rất cụ thể, chi tiết từ hình dáng chiếc xe không kính đến cảm giác và sinh hoạt của người lái xe. Còn *Ánh trăng* của Nguyễn Duy tuy có đưa vào nhiều hình ảnh và chi tiết thực, rất bình dị, nhưng chủ yếu dùng bút pháp gợi tả, không đi vào chi tiết mà hướng tới ý nghĩa khái quát và biểu tượng của hình ảnh.

SÁCH GIẢI

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý (tiếp theo)

I- ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG HÀM Ý

① Câu nói thứ nhất của chị Dậu có hàm ý là “Sau bữa ăn này con không còn được ở nhà với thầy mẹ và các em nữa. Mẹ đã bán con”. Đây là điều đau lòng nên chị Dậu tránh nói thẳng ra.

② Câu nói thứ hai của chị Dậu có hàm ý là “Mẹ đã bán con cho nhà cụ Nghị”. Hàm ý này rõ hơn vì cái Tí không hiểu được hàm ý của câu thứ nhất. Sự “giãy nảy” và câu nói trong tiếng khóc của cái Tí “U bán con thật đấy ư?” cho thấy Tí đã hiểu ý mẹ.

II. LUYỆN TẬP

① a) Người nói là anh thanh niên, người nghe là họa sĩ và cô gái.
Hàm ý của câu in đậm là “Mời bác và cô vào uống nước”.

Hai người nghe đều hiểu hàm ý đó, chi tiết “Ông theo liền anh thanh niên vào trong nhà” và “ngồi xuống ghế” cho biết điều này.

b) Người nói là anh Tấn, người nghe là chị hàng đậu (ngày trước).
Hàm ý của câu in đậm là “Chúng tôi không thể cho được”.

Người nghe hiểu được hàm ý đó, thể hiện ở câu nói cuối cùng: “*Thật là càng giàu có càng không dám rời một đồng xu! Càng không dám rời đồng xu càng giàu có!*”.

c) Người nói là Thúy Kiều, người nghe là Hoạn Thư.

Hàm ý câu in đậm đầu là cách chào “*mát mẻ*”, “*giễu cợt*”.

Hàm ý câu in đậm sau là “*Hãy chuẩn bị nhận sự báo oán thích đáng*”.

Hoạn Thư hiểu hàm ý đó, cho nên “*hồn lạc phách xiêu – Khấu đầu dưới trướng, liệu điều kêu ca*”.

❷ Hàm ý của câu in đậm là “*chất giùm nước để cơm khỏi nhão*”. Em bé dùng hàm ý vì đã có lần (trước đó) nói thẳng rồi mà không có hiệu quả, và vì vậy bực mình. Vả lại, lần nói thứ hai này có thêm yếu tố thời gian bức bách (tránh để lâu nhão cơm).

Việc sử dụng hàm ý không thành công vì “*Anh Sáu cứ vẫn ngồi im*”, tức là anh tỏ ra không cộng tác (vờ như không nghe, không hiểu).

❸ Có thể nêu việc phải làm vào ngày mai (nên không thể đi được), ví dụ: “*Bạn ôn thi*”, “*Phải đi thăm người ốm*”...

Chú ý là phải dùng câu chứa hàm ý “*từ chối*” theo yêu cầu của đề, không dùng những câu mơ hồ như “*Để mình xem đã!*”, “*Mai hẵng hay*”...

❹ Qua sự so sánh của Lỗ Tấn có thể nhận ra hàm ý: Tuy hi vọng chưa thể nói là thực hay hư, nhưng nếu cố gắng thực hiện thì có thể đạt được.

www.sachgiai.com

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (Phần tiếng Việt)

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

❶ Từ ngữ địa phương thể hiện màu sắc địa phương, có tác dụng làm giàu ngôn ngữ toàn dân. Tuy nhiên, tiếng địa phương cũng gây khó khăn giao tiếp giữa các vùng khác nhau của đất nước.

❷ Tìm hiểu, sử dụng mặt tích cực của tiếng địa phương là chuẩn bị cho môi trường giao tiếp rộng hơn địa bàn quen thuộc.

II. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

❶ Các từ ngữ địa phương trong đoạn trích – chuyển sang từ toàn dân tương ứng:

a) theo – sợ; dễ sợ – sợ lắm – lập bập; ba – bố, cha.

b) kêu – gọi; đâm – trở nên; dưa bép – dưa cải, nói trống – nói trống; vô – vào.

c) bữa sau – hôm sau; lui cui – cặm cúi, lúi húi; nhắm – ước chừng, cho là; dáo dác – nháo nhác; giùm – giúp.

② Từ *kêu* ở câu (a) là từ toàn dân, tương đương ở từ “nói to”.

– Từ *kêu* trong đoạn trích (b) là từ địa phương, nghĩa là “gọi”.

③ Các từ địa phương: *trái* (quả), *chi* (gì), *kêu* (gọi), *trống hểnh trống hẳng* (trống huếch trống hoác).

④ HS tự điền theo mẫu.

⑤ a). Không nên để cho nhân vật Thu (*Chiếc lược ngà*) dùng từ ngữ toàn dân vì Thu còn nhỏ, chỉ giao tiếp trong phạm vi nhỏ hẹp, chưa biết đến các từ toàn dân.

b) Trong lời kể, tác giả vẫn dùng một số từ ngữ địa phương, nó có tác dụng làm nên màu sắc địa phương của tác phẩm. Tuy nhiên, tác giả cũng có ý thức không lạm dụng từ ngữ địa phương để không gây khó khăn cho người đọc.

BÀI 26

TỔNG KẾT PHẦN VĂN BẢN NHẬT DỤNG

www.sachgiai.com

I. KHÁI NIỆM VĂN BẢN NHẬT DỤNG

Có 3 điểm cần chú ý ghi nhớ:

① Khái niệm *cập nhật*. Đó là điểm mấu chốt nói lên ý nghĩa của việc học văn học nhật dụng: *tạo điều kiện tích cực để thực hiện nguyên tắc giúp người học hòa nhập với xã hội*.

② “Không phải là khái niệm thể loại, cũng không chỉ kiểu văn bản” có nghĩa là văn bản nhật dụng có thể sử dụng mọi thể loại, mọi kiểu văn bản.

③ Tuy nhiên, đây không phải là những bài học của môn Giáo dục công dân hay một hình thức của hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Nó vẫn là một bộ phận của môn. Ngữ văn, văn bản được chọn lọc vẫn phải đáp ứng được yêu cầu bồi dưỡng kiến thức và rèn luyện kỹ năng của môn Ngữ văn. “*Vì vậy hoàn toàn có thể tuyển chọn để dạy các văn bản nhật dụng có giá trị như một tác phẩm văn học phù hợp với các thể loại văn học được dạy ở mỗi lớp*”. Do đặc trưng bộ môn, việc dạy văn bản nhật dụng có thể mạnh riêng trong việc giúp học sinh thâm nhập thực tế cuộc sống.

II. NỘI DUNG CÁC VĂN BẢN NHẬT DỤNG ĐÃ HỌC

Có mấy điểm cần nhấn mạnh và làm rõ thêm:

① *Cập nhật* là gắn với cuộc sống *bức thiết*, *hằng ngày*, song tính *bức thiết* phải gắn với những vấn đề *cơ bản* của *cộng đồng*, cái thường nhật phải gắn với những vấn đề *lâu dài* của sự phát triển lịch sử, xã hội.

② Những đề tài, chủ đề của các văn bản nhật dụng đã bảo đảm được các tiêu chuẩn ấy. Đó là những vấn đề thường xuyên được báo, đài đề cập, là nội dung chủ yếu của nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước, của nhiều thông báo, công bố của các tổ chức quốc tế.

③ Bổ sung những văn bản, trong đó có cả văn bản phụ, mà bài tổng kết ở SGK chưa nhắc tới như *Trường học* của Ét-môn-đô đơ A-mi-xi ở *Ngữ văn 7*, bản thống kê về động cơ hút thuốc lá của thanh thiếu niên Hà Nội, bản tin về cái chết do nghiện ma túy của con một nhà tỉ phú Mĩ ở *Ngữ văn 8*...

III. HÌNH THỨC VĂN BẢN NHẬT DỤNG

① Cũng giống các tác phẩm văn chương, văn bản nhật dụng thường không chỉ dùng một phương thức biểu đạt mà kết hợp nhiều phương thức để tăng sức thuyết phục.

② Có thể chỉ ra thêm sự kết hợp các phương thức biểu đạt chưa được đề cập. Sự kết hợp đó thể hiện cụ thể ở chỗ nào và phân tích tác dụng của sự kết hợp đó. www.sachgiai.com

Chẳng hạn: Những yếu tố biểu cảm trong bài *Ôn dịch, thuốc lá* không chỉ thể hiện ở những câu như *Nghĩ đến mà kinh* mà còn ở cách dùng dấu chấm câu tu từ ở đề mục văn bản. Những yếu tố đó có tác dụng làm cho người đọc ghê tởm hơn những tác hại khôn lường do khói thuốc gây ra.

– Hai văn bản có cách đặt đề mục giống nhau (*Câu Long Biên – chứng nhân lịch sử*; *Ôn dịch, thuốc lá*) lại dùng hai phương thức biểu đạt chủ yếu khác nhau (văn bản 1: biểu cảm; văn bản 2: thuyết minh).

Đặc biệt là có thể thông qua nhiều văn bản nhật dụng để củng cố các kiến thức đã học về kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh. Thậm chí, có thể bổ sung những phép lập luận của văn nghị luận chưa được đề cập hay chưa được đề cập đầy đủ ở phần Tập làm văn (ví dụ, phép lập luận phản bác ở bài *Ôn dịch, thuốc lá*: “Có người bảo: Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi! Xin đáp lại: ...”).

IV. PHƯƠNG PHÁP HỌC VĂN BẢN NHẬT DỤNG

SGK đã đề cập 5 điểm cụ thể, cần nhấn mạnh thêm vài khía cạnh của điểm 3 và điểm 4.

- Bản thân khái niệm “nhật dụng” đã bao hàm ý “phải vận dụng thực tiễn”. Bởi vậy, học nó không phải chỉ để biết mà còn để làm. Việc làm đầu tiên là phải bày tỏ quan điểm, ý kiến riêng mình về vấn đề được nêu ra và có đủ bản lĩnh, kiến thức, cách thức bảo vệ những quan điểm, ý kiến ấy.

Bởi vậy, người làm bài đề xuất ý kiến, biện pháp giải quyết về những vấn đề đã đặt ra trong các văn bản nhật dụng (như vấn đề ô nhiễm tiếng ồn, sự hiểu biết về di tích, thắng cảnh, truyền thống văn hóa địa phương, khủng bố...).

- Nội dung mà văn bản nhật dụng đặt ra có liên quan đến khá nhiều môn học khác và ngược lại.

+ Môi trường là vấn đề được đề cập trong 3 văn bản nhật dụng ở lớp 6 và lớp 8. Đó là vấn đề được hầu hết các môn học đề cập, đặc biệt là một số phần ở Địa lí lớp 7 và một số chương về “Sinh vật và môi trường” ở sách Sinh học 9.

+ Quyền trẻ em là vấn đề được đề cập trong 3 văn bản nhật dụng ở lớp 7 và lớp 9. Một trong những chủ đề pháp luật của Giáo dục công dân 6 và 7 cũng đề là quyền trẻ em, quyền được bảo vệ chăm sóc và giáo dục của trẻ em. Nếu ở lớp 6, HS mới được giới thiệu nội dung Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em ở môn Giáo dục công dân thì ở Ngữ văn 9, các em được học hoàn toàn văn bản tuyên bố ấy.

+ Ma túy, thuốc lá là vấn đề được đề cập trong văn bản nhật dụng (kể cả văn bản đọc thêm) ở Ngữ văn 8 thì phòng chống tệ nạn xã hội cũng là một chủ đề pháp luật của Giáo dục công dân 8...).

BÀI 27

BẾN QUÊ

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

❶ Từng vào sinh ra tử, đi khắp chốn khắp nơi, Nhĩ bị cột chặt vào giường bệnh với sinh mệnh đo đếm từng ngày đến nỗi không thể tự mình dịch chuyển được. Chính vào thời điểm ấy, Nhĩ lại phát hiện ra vùng đất bên kia sông, nơi bến quê thân thuộc, một vẻ đẹp bình dị mà quyến rũ.

Đặt nhân vật vào trong tình huống đặc biệt ấy, tác giả muốn cùng bạn đọc đến những trải nghiệm về cuộc đời: cuộc sống và số phận con

người chứa đầy những điều bất thường, những nghịch lí, ngẫu nhiên, vượt qua ngoài những dự định và ước muốn, cả những hiểu biết và toán tính của con người.

Qua những suy nghĩ của nhân vật, Nguyễn Minh Châu còn muốn mang đến cho bạn đọc một chiêm nghiệm khác: “con người ta trên đường đời thật khó tránh khỏi những điều vòng vèo hoặc chùng chình” và sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp rất gần gũi như cái bãi bồi bên kia sông hay người vợ tảo tần, giàu tình yêu và đức hi sinh thì phải đến lúc này, khi sắp già biệt cuộc đời, Nhĩ mới cảm nhận, thấm thía được.

② Phân tích nhân vật

– Câu chuyện viết về số phận của Nhĩ, một người đàn ông đã từng bôn ba, được tiếp xúc nhiều nơi, chiêm ngưỡng bao nhiêu vẻ đẹp kì quan của thế giới nhưng đến cuối đời khi bị một căn bệnh hiểm nghèo phải nằm liệt giường anh mới cảm nhận ra vẻ đẹp tâm hồn của vợ cũng như vẻ đẹp bình dị của bãi bồi bên kia sông, bến quê của vợ anh mà anh chưa một lần đặt chân đến.

– Trước hết đó là vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông theo tầm nhìn của Nhĩ từ gần tới xa trong buổi sáng thu. Bức tranh ấy gợi lên vẻ trong trẻo tươi mát của một vùng quê ven sông ở nông thôn qua những hình ảnh quen thuộc: dòng sông Hồng uốn lượn, bầu trời cao rộng, bãi cát phẳng lì, những bông hoa bằng lăng tím tổ điểm thêm vẻ dịu dàng duyên dáng – Đó là hình ảnh rất thực, rất gần gũi nhưng với Nhĩ thì mới lại bởi vì anh có cảm giác như lần đầu tiên anh mới nhìn thấy. Bức tranh đó cũng là vẻ đẹp của cuộc sống, những cái bình dị của quê hương xứ sở.

– Hình ảnh những bông hoa bằng lăng cuối mùa thu màu sắc như đậm hơn, cùng những tảng đất ở bờ sông bên này khi cơn lũ đầu nguồn sắp về đổ ụp vào giấc ngủ của Nhĩ lúc gần sáng, là những chi tiết gợi cho ta liên tưởng tới sự sống của Nhĩ đang ở những ngày cuối cùng. Đặt trong suy nghĩ của nhân vật trước lời anh hỏi vợ, ta cảm nhận được cuộc sống buồn tẻ chán ngán và đầy tuyệt vọng, khi cái chết đã đến gần với anh.

– Kế đó là cảm nhận của Nhĩ về Liên (vợ anh). Lần đầu tiên Nhĩ để ý thấy đang mặc tấm áo vá, những ngón tay gầy guộc, âu yếm vuốt ve bên vai của anh, và Nhĩ nhận ra tất cả tình yêu thương, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng của vợ. Anh nói với chị Liên: “Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm mà em vẫn nín thinh”. Còn Liên đã trả lời lại cho Nhĩ: “Có sao đâu, miễn là anh sống, luôn luôn có mặt anh, tiếng nói của anh trong gian phòng này”. Chính trong những ngày cuối đời, Nhĩ mới thật sự thấu hiểu với lòng biết ơn sâu sắc người vợ của mình: “cũng như cảnh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tảo tần và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và

cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này”.

– Niềm khát khao của Nhĩ chính là được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông để được chiêm ngưỡng và tận hưởng cái đẹp rất đối bình dị và gần gũi qua ô cửa sổ văn phòng, đồng thời cũng hiểu rằng mình sắp phải từ giã cõi đời, ở Nhĩ bừng dậy một niềm khao khát vô vọng là được đặt chân một lần lên cái bãi bồi bên kia sông. Điều ước muốn ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị bền vững rất bình thường nhưng có ý nghĩa sâu xa của cuộc sống – nhưng giá trị này thường bị người ta bỏ qua, lãng quên, nhất là lúc còn trẻ, khi những ham muốn xa vời mộng tưởng đang lôi cuốn con người ta tìm đến. Sự thức tỉnh này chỉ đến được với người ta khi họ đã từng trải, với Nhĩ đó là lúc cuối đời, khi phải nằm liệt giường bệnh, ở trong anh là sự thức tỉnh xen lẫn với niềm ân hận và xót xa: *“họa chần chỉ có anh đã từng trải... mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia”.*

– Không thực hiện được điều ước muốn bằng khả năng của mình, anh đành nhờ cậu con trai đến bãi bồi bên kia sông để giúp anh thỏa niềm mong ước cuối cùng ấy. Nhưng nó là một cách miễn cưỡng và bị cuốn hút vào trò chơi phá cờ thế ở trên đường mà có thể lỡ chuyến đò sang ngang duy nhất trong ngày. Hành động cử chỉ của cậu con trai phải chăng chính là hình ảnh của Nhĩ thuở nào, nên anh đã ngầm ra một triết lý về cuộc sống: “con người ta trong đời khó tránh khỏi những điều vòng vèo hoặc chùng chình” triết lý ấy là của một con người đã trải nghiệm đã có ước muốn xa vời mà cuộc đời khi trẻ vô tình bỏ qua những cái bình dị ở bên ta.

– Anh Nhĩ đang nhìn đứa con không hiểu được điều anh nhờ nó nên anh đã rút ra được triết lý sâu xa đó như một sự đau đớn pha lẫn niềm ân hận của riêng anh. Hiểu được triết lý đó ta mới hiểu được ý tưởng sâu xa của tác giả như muốn khuyên mỗi chúng ta đừng lãng phí thời gian vào những điều vòng vèo chùng chình mà cần trân trọng những giá trị bền vững, những vẻ đẹp bình dị của cuộc đời ở ngay quanh ta.

– Hành động anh khoát tay ra hiệu cho con như thúc giục giục nó cùng với việc anh nhào người về phía cửa sổ như cố truyền lấy những khát vọng tâm hồn đẹp để thức tỉnh đứa con hay mỗi chúng ta đừng sa vào cái vòng vèo chùng chình của đường đời mà phải dứt ra khỏi nó để hướng tới giá trị đích thực vốn rất giản dị gần gũi và bền vững.

③ Đánh giá nhân vật

– Nhân vật Nhĩ là một loại nhân vật tư tưởng: tức là loại nhân vật mà nhà văn muốn xây dựng tập trung thể hiện một tư tưởng, một ý thức tồn tại trong đời sống tinh thần của xã hội.

– Thông qua nhân vật Nhĩ: nhà văn muốn thức tỉnh mọi người: hãy

biết nhận ra những vẻ đẹp bình dị mà quý giá, bền vững trong những cái gần gũi của quê hương và gia đình, và hãy cẩn thận, đừng sa vào những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình trong cuộc đời để rồi đến chậm hoặc không đến được với những giá trị đích thực của cuộc sống.

④ Ở đoạn kết truyện, tác giả đã tập trung miêu tả chân dung và cử chỉ của nhân vật với vẻ rất khác thường: “Anh cố thu nhặt chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài, giờ một cánh tay gầy guộc rà phía ngoài nào đó”. Hành động này của Nhĩ có thể hiểu là anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau kéo lỗ chuyển đồ duy nhất trong ngày, thế nhưng qua suy nghĩ của Nhĩ trước đó, ta lại nhận ra một ý nghĩa khác: đó là ý muốn thức tỉnh mọi người về những cái “vòng vèo, chùng chình” để hướng tới những giá trị đích thực vốn giản dị, gần gũi và bền vững.

⑤ Trong truyện ngắn này, hầu như các hình ảnh đều mang tính đa nghĩa, vừa là nghĩa thực vừa là nghĩa biểu tượng.

– Hình ảnh bãi bồi, bến sông ngoài ý nghĩa thực còn là vẻ đẹp của đời sống bình dị, gần gũi, thân thuộc của quê hương, xứ sở.

– Những bông hoa bằng lăng cuối mùa màu sắc như đậm hơn, tiếng những tảng đất lở ở bờ sông bên này up vào giấc ngủ của Nhĩ lúc gần sáng... gợi tả ý nghĩa sự sống của nhân vật Nhĩ đã ở vào những ngày cuối cùng.

– Đứa con trai ham chơi gợi về suy nghĩ về sự chùng chình, vòng vèo trong đời sống con người.

– Hành động, cử chỉ của Nhĩ ở cuối truyện cũng mang ý nghĩa biểu hiện (đã phân tích ở câu 4).

⑥ Đoạn văn diễn tả những suy nghĩ của nhân vật khi thấy đứa con ham chơi, quên cả việc bố nhờ đã thể hiện sâu sắc chủ đề của truyện: trong cuộc sống, con người thường khó tránh khỏi những điều vòng vèo, chùng chình. Cần phải thức tỉnh những giá trị và vẻ đẹp đích thực đời sống ở những cái gần gũi, bình thường mà bền vững.

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

I. KHỞI NGỮ VÀ ÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

①

Khởi ngữ	Cách thành phần biệt lập			
	Tình thái	Cảm thán	Gọi – đáp	Phụ chú
<i>Xây cái lăng ấy</i>	<i>đường như</i>	<i>vất vả quá</i>	<i>Thưa ông</i>	<i>những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp lại ta nữa, hay nhìn ta như vậy.</i>

② HS tự viết đoạn văn giới thiệu truyện *Bến quê* (Nguyễn Minh Châu) có dùng khởi ngữ và thành phần tình thái.

③ HS tự phân tích sự liên kết câu trong đoạn của mình viết về truyện *Bến Quê* (Bài tập 2 phần 1).

	Biện pháp liên kết			
Ngữ liệu	Lặp từ ngữ	Đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng	Thế	Nối
Đoạn a		<i>mưa – mưa đá – tiếng lạnh canh - gió</i>		<i>nhưng, nhưng rồi, và</i>
Đoạn b	<i>cô bé</i>		<i>cô bé - nó</i>	
Đoạn c		<i>bất bình – khinh bỉ – cười khát; Pháp – Nã Phá Luân; Mĩ – Hoa Thịnh Đốn</i>	<i>bây giờ cao sang rồi thì để ý đâu đến bọn chúng tôi nữa - thế</i>	

II. NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ NGHĨA HÀM Ý

① Qua câu ở dưới ấy các nhà giàu chiếm hết chỗ cả rồi, người ăn xin muốn nói: địa ngục là nơi dành cho bọn nhà giàu (bọn người chất đầy tội lỗi ở trần gian).

②

a) Nam không muốn nói thẳng ý kiến chê của mình (để tránh méch lòng bạn), do đó cố ý vi phạm phương châm cách thức (nói mơ hồ) và phần nào phương châm quan hệ (nói chệch đề tài).

b) Huệ muốn nói rằng “còn Nam và Tuấn mình vẫn chưa báo”. Huệ cố ý vi phạm phương châm về lượng (nói thiếu), có lẽ để nhẹ đi phần chưa hoàn thành trách nhiệm của mình.

MỘT SỐ BÀI THAM KHẢO

TỨC NƯỚC VỠ BỜ (Trích tiểu thuyết Tắt đèn)

NGÔ TẤT TỐ

Tức nước vỡ bờ là chương XVIII của tiểu thuyết Tắt đèn. Nếu đặt vào mạch chung của cuốn tiểu thuyết thì đây là chương truyện có kịch tính rất cao. Mười bảy chương truyện trước đó đã thuật lại không biết bao nhiêu là cảnh cùng cực, khốn đốn của vợ chồng chị Dậu trong những ngày sưu thuế. Nhà đã nghèo “lên đến bậc nhì, bậc nhất trong hạng cùng đinh”, đến vụ thuế, anh Dậu lại bị ốm liệt giường. Cho nên, vì suất sưu của anh Dậu mà chị Dậu phải bán chó, bán con, phải chịu đựng những lời rủa sả cay độc của vợ chồng Nghị Quế và cũng từng phải “ném” cả những “quả phật thủ” của bọn lính tráng và người nhà lí trưởng. Cũng vì suất sưu ấy mà anh Dậu bị đánh, bị trói giữa lúc ốm đau. Chế độ thực dân, phong kiến chẳng những đánh thuế vào người sống, mà còn dựng cả người chết dậy để đánh thuế. Cho nên, nộp xong suất sưu của anh Dậu, chị Dậu những tưởng đã trả được “món nợ nhà nước”, nào ngờ, bọn hào lí cho biết chị còn phải nộp sưu của “chú Hời” đã chết từ năm ngoái. Thế là chị Dậu bị đẩy tới chỗ cùng đường. Anh Dậu lại tiếp tục bị đánh, bị trói cho đến ngất xỉu đi như chết. Nửa đêm, người ta vác anh Dậu rũ rượi như một cái xác trả về cho chị Dậu. Nhờ có hàng xóm đổ đến giúp, chị Dậu đã cứu sống được chồng. Nhưng trời vừa sáng, cai lệ và người nhà lí trưởng “đã sầm sập tiến vào với những roi song, tay thước và dây thừng”. Tính mạng của anh Dậu bị đe dọa nghiêm trọng. Thế là, “tức nước vỡ bờ”, chị Dậu đã vùng lên chống trả một cách quyết liệt. Đặt nhân vật vào tình huống đầy kịch tính ấy, chương truyện vừa phơi bày bộ mặt tàn ác, bất nhân của lũ tôi tớ, tay sai dưới chế độ thực dân, phong kiến, vừa làm nổi bật những phẩm chất, tính cách tốt đẹp của một người phụ nữ nông dân Việt Nam.

Bộ mặt bất nhân, tàn ác của lũ tôi tớ, tay sai dưới chế độ thực dân, phong kiến được thể hiện qua hình ảnh cai lệ và tên người nhà lí

trưởng. Cai lệ là một thứ chức tước hân hoi. Trong tay hân cũng có lính tráng để sai bảo. Nhưng làm “cai” thì chưa phải là quan. Đó chỉ là thứ chức tước hạng bét của nhà binh dưới chế độ cũ. Thực chất, cai lệ cũng là một loại đầy tớ, chân tay của quan phủ, quan huyện ngày xưa. Người nhà lí trưởng thì tuyệt nhiên không có chức quyền gì. Y đúng là đầy tớ của bọn chức sắc ở thôn xóm. Thậm chí y có thể chỉ là một người nghèo. Có lần chị Dậu từng năn nỉ hân: “Bạn nghèo với nhau, bác nói khéo với ông lí cho tôi”. Nhưng hân “hầm hầm vác gậy” bỏ đi và không quên mát mẻ: “Tôi không dám bạn với nhà chị”. Cai lệ và người nhà lí trưởng tuy thân phận, địa vị khác nhau, thái độ của chúng cũng không hoàn toàn giống nhau, nhưng sự bất nhân, tàn ác thì không đứa nào chịu thua kém đứa nào. Chỉ cần một ít chi tiết nghệ thuật, chân dung của chúng đã được nhà văn khắc họa hết sức sắc sảo.

Giữa nhà chị Dậu, đúng hơn là giữa túp lều giống như nơi chứa phân tro, trong đó chỉ có một người đàn ông vừa thoát chết, đang “ôm rề rề”, một người đàn bà nuôi con mọn với ba đứa trẻ, cai lệ và người nhà lí trưởng hiện lên hết như một bọn đầu trâu, mặt ngựa đàng đàng sát khí. Chúng hùng hùng, hổ hổ “sầm sập tiến vào” nhà chị Dậu. Tay chúng cầm toàn những thứ dụng cụ đánh người để uy hiếp những kẻ yếu bóng vía, nào “roi song” “tay thước”, nào “dây thừng”. Vừa vào đến nhà, cai lệ lập tức ra oai. Hân “gõ đầu roi xuống đất”. Trước chị Dậu và anh Dậu hân tỏ ra rất hách dịch. Hân gọi anh Dậu là “thằng”, chị Dậu là “mày”, xưng với họ là “ông” là “cha mày”. Cai lệ động mồm là “thét”, “quát”. Hân quát chị Dậu: “Mày định nói cho cha mày nghe đấy à?”. Và khi “quát”, khi “thét” cai lệ lúc thì “trợn hai mắt”, lúc thì “giọng hầm hè”. Người nhà lí trưởng không hách dịch như thế, nhưng hân mát mẻ, xúc xiểm cai lệ để tên này càng ngạo ngược hơn: “Chị khát tiền sưu đến chiều mai phải không? Đấy! Chị hãy nói với ông cai, để ông ấy ra đình kêu với quan cho! Chứ ông Lí tôi thì không có quyền dám cho chị khát một giờ nào nữa”. Anh Dậu đang ốm đau, lại bị trói cho đến ngất xỉu đi, vừa thoát chết, vậy mà cả cai lệ và người nhà lí trưởng chẳng hề có một chút động tâm. Vào nhà, nhìn thấy anh Dậu “run rẩy cất bát cháo... mới kê vào đến miệng”, cai lệ liền buông lời rửa sả: “Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à?”. Thấy anh Dậu sợ quá mà “lăn đùng ra phản, không nói được câu gì”, người nhà lí trưởng “cười một cách mỉa mai: - Anh ta lại sắp phải gió như đêm qua đấy”. Cả hai tên bất nhân ấy không cần biết đến gia cảnh của chị Dậu. Chúng không để lọt tai bất kì một lời van xin nào của người đàn bà ấy. Cai lệ không để cho chị Dậu được nói hết câu...! Hân chỉ một mực thúc giục: “Nộp tiền sưu! Mau”. Rồi hân đe dọa “Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi”. Thái độ của hân ngày càng hung hãn. Hân sai người nhà lí trưởng trói anh Dậu. Thấy tên này “hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì”, hân “đùng đùng” “giật phắt cái thừng”, “chạy sầm sập” đến chỗ anh Dậu...

“Sầm sập tiến vào”, “sầm sập đến”, “sấn đến”, “nhảy vào”, “gõ đầu roi xuống đất”, “thét”, “quát”, “mĩa mai”, “hầm hè”, “đùng đùng”, “bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch”, “tát vào mặt chị một cái đánh bốp”, chân dung cai lệ và người nhà lí trưởng được khắc họa bằng những chi tiết điệu bộ, giọng nói và hành vi như vậy. Ngô Tất Tố không dùng bất kì một chi tiết nào để miêu tả suy nghĩ của chúng. Đó chính là sự sắc sảo, tinh tế của ngòi bút nhà văn. Bởi vì, lũ đầu trâu, mặt ngựa, xem việc đánh người, trói người như là việc tự nhiên, chẳng bao giờ thấy động lòng trắc ẩn, thì làm gì biết suy nghĩ. Bỏ đi những chi tiết miêu tả nội tâm, Ngô Tất Tố vừa làm nổi bật bản chất bất nhân, thất đức, bản chất cầm thú của bọn đầy tớ, tay sai, vừa tạo ra kịch tính căng thẳng cho mạch truyện.

Trong tiểu thuyết *Tắt đèn*, chị Dậu được miêu tả như một người phụ nữ rất mực dịu dàng. Vì bị áp bức bóc lột, chị Dậu đành chịu đựng, nhẫn nhục, và trong trường hợp, chị là người có thể nhẫn nhục, chịu đựng. Nhưng chị Dậu không thuộc loại người yếu đuối, chỉ biết than khóc. Thông minh, sắc sảo, đảm đang, tháo vát, chị Dậu còn tiềm tàng một khả năng phản kháng. Chẳng thế mà ngay giữa đình làng, trước mặt bọn hào lí, chị đã dám “tru tréo”, kêu to lên sự bất nhân của chế độ sưu thuế thực dân, phong kiến: “Khốn nạn thân tôi! Trời ơi! Em tôi chết rồi còn phải đóng sưu, hở trời”. Bị quăng từ đình làng về, rồi được cứu sống, anh Dậu chỉ còn biết khóc em, khóc cái Tí, khóc cho số phận của anh. Trái lại, chị Dậu tỏ thái độ bất cần. Chị bình tĩnh khuyên giải chồng: “Còn như mấy đồng tiền sưu, tuy có nóng thật, nhưng lo chưa kịp thì khát. Thịt người tanh, chẳng ai ăn được. Thầy em cứ yên tâm nằm nghỉ, không phải lo lắng gì cả”.

Cảnh “tức nước vỡ bờ” miêu tả tinh tế diễn biến tâm lí của một tính cách nhất quán. Chị Dậu có thể nhẫn nhục, chịu đựng, nhưng khi đã bị đẩy tới chân tường, thì cũng biết vùng lên chống trả quyết liệt thể hiện một khả năng phản kháng tiềm tàng.

Trước thái độ hung hăng, những lời quát tháo hách dịch của cai lệ, chị Dậu “run run”. Chị sợ thì ít, mà lo cho chồng thì nhiều. Chị gọi cai lệ là “ông”, tự xưng là cháu. Chị van xin, cầu khẩn bằng giọng “cố thiết tha”: “Hai ông làm phúc nói với ông Lí hãy cho cháu khát...”, “Khốn nạn! Nhà cháu đã không có, dẫu ông chửi mắng cũng đến thế thôi. Xin ông trông lại!”. Đến khi thấy tính mạng của chồng bị đe dọa, thái độ của chị Dậu thay đổi hoàn toàn. Chị vẫn cố van xin, nhưng vội vàng đặt đứa con đang bế xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay cai lệ, không để đụng tới anh Dậu. Đang xưng hô “ông - cháu”, chị Dậu chuyển qua “ông - tôi” với cai lệ. Người đàn bà uất ức đã liều mình đứng dậy tự đặt ngang hàng với cai lệ để cảnh cáo hấn: “Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!”. Thái độ của chị Dậu ngày càng quyết liệt. Người đàn bà dịu dàng bỗng trở nên táo bạo. Chị hạ cai lệ xuống thứ “mày”

và ngang nhiên thách thức: “Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem”. Chị Dậu quật ngã bọn tay sai hung ác trong tư thế ngang hàng, bất khuất với sức mạnh kì lạ - Chị “túm lấy cổ” cai lệ “ấn giúi ra cửa”. “Cai lệ ngã chổng quèo trên mặt đất, miệng vẫn lảm nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu”. Tên người nhà lí trưởng cũng bị chị Dậu “túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm”. Giọng văn của Ngô Tất Tố trở nên hả hê. Dưới ngòi bút của ông, hình ảnh chị Dậu hiện lên khỏe khoắn, quyết liệt bao nhiêu, thì hình ảnh bọn tay sai hung ác trở nên nhỏ bé, hèn hạ, nực cười và hài hước bấy nhiêu. Thấy chị Dậu quá quyết liệt, anh Dậu vừa run vừa kêu: “U nó không được thế! Người ta đánh mình không sao, mình đánh người ta thì mình phải tù, phải tội”. Nhưng “tức nước” thì tất yếu sẽ “vỡ bờ”. Nghe anh Dậu can, chị Dậu càng phần uất: “Thà ngồi tù. Để cho chúng làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được...”. Câu nói mộc mạc đầy phần uất ấy giống như lời tuyên ngôn hùng hồn cho quy luật: có áp bức, dứt khoát sẽ có đấu tranh.

Sức mạnh kì diệu của chị Dậu là sức mạnh của lòng căm hờn, uất hận bị dồn nén đến mức không thể chịu đựng được nữa. Đó còn là sức mạnh của tình thương yêu chồng con vô bờ bến. Một người đàn bà lúc nào cũng chỉ nghĩ tới chồng, tới con, nhiều lần lấy thân thể của mình che chở đòn roi cho chồng, vì chồng con, người đàn bà ấy sẵn sàng “thà ngồi tù”.

Nguyễn Tuân gọi chân dung chị Dậu trong *Tất đén* là “bức chân dung lạc quan”. Nguyễn Tuân quả quyết, rằng ông đã gặp chị Dậu trong “một đám đông phá kho thóc của Nhật trong những ngày huyện kì tổng khởi nghĩa”. Nói như thế cũng tức là Nguyễn Tuân đã khẳng định tài năng miêu tả nhân vật của Ngô Tất Tố. Dưới ngòi bút của Ngô Tất Tố, nhân vật chị Dậu vừa hiện lên sống động giống như người có thật, vừa thể hiện được quy luật tất yếu của đời sống hiện thực. Cho nên, chị Dậu của Ngô Tất Tố có khả năng bước ra khỏi trang văn để đến với cuộc đời và sống mãi trong đời tinh thần của chúng ta.

(Phân tích... sđd)

Ngòi bút hiện thực Nam Cao đã khắc họa nên hình tượng lão Hạc, người nông dân trong tội cùng đen tối khổ đau vẫn sáng ngời tấm lòng lương thiện nhân từ và vị tha.

Hãy phân tích những đặc điểm đó của lão Hạc qua truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

DÀN BÀI ĐẠI CƯƠNG

I. MỞ BÀI

- Vài nét về văn học hiện thực 1930 - 1945 và tác phẩm *Lão Hạc* của Nam Cao.

- Giới thiệu nhân vật lão Hạc và những đặc điểm của lão.

II. THÂN BÀI

- ① Tuy nghèo khổ lão Hạc vẫn luôn luôn trong sạch và lương thiện.
- ② Lão là người giàu lòng nhân ái và đức vị tha.
 - Rất nhân từ với con chó Vàng.
 - Yêu thương con tha thiết

III. KẾT LUẬN

- Đánh giá phẩm chất trong sáng của người nông dân nghèo lương thiện.
- Lên án chế độ xã hội thực dân phong kiến đã gây nên bao cảnh đau thương.

BÀI LÀM

Em đã học và đọc những tác phẩm văn học trong giai đoạn 1930 - 1945. Nó đã phản ánh được cuộc đời bất hạnh của người nông dân trong xã hội này. Trong truyện "Lão Hạc" của Nam Cao nhân vật lão Hạc đã hiện lên rất rõ nét với những đức tính tốt đẹp để lại trong lòng người đọc những tình cảm đáng quý, đáng trân trọng.

Lão Hạc sống trong cái làng quê hẻo lánh và tiêu điều ngày xưa. Cũng như bao nhiêu người nông dân chân lấm tay bùn khác lão Hạc sống vất vả túng thiếu nhưng lão vẫn rất trong sạch và lương thiện.

Nhà nghèo, lão chỉ có một mảnh vườn là tài sản duy nhất của người vợ quá cố để lại. Hàng ngày lão đi làm thuê, làm mướn để ăn chứ không bán vườn của con. Lão Hạc nghĩ mảnh vườn đó là tài sản của vợ lão để lại cho con. Lão nuôi một con chó để làm bạn cho đỡ cô đơn trong cảnh già hiu quạnh. Nhưng có phải lúc nào lão cũng làm được để ăn dẫu, lão đã phải bán chó đi để dành tiền cho con. Lão rất ân hận và lão đã khóc như trẻ con vì lão đã trót đánh lừa một con chó. Con người như lão Hạc không thể làm điều ác, lão sống thui thủi trong cuộc đời đầy bất hạnh. Lão có tiền mà nhịn đói chẳng qua là vì muốn khỏi liên lụy đến hàng xóm láng giềng. Con người ấy thà ăn củ chuối, sung luộc, rau má hay bữa trai, bữa ốc... để sống cho qua ngày đoạn tháng chứ nhất định không chịu phụ thuộc nhờ vả vào người khác.

Lẽ thường, đói rét cơ cực khổ đau làm cho người ta trở nên tâm thường thế nhưng với lão Hạc thì lại khác. Lão nổi bật lên là con người giàu lòng yêu thương lòng nhân ái và đức tính vị tha.

Một mình lão sống trong cảnh tuổi già cô đơn nuôi con chó của con trai để lại, lão gọi nó là "Cậu Vàng" như một bà mẹ hiếm hoi gọi đứa con cầu tự. Thỉnh thoảng, không có việc gì làm lão lại bắt rận cho nó hay đem nó ra ao tắm. Lão cho nó ăn cơm vào một cái bát như một nhà giàu. Những lúc buồn, lão ngồi uống rượu, có gì ăn lão nhắm vài

miếng lại gấp cho nó một miếng như người ta gấp thức ăn cho con trẻ. Quý “Cậu Vàng” như vậy mà lão phải bán nó đi lão đau đớn lắm, giằng co ghê gớm lắm, bởi con chó là người bạn đáng tin cậy của lão, nó là kỉ vật của con trai lão để lại trước khi đi làm ở đồn điền cao su. Lão nuôi nó như nuôi hy vọng đợi ngày con trở về. Vì thế khi kể lại chuyện người ta đến bắt chó với ông giáo, đôi mắt lão ầng ậng nước mắt. “Mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những nếp nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Và lão hu hu khóc...”. Biết bao nhiêu cơ cực trong dòng nước mắt ấy. Lão vì con mà phải đánh lừa một con chó, người bạn mà nhiều lúc trong cảnh già hiu quạnh lão coi như một đứa con.

Lão rất thương con, có thể nói cả cuộc đời lão đã vì con và chỉ hướng về con mà sống.

Con trai lão yêu một cô gái làng nhưng không đủ tiền cưới vợ, thậm chí phải bỏ đi đồn điền. Lão hiểu con và thương con lắm chứ. Lão muốn ngăn con lại vì lão biết rằng con trai lão đang đi đến chỗ chết nhưng lão không thể nào ngăn được. Tiền con đi, lão chỉ biết khóc. Từ đó tiền “bòn vườn” được bao nhiêu lão để dành lại cho con, còn mình thì đi làm thuê kiếm sống. Lão hi vọng con trai lão trở về. Lão cứ sống thế, lay lắt, đói khát có khi phải nhịn đói, cuộc sống khổ cực đã không làm cho lão tối tăm mịt mù đi mà càng tôn thêm vẻ đẹp của tâm hồn lão. Dường như lúc nào tâm trí lão Hạc cũng hướng về con mình. Con trai lão có mặt trong mọi câu chuyện của lão. Lão thường nói với “Cậu Vàng”: “Cậu có nhớ bố cậu không? Há cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm không có thư về. Bố cậu có lẽ đi đến ba năm rồi đấy... Hơn ba năm... có đến ngót bốn năm... không biết năm nay bố cậu có về không? Nó mà về nó cưới vợ...”.

Đằng sau những lời nói ấy là lòng thương nhớ con da diết là sự chờ đợi, mong mỗi tin con từ cuối phương trời...

Nhưng lão không chờ được. Lão càng ngày càng già yếu đi không thể làm thuê để kiếm ăn được nữa, ốm đau, mất mùa thóc gạo kém đi nhưng lão không muốn ăn vào số tiền của con và lão không thể đợi con về hưởng hạnh phúc. Lão có một dự định đau lòng...

Và lão chết, chết một cách đau đớn, vật vã. Đến phút cuối cùng cũng vì tương lai của con mà lão hi sinh cả tánh mạng của mình. Cả cuộc đời lão Hạc lao động vất vả mà vẫn phải sống khổ cực. Phải chăng đó là ảnh hưởng của các hủ tục trong xã hội phong kiến. Xã hội ấy đã gây bao đau khổ cho lão Hạc và bao người khác nữa.

Có bao cảnh thê thảm, xót xa của những kiếp người tốt bụng, chăm chỉ mà vẫn khổ đau, vẫn luôn bị chà đạp vùi dập. Tuy nhiên, từ trong cuộc đời của những nạn nhân ấy vẫn ánh lên một niềm tin dai dẳng và mãnh liệt rồi ra những con người thấp cổ bé họng ấy sẽ được cởi

xiềng xích nô lệ của chế độ phong kiến tàn ác. Trong hoàn cảnh ấy ta vẫn thấy lão Hạc trong sáng cao thượng vô cùng. Đó là những đức tính tốt đẹp của người nông dân mà em cần học tập và rèn luyện.

Nguyễn Kim Chung

Lớp 8, trường chuyên thị xã Sơn Tây,
năm học 1993 - 1994

Hãy phân tích nhân vật Bơ-men trong truyện “Chiếc lá cuối cùng” để làm rõ lòng yêu thương con người sâu sắc của một nghệ sĩ nghèo.

YÊU CẦU

❶ Đề yêu cầu *phân tích đặc điểm nhân vật*. Bơ-men là nhân vật chính bộc lộ chủ đề của truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*, song chỉ xuất hiện trực tiếp trong truyện có một lần (ít hơn cả nhân vật rất phụ là ông bác sĩ) còn lại là qua lời dẫn chuyện của tác giả và lời kể của các nhân vật khác. Do đó khi phân tích nhân vật Bơ-men, người viết vừa phải triệt để khai thác những biểu hiện trực tiếp của lần nhân vật xuất hiện vừa phải khai thác các chi tiết nói về nhân vật Bơ-men của tác giả và của các nhân vật khác.

❷ Nhân vật Bơ-men có nhiều đặc điểm, song đặc điểm nổi bật là lòng yêu thương con người. Đặc điểm đó được bộc lộ dẫn qua hành vi, ngôn ngữ, việc làm và đặc biệt qua việc sáng tạo kiệt tác chiếc lá cuối cùng của ông. Người viết phải làm nổi rõ các đặc điểm nhân vật và đặc biệt làm nổi bật đặc điểm chủ yếu mà đề bài quy định.

❸ Bài làm phải hình thành được các luận điểm, luận cứ. Giữa các luận điểm, luận cứ phải được liên kết bằng các cách chuyển ý, chuyển đoạn. Diễn đạt phải tròng sáng, cố gắng thể hiện cảm xúc của mình đối với nhân vật.

BÀI LÀM

“Chiếc lá cuối cùng” là kiệt tác duy nhất của nhân vật Bơ-men, nhân vật chính trong truyện ngắn cùng tên của O Hen-ri, nhà văn Mĩ xuất sắc đầu thế kỉ XX. Với kiệt tác đó, nhân vật Bơ-men đã bộc lộ rõ lòng nhân đạo cao cả và đã gây xúc động sâu sắc cho hết thế hệ này đến thế hệ khác suốt gần 100 năm qua và đã góp phần làm cho tên tuổi của O Hen-ri trở thành bất tử.

Là nhân vật chính nhưng bác Bơ-men chỉ xuất hiện có một lần ở giữa truyện còn lại là được nhắc tới qua lời dẫn truyện của tác giả giới thiệu về bác và lời của Xiu-đi nói với Giôn-xi về cái chết và tác phẩm kiệt xuất của bác. Tuy xuất hiện không nhiều, nhưng phẩm chất, tính cách của Bơ-men rất nổi bật, rất sâu sắc.

Trước tiên, người đọc thấy Bơ-men là một nghệ sĩ nghèo, không thành đạt nhưng sống rất lương thiện và luôn khát vọng sáng tạo một kiệt tác. Đã ngoài sáu mươi, nhưng bác Bơ-men vẫn sống cô độc “trong một gian buồng tối om om ở tầng dưới”. Chỉ có những người nghèo mới phải ở trong một gian buồng như thế. Trong một gian buồng như thế thì vẽ thế nào được tranh, cho nên trên giá vẽ ở góc buồng của bác vẫn là một tấm vải trống trơn chưa có một nét vẽ. Không có tranh để bán, hằng ngày bác “kiếm được chút ít bằng cách ngồi làm mẫu cho các nghệ sĩ trẻ không đủ tiền thuê người mẫu chuyên nghiệp”. Là họa sĩ nhưng Bơ-men lại sống bằng việc làm người mẫu không chuyên cho các họa sĩ nghèo. Cuộc sống của bác thật khổ và thật bấp bênh. Tuy vậy bác vẫn sống trong sạch, không phiền hà đến ai, không để cho sự nghèo khổ làm sa sút phẩm chất, làm mềm yếu tinh thần. Chả thế mà bác “hay chế nhạo cay độc sự mềm yếu của bất kì ai”. Hóa ra bác không chấp nhận sự yếu đuối về tinh thần, về ý chí của bản thân và của những người xung quanh. Phẩm chất đó thật cao đẹp, thật trong sáng. Chính vì có phẩm chất đó, nên tuy sống trong nghèo khổ, suốt đời chỉ uống loại rượu nặng rẻ tiền, nhưng ước mơ sáng tạo lúc nào cũng cháy bỏng trong lòng bác. Bác luôn “có ý định vẽ một bức tranh kiệt tác” và tuy “uống rượu nặng quá độ” mà “vẫn nói về tác phẩm kiệt xuất sắp tới của mình”. Ước mơ, khát vọng của bác thật đẹp, thật chân chính. Đã ngoài sáu mươi, nhưng bác vẫn không thực hiện được ước mơ, khát vọng đó, có lẽ chủ yếu do bác quá **nghèo**, chứ không phải do bác thiếu tài năng. Người đọc thương bác, yêu quý bác chứ không coi thường bác chính vì lẽ đó.

Song cái đáng quý nhất ở Bơ-men là tuy sống trong nghèo khổ, nhưng bác luôn quan tâm đến mọi người, muốn đem lại điều tốt lành cho người khác. Trong cuộc sống, bác không muốn mọi người xung quanh mềm yếu, bác chế nhạo họ, mong họ tốt đẹp, cứng rắn lên. Đối với những người nghèo, thực sự yếu đuối, bác luôn quan tâm chăm sóc. Người đọc thật cảm động và quý mến bác, khi biết bác tự coi mình có nhiệm vụ gác cửa bảo vệ hai nữ nghệ sĩ nghèo “nhỏ bé, thiếu máu” ở phòng vẽ tầng trên. Khi Xiu, một trong hai cô nữ nghệ sĩ đó báo tin cho bác biết Giôn-xi, cô nghệ sĩ “yếu đuối và mảnh mai như một chiếc lá” bị bệnh sưng phổi và ý nghĩ tuyệt vọng kì quặc của cô, “bác Bơ-men cặp mắt đỏ ngầu, nước mắt chảy ròng ròng”. Đó là những giọt nước mắt xót xa thương cảm. Bác đã coi hai cô gái nghèo như con mình. Khi biết Giôn-xi nghĩ rằng mình sẽ chết khi cây thường xuân rụng hết lá, bác “hét lên”, “quát to” nhạo báng ý nghĩ ngớ ngẩn của cô bé. Bác hét bác quát nhưng lòng đầy thương cảm vì sau lời quát là lời dịu dàng xót xa: “Chà, tội nghiệp cô bé Giôn-xi”. Thật cảm động khi nghe bác nói với Xiu khi theo cô lên phòng vẽ có Giôn-xi đang nằm: “Trời, đây không phải là chỗ cho một con người tốt như cô Giôn-xi nằm. Một ngày kia tôi sẽ vẽ một tác phẩm kiệt xuất và tất cả chúng ta sẽ đi khỏi nơi này. Trời, nhất định thế”. Vẫn là ước mơ tốt đẹp, nhưng ước mơ đó gắn liền với một lòng yêu thương sâu sắc.

bác muốn sáng tạo, muốn có kiệt tác để giúp đỡ mọi người, để đem lại cuộc sống tốt đẹp cho mọi người. Động cơ sáng tạo của bác thật cao cả.

Có lẽ do động cơ sáng tạo cao đẹp đó, nên khi nhìn qua cửa sổ, thấy cây thường xuân rụng lá dần dưới cơn mưa lạnh lẽo pha tuyết đang đổ xuống, bác đã nghĩ đến việc dùng bút vẽ để cứu Giôn-xi... và “chiếc lá cuối cùng” vẫn không rụng, vẫn đơn độc bám lấy cái cuống của nó trên tường, mặc cho mưa gió vùi dập qua mấy đêm kinh khủng. Chiếc lá cuối cùng không rụng đó đã đem lại niềm tin vào sự sống cho Giôn-xi, đã cứu sống Giôn-xi. Nhưng chiếc lá cuối cùng đó đã giết bác Bơ-men, bởi vì chiếc lá đó rất giống những chiếc lá khác nhưng chẳng bao giờ nó rụng rình hoặc lay động khi gió thổi tới là do bác Bơ-men vẽ trong cái đêm khủng khiếp, khi chiếc lá cuối cùng đã rụng xuống. Do dầm mình trong mưa tuyết giá lạnh, bác Bơ-men đã nhiễm bệnh sưng phổi và đã qua đời sau đó hai ngày. Bác đã chết sau khi sáng tạo tác phẩm duy nhất là “chiếc lá cuối cùng” để cứu sống một cô gái bị bệnh hiểm nghèo. Chắc hẳn khi dầm mình trong mưa tuyết để vẽ chiếc lá, bác không phải không cảm thấy giá buốt, không phải không cảm thấy nguy hiểm cho tính mạng mình. Nhưng lòng thương yêu Giôn-xi, ý muốn dùng cây bút và bảng màu để cứu sống cô đã thúc đẩy bác vượt lên trên giá buốt, hiểm nguy để vẽ chiếc lá cuối cùng. Đó là một kiệt tác thực sự vì nó chứa đựng tất cả tâm hồn, tài năng của một nghệ sĩ chân chính, vì nó được tạo nên bằng cả cuộc đời con người và vì nó đem lại cuộc sống cho những người nghèo khổ và lương thiện.

Bác Bơ-men đã chết, nhưng tác phẩm kiệt xuất của bác vẫn sống mãi với hai cô gái nghèo, vẫn sống mãi mãi trong lòng các thế hệ bạn đọc. Bởi vì tác phẩm đó đã biểu hiện tất cả phẩm chất cao đẹp của bác: nghèo nhưng vô cùng nhân hậu, thất bại nhưng vẫn ước mơ, sẵn sàng xả thân vì người khác.

(Bài làm tại lớp trong 90 phút của **VŨ LAN HƯƠNG** -
HS lớp 8, trường THCS Mĩ Tho, Bình Lục, Hà Nam -
Năm học 1994 - 1995)

TỨC CẢNH PẮC BÓ

HỒ CHÍ MINH

*Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng.
Bàn đá chông chênh, dịch sử Đảng.
Cuộc đời cách mạng thật là sang!*

Tháng 2 - 1941

PHÂN TÍCH

Chắc không phải ngẫu nhiên mà Tố Hữu đã chọn đưa nguyên vẹn bài thơ này vào trường ca *Theo chân Bác*. Trong số những bài thơ thuộc

loại cảm hứng trữ tình của Hồ Chí Minh, đây là một trong những bài hay nhất và tiêu biểu nhất.

I. XUẤT XỨ BÀI THƠ

Tức cảnh Pắc Bó là một trong hai bài tứ tuyệt về Pắc Bó mở đầu tập *Thơ* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1970). Nó thuộc loại thơ cảm hứng trữ tình (để phân biệt với một loại khác tạm gọi là thơ tuyên truyền cổ động cách mạng). Loại thơ này, nói chung, có bốn đặc điểm:

- Thường là bài thơ ứng khẩu, nhân lúc cảm hứng, đọc luôn thành bài. Vì thế, từ ý tứ đến lời lẽ hết sức hồn nhiên, tự nhiên.

- Nội dung vui tươi thoải mái phản ánh chủ nghĩa lạc quan cách mạng sáng ngời của Bác, đồng thời biểu lộ niềm vui của một người yêu nước vĩ đại được sống và làm việc trên đất nước mình sau hơn ba mươi năm xa cách.

- Giàu thiên nhiên. Vì tác giả vốn yêu thiên nhiên tha thiết, nay lại trở về sống giữa thiên nhiên tươi đẹp của Tổ quốc mình.

- Ngắn gọn, hàm súc. Phần lớn là thơ tứ tuyệt có dáng dấp cổ điển, dù là thơ chữ Hán hay tiếng Việt.

Tức cảnh Pắc Bó ra đời tháng 2 - 1941, lúc đó còn là mùa xuân tươi đẹp. Nhưng nhớ rằng, điều kiện sinh hoạt và làm việc của Bác hồi này rất thiếu thốn, cực khổ: trời rét người yếu, phải ở trong một cái hang nhỏ hẹp, khuất kín và ẩm ướt (cũng gọi là hang Cốc bó thuộc làng Pắc Bó, xã Tràng Hải, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng). Ăn uống hết sức kham khổ: hàng tuần chỉ được ăn vài bữa cơm, còn thì toàn cháo ngô, rau măng, đọt bí... Hàng ngày, Bác làm việc ngoài trời trên một chiếc bàn thiên tạo bên bờ suối. Công việc của Người lúc này rất khẩn trương, ngoài công tác lãnh đạo chung, Bác trực tiếp tham gia biên soạn tài liệu, huấn luyện cán bộ, tổ chức phong trào địa phương (Một trong những công việc biên soạn của Bác hồi này là dịch cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) (Liên Xô)* từ bản Pháp văn sang tiếng Việt). Tuy nhiên, đây cũng chính là thời kỳ hết sức phấn khởi của Người: được trở về Tổ quốc, sống giữa đồng bào, trong một tình hình lịch sử đang chuẩn bị cho thời cơ lớn của người cách mạng nhằm giành lấy độc lập tự do cho đất nước. Đối với thời cơ và triển vọng ấy, dĩ nhiên Bác là người thấu suốt hơn ai hết. Tháng 6 - 1940, khi Pháp đầu hàng Đức, Bác đang ở Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) liền quyết định về nước. Tháng 2 - 1941, Bác về Pắc Bó. Tháng 5 - 1941, Bác chủ tọa Hội nghị Trung ương lần thứ tám, thành lập Mặt trận Việt minh, chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám thành công.

II. PHÂN TÍCH CHI TIẾT

Bài thơ này quả là một niềm vui. Biểu hiện trên hình tượng là một

nụ cười hồn nhiên thoải mái rất tiêu biểu ở Hồ Chủ tịch. Ta nghĩ đến những bài *Nói cho vui, Đi Nam Ninh, Trượt ngã, Lên xe lửa đi Lai Tân (Nhật ký trong tù), Cảnh rừng Việt Bắc, Sáu mươi tuổi (Thơ)*. Những bài thơ như thế trước hết chỉ là những câu ứng khẩu để đùa vui, mang phong cách hóm hỉnh rất trẻ trung của Bác Hồ. Nhưng vì thơ Bác là tiếng nói của tâm hồn vĩ đại, cho nên, chúng ta càng đọc càng nghĩ, càng phân tích tìm tòi, lại càng thấy biết bao ý nghĩa sâu xa, phong phú trong đó. Một nghệ thuật vừa nhiều màu sắc, lại vừa thống nhất như một cơ thể sống, một gương mặt sinh động. Bài *Tức cảnh Pắc Bó* là một tác phẩm như thế. Cho nên muốn hiểu biết tất cả ý nghĩa sâu sắc, rộng lớn của bài thơ, chúng ta cũng phải đi từ niềm vui nói trên, từ nụ cười nói trên để khai thác và lý giải.

1. Vui với cảnh nghèo của cách mạng

Người ta nói bài thơ này có phong vị thơ cổ điển. Đúng là như vậy. Ngay qua nụ cười hồn nhiên của Bác ở đây, ta cũng cảm thấy điều đó. Chẳng phải các nhân sĩ thanh bạch, khăng khải ngày xưa vẫn thường sử dụng nghệ thuật thơ hí lộng như vậy sao? Nói nghèo mà hóa ra sang, hay nói sang mà thực ra rất nghèo túng. Để vui đùa, tỏ ý khinh thường cuộc đời thiếu thốn về vật chất, trong bài thơ *Bạn đến chơi nhà*, Nguyễn Khuyến viết:

“Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà...”

Cần phân biệt nụ cười vui của Nguyễn Khuyến ở đây với giọng đùa cợt của Nguyễn Công Trứ trong bài *Hàn nho phong vị phú*:

“Ngày ba bữa, vỗ bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no”

Cũng nói nghèo mà hóa ra sang, nhưng nụ cười của một anh đồ kiết đang hăm hở trên đường công danh này mới cay đắng làm sao! Rõ ràng anh ta không có cái tư thế vượt lên trên cái nghèo, mà trái lại, bị nó dẫn dắt, níu chặt xuống sát đất một cách thảm hại: “Ngày ba bữa, vỗ bụng rau bình bịch...”. Cho nên không bất cứ ai nói sang, là có thể sang thực sự được.

Nụ cười Bác Hồ có chỗ gần gũi với nụ cười Nguyễn Khuyến.

Đây là nét truyền thống “lạc đạo vong bản” của những nhân sĩ ở ta có tâm hồn thẳng ngay trong sạch, gặp lúc nước nhà rối ren, triều chính thối nát, kẻ tham ác làm mưa làm gió, bèn lui về ẩn dật nơi núi rừng, đồng ruộng, làm bạn với cỏ cây non nước, sẵn sàng đổi cái giàu sang dơ bẩn lấy cái nghèo túng mà trong sạch, hay nói cách khác, đổi cái giàu về vật chất tục tằn lấy cái sang về đạo lý, về tinh thần.

Dĩ nhiên, chí hướng Bác Hồ cao hơn rất nhiều chí hướng các nhân

sĩ xưa như Nguyễn Khuyến, cho nên quan niệm về “lạc đạo vong bản” trong thơ Hồ Chủ tịch cần hiểu theo một nội dung khác: đạo lý ở đây là đạo lý cách mạng, bản là cái nghèo của người cách mạng. Như vậy bút pháp truyền thống đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn với nội dung cách mạng: ba câu đầu của bài thơ là ba dòng tự sự, kể về cảnh sinh hoạt của nhà thơ ở Pắc Bó: câu thứ nhất nói về nơi ở, câu thứ hai nói về cái ăn, câu thứ ba nói về điều kiện làm việc hàng ngày. Bài thơ kết thúc bằng một câu trữ tình: tác giả tỏ thái độ đánh giá của mình đối với cảnh sinh hoạt đó. Bác cho thế là sang, và nụ cười nở ra một cách thoải mái, vui vẻ. Khi chúng ta phân tích chung như thế, có lẽ chưa có vấn đề gì. Nhưng khi đi vào ý nghĩa từng câu, từng chữ, lại không phải đơn giản. Ba câu tự sự như thế là ba câu kể nỗi gian khổ của Bác chăng? Ở đây cần hiểu cho chính xác: Bác nói sự thật. Bác tả thực, nhưng không hề than khổ, kể khổ. Dĩ nhiên cảnh thực ấy là cảnh khổ sở thiếu thốn, nhưng bản thân những câu thơ kia không nhằm gọi tả sự thật ấy để nói lên cái khổ của người cách mạng. Đây là ba câu thơ chuẩn bị cho một nụ cười vui - sự thật chúng nói ra chỉ cốt vừa đủ để hạ chữ “sang” ở cuối bài thơ cho thành một lời nói đùa thoải mái, thế thôi. Như vậy, mỗi câu thơ tự sự tuy nói sự thật gian khổ, nhưng thực chất lại chứa đựng một nụ cười còn phong lại, hay chỉ mới hé mở tí chút, đợi đến câu thứ tư kết thúc, mới mở cả ra, tỏa sáng hẳn ra trên “gương mặt chung” của bài tứ tuyệt.

Từ tinh thần chung ấy, chúng ta giải quyết một vấn đề đặt ra ở câu 2 và câu 3.

“Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng”...

Câu thơ này có hai cách hiểu khác nhau. Cách hiểu thứ nhất: Tuy sống kham khổ, ăn toàn cháo bẹ rau măng, nhưng (ta) vẫn “sẵn sàng” tràn đầy tinh thần cách mạng. Cách hiểu này chỉ có thể chấp nhận được, nếu ta tách biệt câu thơ ra khỏi kết cấu và tinh thần chung của toàn bài. Bởi vì với nghĩa đó, câu thơ sẽ không ăn nhập gì với không khí đùa vui thoải mái của tác phẩm. Nó thể hiện một tinh thần nghiêm trang, nhưng khắc khổ! Nó không tránh khỏi lạc lõng đối với mạch thơ tự sự từ câu thứ nhất đến câu thứ ba trong kết cấu rất chặt của bài tứ tuyệt. Vậy chỉ có cách hiểu thứ hai là hợp lý hơn: cháo bẹ rau măng lúc nào cũng sẵn có, không thiếu thốn gì cả. Hiểu theo nghĩa này, tự nhiên cảm thấy đằng sau câu thơ, phảng phất nụ cười sảng khoái quen thuộc của Bác Hồ. Ý thơ thật bình dị và như thế, phù hợp biết bao với cái văn cảnh “nói nghèo mà hóa ra sang” của bài thơ. Ý nghĩa thứ hai nay càng được khẳng định mạnh mẽ hơn nếu chúng ta phân tích câu thơ về mặt ngữ pháp, dựa theo cách đánh dấu chấm câu của các văn bản hiện nay: theo nghĩa thứ nhất, câu thơ sẽ gồm có hai vế trong quan hệ đối lập nhượng bộ, giữa hai vế đó, phải đánh dấu phẩy (Cháo bẹ rau măng, vẫn sẵn sàng). Theo ý nghĩa thứ hai, hai vế nói trên sẽ trở thành hai thành

phần chủ vị trong một câu đơn giản, và dĩ nhiên phải viết liền với nhau. (Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng). Cho đến nay, chưa có văn bản nào chép theo cách thứ nhất. Nhà thơ Tố Hữu khi đưa tứ tuyệt này vào trường ca *Theo chân Bác* đã đánh dấu chấm câu lại rất kỹ, và cũng đánh dấu theo ý nghĩa thứ hai đã phân tích ở trên.

“Bàn đá chông chênh, dịch sử Đảng”

Câu 3 có chữ *chông chênh* cũng cần phải tìm hiểu. Tách rời khỏi văn cảnh, “chông chênh” nghĩa là không bằng phẳng, không vững chãi, chắc chắn.

Nhưng đặt trong văn cảnh của nó thì ý nghĩa lại khác hẳn. Có thể coi đây là chi tiết vui nhất trong bài thơ vui này của Bác Hồ. Hãy tạm diễn đạt cái vui của câu thơ như sau: làm việc, dịch sách trên một phiến đá tự nhiên thiên tạo như thế này, kể cũng thú vị đấy chứ! Có một cái gì rất trẻ trung trong sự thích thú này, khiến ta nghĩ đến tuổi thanh niên thường hay ngồi vắt vẻo trên một chạc cây, hay một mỏm đá cheo leo để đọc tiểu thuyết. Dĩ nhiên Bác Hồ vốn bận trăm công nghìn việc, làm gì có thì giờ để đi tìm cái thú vui cầu kỳ như thế. Nhưng cuộc đời cách mạng tình cờ đã đem đến cho Bác hoàn cảnh làm việc đặc biệt như vậy, thì Bác cũng vui, cái vui rất “thanh niên” đó chứ sao? Chúng ta sẽ liên tưởng một cách tự nhiên đến bài *Đi Nam Ninh*:

*“Hôm nay xiềng sắt thay dây trói,
Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung”*
(Thiết thẳng ngạnh thế ma thẳng nhuئن,
Bộ bộ đình đàng hoàn bội thanh).

Hai chữ “chông chênh” của bài thơ Pắc Bó tuy không hề cất tiếng, mà chúng ta cứ tưởng nó cũng reo lên như hai chữ “leng keng” (đình đàng) trong bài thơ tù mà Bác làm sau này trong nhà ngục Quảng Tây.

2. Vui với cảnh thiên nhiên phóng khoáng

Trong vô vàn yếu tố tinh thần truyền thống tạo nên tâm hồn phong phú của Bác Hồ, có một yếu tố này: Vui với cảnh thiên nhiên nơi rừng suối (người xưa gọi là *thú lâm tuyền*). Đọc thơ Bác nhiều khi như thấy ẩn hiện thấp thoáng cái bóng dáng ung dung tự tại của Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, của Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Bạch Vân am vậy. Nhớ lại hồi Cách mạng tháng Tám mới thành công, bọn Việt Nam quốc dân đảng phản động bám gót quân đội Tưởng Giới Thạch, muốn chia ghế với chính phủ cách mạng bèn lu loa, trơ trẽn vu khống Bác Hồ là tham quyền cố vị. Bác phải nói rõ với quốc dân, đại ý rằng “Bác chỉ có một ham muốn là nước nhà độc lập, đồng bào ấm no, còn thú thích riêng của Bác thì chỉ muốn một gian nhà cỏ, cuộc vườn, câu cá...”. Đọc *Tức cảnh Pắc Bó*, ta cảm thấy đúng là Bác Hồ đã hiện ra với cái thích thú riêng đó.

“Sáng ra bờ suối, tối vào hang”...

Vị “tiên ông” thời cách mạng này xuất hiện ở đây từ thuở nào mà “sáng ra tối vào”, dường như đã quen thuộc và nề nếp lắm? Phong thái thật nhàn nhã, thung dung, bước đi khoan thai nhịp nhàng, thoải mái rõ ra là người ấy, cảnh ấy đã hòa hợp với nhau từ lâu rồi. Bàn về câu thơ này, có người đã tìm ra cả một chân trời thơ được mở ra ở cái phía “sáng ra bờ suối” của nó. Đúng ra, câu thơ này chỉ gợi, chứ không miêu tả hay kể lể gì rõ rệt cả. Nhưng chính cái tính chất không xác định ấy, gắn liền với cái dáng điệu nhàn tản kia của nhân vật trữ tình, đã đem lại cho câu thơ cái thi vị riêng của nó. Người đọc có thể tưởng tượng về một vị tiên ông hay một nhà hiền triết ẩn dật nào đó “sáng ra bờ suối” để hái thuốc hoặc để ngồi câu trên một mỏm đá, đến chiều tối lại trở về hang động của mình.

“Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng...”

Câu thứ hai này, nhìn trên bình diện “thú lâm tuyền” cũng thấy hiện lên những màu sắc thú vị. Có một cái gì dường như là hư hư thực thực, vừa nghiêm chỉnh, vừa đùa vui trong ba chữ “vẫn sẵn sàng”. “Vẫn sẵn sàng” đúng nghĩa ở đây là sung túc, đầy đủ. Nhưng sung túc về cháo bẹ với rau măng chăng? Lại một lối nói đùa của Bác chăng? Nhưng chúng ta hãy nghĩ theo một hướng khác: “Cháo bẹ rau măng” chẳng phải vẫn là những mùi vị thanh đạm mà cao quý của những bậc ẩn sĩ chân chính đó sao? Đó chẳng phải là lý do khiến cho những “Nguyễn Bình Khiêm” ngày xưa thường đặc ý tự hào sao?

*“Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao...
... Trúc biếc nước trong ta sẵn có,
Phong lưu rất mực dễ ai bì”.*

(Bạch Vân quốc ngữ thi tập)

Dĩ nhiên đây là sự phong lưu tinh thần chứ không phải sự giàu sang về vật chất. Nhưng một khi đã mang ý nghĩa ấy thì “cháo bẹ rau măng” không còn là biểu hiện của nghèo nàn kham khổ nữa.

Nhưng ai biết được các nhà hiền triết ngày xưa, trong đời sống thực, đã ăn rau rừng, măng núi như thế nào? Có điều, những thực phẩm đạm bạc ấy từ lâu đã trở thành những ước lệ trong văn học. Vậy, đối với những mùi vị ấy, các cụ xưa có lúc ăn thật, nhưng chắc cũng có nhiều lúc chỉ ăn “ước lệ”, “tượng trưng” ăn trong thơ mà thôi. Còn Bác Hồ thì cứ phải thường xuyên “thưởng thức” trong thực tế. Vậy câu thơ ở đây thực hay hư, nghiêm hay đùa? Người đọc lại thấy đằng sau chữ nghĩa ẩn hiện nụ cười thoải mái của Bác Hồ.

Nhưng vui nhất là câu thứ ba:

“Bàn đá chông chênh, dịch sử Đảng...”

Cả bài *Tức cảnh* bốn câu, hai mươi tám chữ, chỉ có hai chữ “chông

chênh” là *tình tứ miêu tả* mà thôi. Vậy Bác Hồ rất chú ý tới cái hình dáng *thiên tạo* của tấm bàn đá của mình. Đằng sau hai chữ *chông chênh* đó, người đọc như thoáng thấy cặp mắt vẫn đang nheo cười của nhà cách mạng. Bác Hồ vốn yêu thiên nhiên tha thiết. Sau này, trong nhà ngục của bọn Tưởng Giới Thạch ở Quảng Tây, chân cùm tay xích, Bác vẫn vui với mây gió, trăng hoa: “Mặc dù bị trói chân tay, chim ca rộn núi hương bay ngát rừng...”. Vậy thì ở đây, Bác không vui sao được, khi hoàn cảnh cách mạng đặt Bác vào giữa thiên nhiên yêu quý của Tổ quốc mình, để Bác có thể tựa luôn vào đá núi của quê hương mà làm việc. Chúng ta lại nhớ lại những vần thơ của Nguyễn Trãi, viết trong những tháng ngày về ẩn dật nơi suối rừng Côn Sơn:

*“Côn Sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
Côn Sơn có đá tần vắn,
Mưa tuôn đá sạch ta nằm ta chơi...”*

Tuy nhiên, chính ở câu thơ thứ ba trong bài *Tức cảnh Pắc Bó*, ta thấy nổi bật lên hơn đâu hết sự kết hợp tuyệt diệu trong tâm hồn Bác, giữa tinh thần truyền thống và tư tưởng thời đại. Nguyễn Trãi xưa kia và Bác Hồ ngày nay tuy cùng là những anh hùng cứu quốc, những nhà tư tưởng lớn của dân tộc, nhưng mỗi người thuộc về một thời đại khác nhau mà khoảng cách là hàng mấy trăm năm dài dặc của lịch sử. Cho nên, một người lấy đá Côn Sơn để làm giường, một người lấy đá Pắc Bó làm bàn, tuy cùng chung một tình cảm gắn bó, chan hòa đối với tạo vật, nhưng quan điểm xã hội, triết lý nhân sinh, có những chỗ khác nhau xa về căn bản. Nguyễn Trãi tin ở “thiên cơ, thiên mệnh” gặp khi thời thế đảo điên không thể phò đời cứu nước, đành tạm lui về bầu bạn với mây ngàn hạc nội, phách suối đàn thông? Còn Bác nắm chắc quy luật khách quan của lịch sử, đoán trước thời cơ cách mạng, mượn núi rừng làm nơi căn cứ địa để xây dựng lực lượng, nhen nhóm phong trào, chuẩn bị cho những cơn bão táp của lịch sử. Một đằng là triết lý “xuất xứ” của kẻ sĩ, trong chế độ phong kiến, từng ném bao phen vinh nhục, cảm thấy đời người như chiêm bao, như mây nổi muốn dẫn mình trong chốn suối rừng, nhập thân vào giữa cái mệnh mông vĩnh cửu của tạo vật. Một đằng là triết lý biện chứng duy vật của người chiến sĩ cộng sản trong hệ tư tưởng Mác - Lênin, triết lý cải tạo thế giới để con người hoàn toàn làm chủ thiên nhiên, làm chủ lịch sử, làm chủ vận mệnh của mình. Đó cũng là quan điểm thẩm mỹ của Bác Hồ trong bài *Tức cảnh Pắc Bó*. Chẳng phải trên bức tranh Pắc Bó kia, trung tâm chủ ý của nhà họa sĩ vẫn là con người đang hành động đó sao? Một nét đậm duy nhất (tính từ gợi tả “chông chênh”) và gân guốc nhất (“dịch sử Đảng”) đã đưa hẳn nhà hiền triết vô sản *binh diện thứ nhất nơi chính giữa* của bức tranh, để đẩy lùi lại phía sau cái nền phong chấm phá của suối hang sơn thủy. Với nét vẽ quyết định đó, Bác Hồ không

ẩn đi mà *hiện* lên, không chỉ “*lạc đạo*” mà “*hành đạo*”, không phải ẩn sĩ mà là *chiến sĩ*. Tinh thần chiến sĩ đó, chất thép cách mạng đó xác định *tinh hiện đại sâu sắc* của bài thơ, đúng như quan niệm của Người:

*“Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong”*

(Nhật kí trong tù)

3. Vui với sự cao sang của cách mạng

Như trên kia đã nói về cảnh nghèo của cách mạng, nay lại nói về sự cao sang của cách mạng? Và sự thật là như vậy. Đây là hai mặt thống nhất biện chứng của hiện thực cách mạng: nghèo là hiện tại, sang là tương lai, hay nói đúng hơn, nghèo là điều kiện sinh hoạt vật chất nhất thời, sang là cái thế tất thắng của cách mạng, cái thế nhanh chóng giành được độc lập tự do lâu dài cho Tổ quốc. Điều ấy, dĩ nhiên Bác Hồ là người nắm vững hơn ai hết.

Tinh thần chiến thắng ấy thể hiện trước hết ở cái thế vững chãi chung của bài tứ tuyệt.

Hãy xem xét kết cấu âm thanh và hình tượng của toàn bài. Hai câu đầu và câu thứ tư như mở ra chiều ngang bằng những âm vận có sức vang xa, tỏa rộng (sáng, hang, măng, sàng, mạng, sang) khiến cho bài thơ dù chỉ hạn chế trong khuôn khổ bốn câu ba vần, mà vẫn có cái vẻ đường hoàng rộng lớn. Tính chất bề thế ấy lại được tăng cường gấp bội bằng âm hưởng và hình tượng hết sức gân guốc của câu thứ ba như được dựng lên theo chiều dọc, một đầu vươn hẳn lên nhờ hai thanh đoản bình liên tiếp và đột xuất: *chông chênh*, một đầu cắm sâu, chôn chặt xuống bằng sức mạnh dồn lại rất khỏe của ba thanh trắc liên tiếp: *dịch sử Đảng*. Như thế là bốn câu thơ đan vào nhau rất chặt, tạo thành một tổ chức bền vững, kiên cố, toát lên một niềm tin không gì lay chuyển được ở lẽ tất thắng của cách mạng.

Đó cũng là tinh thần và tư thế của nhân vật trữ tình.

Một nhà thơ Đức viết về Bác:

*“Trong túp lều cùng khổ,
Người tìm thấy sự giàu có”*

Đúng như vậy. Trong cảnh “hàn vi” của đời chiến sĩ, Bác đã nhìn thấy trước sự giàu có, cao sang của cách mạng khi giành được độc lập tự do. Và nếu như nhà thơ Tố Hữu nói: ở nơi Bác, cần thiết và tự nhiên chỉ là một, thì Hồ Chủ tịch chẳng những là người chiến đấu cho độc lập tự do, mà còn thật sự là người độc lập tự do. Nghĩa là con người có tư thế hoàn toàn làm chủ.

Làm chủ thiên nhiên, làm chủ đất nước mình:

“Sáng ra bờ suối, tối vào hang...”

Cái dáng điệu ung dung thỏa mãn ấy chẳng phải là dáng điệu của con người tự do đi lại trên giang sơn Tổ quốc mình đó sao? Mà đã là đất nước của mình thì sản vật thiên nhiên đó, lúc nào mà chẳng sẵn sàng:

“Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng...”

Nhưng đường hoàng, sang trọng và có thể nói là hùng vĩ hơn nữa là tư thế của Bác Hồ làm chủ lịch sử, làm chủ tương lai:

“Bàn đá chông chênh, dịch sử Đảng...”

Có lẽ, cần nói thêm về giá trị độc đáo của câu thơ này: đứng về ý nghĩa biểu hiện, về tính chất trữ tình, thì đây là một nụ cười vui hóm hỉnh. Nhưng đứng về ý nghĩa miêu tả, về tính chất tự sự, thì đây lại là những nét chạm khắc có hình có khối, có góc có cạnh về tư thế trang nghiêm lồng lộng của bậc lãnh tụ vĩ đại: Bác đang ngồi tựa bên chiếc bàn đá ở Pắc Bó để làm việc, hay đang theo dõi bước đi của lịch sử hiện đại nơi đầu nguồn của nó? Người đang dịch cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên Xô*, hay đang viết nên những trang sử vẻ vang của cách mạng Việt Nam những năm bốn mươi của thế kỷ này? Chẳng biết vô tình hay hữu ý, câu thơ tự nó không xác định ý nghĩa cụ thể (“dịch sử Đảng”), khiến người đọc có thể hiểu ra như vậy, xuất phát từ tư thế của nhân vật trữ tình và từ âm hưởng của bài thơ, câu thơ. Và đó cũng là sự thật.

III. KẾT LUẬN

SÁCH GIẢI

Thơ Bác thường bắt đầu chỉ là một vài nét tả thực đơn sơ, hoặc một thoáng cảm nghĩ nhẹ nhàng giản dị, nhưng bởi là tiếng nói tâm hồn của Bác, nên ý tứ sâu xa rộng lớn, nghệ thuật phong phú độc đáo: *Tức cảnh Pắc Bó* là một bài thơ như thế. Bác thường nói: Bác có dụng công nghệ thuật gì đâu. Đây chỉ là một lời nói đùa vui giải trí, một nụ cười hồn nhiên thoải mái mà thôi.

“Cuộc đời cách mạng thật là sang!”

Vậy mà đi vào bài thơ, ta cảm thấy như đi mãi cũng không cùng. Ở đây có quá khứ, hiện tại và tương lai, có cả dân tộc, giai cấp và thời đại. Ở đây có thể tìm thấy chất thép kiên cường nhất và chất thơ bay bổng nhất. Và cũng ở đây, ta có thể nhận ra sự hòa hợp độc đáo giữa nhiều bút pháp khác nhau: tự sự và trữ tình, hiện thực và lãng mạn, cổ điển và hiện đại... Tất cả đều gói lại trong một nụ cười vui của Bác Hồ - *nụ cười* chủ nghĩa nhân đạo của Việt Nam trong thời đại ngày nay.

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH giảng

Ánh trăng của Nguyễn Duy

1/ Nội dung bài thơ qua các khổ thơ đã đem đến cho người đọc sự trầm lắng suy ngẫm từ một điều ngỡ như bất chợt.

- 2 khổ thơ đầu: từ thời thơ ấu đến lúc trưởng thành, lúc đi vào bộ đội ở trong rừng sâu, ánh trăng rất gần gũi, thân quen.

- Khổ thứ hai ba: đất nước thanh bình, sống ở thành phố có đèn điện, cửa kính thì không cần đến trăng.

- 3 khổ thơ cuối: Khi gặp trở ngại (đèn điện tắt) ánh trăng đột ngột hiện lên - nhớ lại quá khứ với những vất vả gian lao.

2/ Hình ảnh ánh trăng hiện ra đột ngột giữa khung cảnh thành phố như một lời tự nhắc nhở của tác giả: dừng vì cuộc sống xa hoa sung sướng mà quên đi những năm tháng gian lao vất vả nên chính nó trở thành "vầng trăng tri kỉ", "vầng trăng tình nghĩa", ngỡ như không bao giờ quên được. Ấy vậy mà cũng có lúc vầng trăng đó trở thành "người đứng đi qua đường".

Hình ảnh vầng trăng được lắng đọng sâu sắc qua cách đối lập, "vầng trăng tri kỉ", "vầng trăng như người đứng qua đường". Vầng trăng là biểu tượng đẹp của những năm tháng gian lao vất vả nên chính nó trở thành "vầng trăng tri kỉ", "vầng trăng tình nghĩa", ngỡ như không bao giờ quên được. Ấy vậy mà cũng có lúc vầng trăng đó trở thành "người đứng đi qua đường".

3/ Bài thơ gây được xúc động bởi cách diễn tả như một lời tâm sự chân thành, lời tự nhắc nhở có giọng trầm tĩnh mà sâu lắng. Khổ thơ cuối bài thơ như một chân lý: mặc cho lòng người thay đổi, sớm quên quá khứ - một thời của gian lao vất vả để có được như hôm nay - "Vầng trăng" cứ tròn đầy và lặng lẽ, "kể chi người vô tình". "Vầng trăng" trong bài thơ là biểu tượng cho những con người có lòng vị tha, bao dung độ lượng, sống có tình có nghĩa thủy chung, sống mà không cần đòi hỏi đền đáp. Chính sự cao đẹp của "vầng trăng" cũng là phẩm chất cao cả của nhân dân đã giúp cho những ai "dễ quên" hoặc "vô tình" trong cuộc sống, sớm "ngửa mặt lên nhìn mặt có cái gì rưng rưng" và "củ cho ta giết mình" để xứng đáng làm người hơn.

4/ "Uống nước nhớ nguồn" là đạo lý làm người của dân tộc Việt Nam - Cứ mỗi chặng đường lịch sử của cách mạng, chúng ta thường có dịp dừng lại để suy nghĩ, để nhận đường, để không lạc lối. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ trong bài "Việt Bắc", Tố Hữu đã tha thiết tâm sự:

Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay

Ra sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm

và đây là lời tự nhắc mình:

Mình về thành thị xa xôi

Nhà cao còn nhớ núi đồi nữa chăng?

Phố đông còn nhớ bản làng

Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng cuối rừng?...

NHỚ RỪNG

Bài thơ mượn lời một con hổ ở vườn Bách thú. Đề tài đầy kịch tính. Cảnh ngộ là một thân tù hèn mọn, bất lực, hồn vía là một chúa sơn lâm. Ông chúa này đã hết thời đập phá hung dữ đòi tự do. Ông đã thấm thía sự bất lực và ý thức được tình thế của mình, cam chịu cảnh gặm nhấm một khối căm hờn, nằm dài trông ngày tháng qua, mặc cho thân thể bị tụt xuống ngang cấp với các loài hèn kém. Nhìn bề ngoài, người ta có thể nói con hổ này đã được thuần hóa, chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi, với cặp báo chuồng bên vô tư lự. Nhưng đây chỉ là bề ngoài thôi, còn thế giới bên trong của mãnh thú, tội nghiệp thay vẫn ngùn ngụt lửa. Bút pháp lãng mạn của Thế Lữ có dịp tung hoành, có dịp chứng tỏ sự diễn đạt phong phú của thơ mới khi dựng lại khung cảnh kỳ vĩ trong mộng tưởng của chúa sơn lâm.

Mỗi bi kịch ở nơi tù, hồn ở giang sơn cũ đã tạo nên chất men ngưỡng mộ đối với hoài niệm. Qua tâm linh của loài hổ, rừng núi hiện lên trong vẻ kỳ vĩ đắm say. Kỳ vĩ vì thâm nghiêm bóng cả cây già. Kỳ vĩ dữ dội oai hùng với các từ gào, thét, dữ dội. Kỳ vĩ hoang vu bí ẩn hoang tối, thảo hoa không tên tuổi, riêng phần bí mật. Trong cảnh núi rừng kỳ vĩ đó hiện lên hình ảnh oai linh của chúa sơn lâm. Trọng tâm của bức tranh rừng này là con hổ. Nhưng trước khi để hổ hiện ra. Thế Lữ đã dựng cảnh để gợi không khí oai hùng kinh sợ. Vào đúng lúc tiếng gào thét của thiên nhiên đang ở đỉnh cao dữ dội, chúa sơn lâm xuất hiện. Đầu tiên chỉ thấy một bước chân đông đặc, đường hoàng. Câu thơ như đoạn phim cận cảnh quay chi tiết, thu hút sự chú ý của khán giả. Sau bàn chân là tấm thân, xuất hiện rất từ tốn nên càng oai hùng, to lớn. Chiều dài của tấm lưng trải ra theo câu thơ, một sự mềm mại tích trữ sức mạnh.

Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng

Vờn bóng âm thầm lá gai, cỏ sắc.

Cách miêu tả từng động tác, lại là những động tác có chọn lựa của bàn chân, tấm thân và ánh mắt đã thể hiện được sức chế ngự mãnh thú trước phong cảnh. Mấy câu thơ sau đã hoàn tất nốt bức chân dung chúa sơn lâm. Cái oai của chúa rừng có chế ngự cả cảnh vật khi chúa đã đi qua, khiến cho mọi vật đều im hơi. Câu nói kiêu hãnh của loài hổ, không gì quá đáng:

Ta biết ta chúa tể cả muôn loài.

Giữa chốn thảo hoa không tên không tuổi

Chỉ một đoạn thơ này đã đủ nói cái quá khứ oai hùng, giang sơn nhất khoảnh của chúa rừng. Thế Lữ còn dư sức bút một đoạn nữa, cũng chủ ý ấy nhưng chi tiết lấy từ sinh hoạt của ác thú. Óc tưởng tượng của nhà thơ tiên phong trong phong trào Thơ Mới thật phong phú, từ

chi tiết thực của thú, ông đã dựng được chân dung tâm hồn của vị chúa tể. Có bốn cảnh: đêm trăng - ngày mưa - sáng xanh - chiều đỏ. Bức tứ bình này (Thế Lữ cũng là họa sĩ đã từng học Cao đẳng Mỹ thuật) ít chi tiết nhưng nét đậm rõ, màu lên từng mảng lớn - trong cảnh có cả âm thanh, khi từng bừng tươi sáng, khi âm lặng bí ẩn. Bút pháp tả cảnh ở đây hiếm thấy trong thơ Việt Nam. Vừa là tả tập tính của thú nhưng sức gợi của câu thơ rộng xa, giúp người đọc thấy cái hồn của cảnh và "tâm trạng" con thú:

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan.*

Sự im lặng thiêng liêng có chút ghê rợn nhưng thật kỳ ảo quyến rũ: Bên suối trăng một mãnh thú uống nước, rình mồi.

Tác giả nâng uy quyền của chúa rừng bằng cách để hấn đối diện với thiên nhiên tạo hóa trong cả bốn bức tranh đó - đối diện với trăng, với mưa, với bình minh với hoàng hôn. Và ở cả bốn khung cảnh, con hổ đều ở thế chế ngự - chú ý các động từ tả hoạt động của hổ trong bốn cảnh:

*say mồi, đứng uống
lặng ngắm giang sơn
đợi mặt trời chết, để chiếm lấy...*

Đẹp nhất, dữ dội bi tráng nhất là cảnh hoàng hôn. Bức tranh rực rỡ trong gam đỏ: Đỏ của máu lênh láng, đỏ của mặt trời gay gắt. Tác giả dùng chữ mãnh để gọi mặt trời tưởng như mặt trời cũng bé đi trong mắt nhìn loài hổ. Không khí chết chóc bao trùm, gợi lên do máu lênh láng, do giây phút hấp hối gay gắt của mặt trời. Chỉ ít phút nữa vũ trụ sẽ chết lặng, ngự trị trong bóng tối, chỉ còn có oai linh của hổ. Đây là điểm cao trào nhất của quyền lực, gần như sự bất tử. Từ trên đỉnh cao huy hoàng của hồi tưởng, hổ đã sức tỉnh cái thân tù.

- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu!

Lời than có sức lay động và ngân vang do sự tương phản ấy. Hùm thiêng khi đã sa cơ... Bản thân sự hồi tưởng này đã cụ thể hóa cảnh ngộ của câu thơ: Gặm một mối căm hờn trong cũi sắt. Mỗi lần hồi tưởng là một lần ý thức thêm sự bất lực, là một lần gặm nhấm thất bại.

Nhiều người đã bình luận có lý về ý nghĩa xã hội của bài thơ: Hổ trong cũi sắt nhớ tự do là biểu tượng cho tình cảm của người dân Việt mất nước. Bài thơ có ý nghĩa thức tỉnh lòng yêu nước, ý chí tự tôn dân tộc một cách kín đáo. Tuy nhiên, nếu chỉ thấy ý nghĩa đó tức là chúng ta chưa nói hết bài thơ và cũng rất nên đề phòng khi đi vào ý nghĩa xã hội, vì như thế rất dễ sa vào bình tán mà tách dần khỏi hình tượng thẩm mỹ vốn có của bài thơ. Đoạn cuối cùng của bài thơ không xuất sắc bằng các đoạn trên nhưng lại bộc lộ rõ khuynh hướng tư tưởng của bài thơ qua tâm sự chúa sơn lâm:

Nay ta ôm niền uất hận ngàn thâu
 Ghét những cảnh không đời nào thay đổi
 Những cảnh sửa sang, tâm thường, giả dối.
 Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng;
 Giải nước đen giả suối chẳng thông dòng
 Len dưới nách những mô gò thấp kém
 Dăm vầng lá hiền lành không bí hiểm,
 Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu
 Của chốn ngàn năm cao cả, âm u.

Niềm uất hận đương nhiên là vì tù túng, nhưng cái uất nhất do sự tù túng gây nên là phải chấp nhận cái tầm thường. Hổ nhớ rừng không chỉ là nhớ tự do mà còn là, nhớ cái cao cả, cái chân thực, cái tự nhiên. Tới đây chúng ta gặp thuộc tính của chủ nghĩa lãng mạn: Vươn tới cái phi thường, cao hơn cuộc sống hàng ngày buồn tẻ, đơn điệu, bé nhỏ trong tầm tay trần tục của con người: hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng.

Niềm khao khát của con hổ nhớ rừng là khát khao trở về với cái kỳ vĩ, siêu phàm, không chung sống được với cái tầm thường, thấp kém giả tạo. Đó cũng là vẻ đẹp của nhân cách, tuy rằng mang nỗi khát khao ấy trong mình là đã mang sẵn niềm thất vọng vì cái phi thường của các nhà lãng mạn cũng là cái phi thực.

SÁCH GIẢI

VŨ QUẦN PHƯƠNG

www.sachgiai.com

“Viếng lăng Bác” của Viễn Phương.

BÀI LÀM 1

Có lẽ không bao giờ và mãi mãi, nhân dân miền Nam mất đi niềm tự hào, kiêu hãnh về mảnh đất mang tên Hồ Chí Minh mà mình đang gắn bó. Dầu biết bao thế hệ chúng tôi không diễm phúc được một lần gặp Bác nhưng hình ảnh Người vẫn lồng lộng trong tim và nhớ câu nói: “Miền Nam luôn ở trong trái tim tôi” của Bác. Nhà thơ Viễn Phương đã cùng linh hồn chúng tôi gửi trọn cả trái tim miền Nam đến với “vị cha già của dân tộc” qua bài thơ “Viếng lăng Bác” dạt dào cảm xúc.

Bài thơ mở đầu bằng bối cảnh bình dị:

“Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác...”

và khép lại trong hình ảnh... “Muốn làm cây tre trung hiếu hôm nay”. Lời bài thơ thật tha thiết, trang nghiêm, có lúc dường như dạt dào chảy, lúc thì như đọng hẳn lại trong một khoảng khắc suy tư, khiến bài thơ nổi bật hẳn lòng thành kính sâu sắc đối với Bác của tác giả.

Bài thơ mở ra một khung cảnh thân thương của đất Bắc trong nhịp bước của nhà thơ:

*"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
... Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".*

Khổ thơ thể hiện tình cảm kính trọng của lớp trẻ miền Nam đối với Bác trong cách xưng hô *"Con - Bác"* vừa biểu lộ sự ngưỡng mộ, thành kính vừa gần gũi thân thương. Mặc dù sương sớm có làm cảnh vật mờ đi nhưng tác giả vẫn cảm thấy nơi đây thật thân thuộc bởi khung cảnh *"bát ngát"* lũy *"tre"* xanh gợi nhớ trong Viễn Phương một thoáng liên tưởng đến phong thái của dân tộc Việt Nam: vẫn một màu xanh vĩnh cửu, hiên ngang, bất diệt trong tiếng biểu cảm. *"Ôi"* nhưng không hề lộ một trạng thái ngạc nhiên mà trái lại nhà thơ cảm thấy gắn bó với dáng đứng trải dài khắp đất nước của tre mặc dù *"bão táp, mưa sa"* khắc nghiệt nhất. Tre vẫn tồn tại, phát triển, sừng sững giữa đất trời Việt Nam - Tượng đài *"Tre"* cũng tương đồng với tượng đài của vị lãnh tụ tài ba...

Đứng trước lăng Bác, nhà thơ không khỏi xúc động trước tình cảm tiếc thương của nhân dân cả nước với công ơn trời biển của Bác qua khổ thơ.

*... Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
... Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân".*

Đọc câu thơ ta như *"say"* trong hào quang rực rỡ của hai ánh mặt trời. Hình tượng mặt trời của Bác được Viễn Phương liên tưởng thật tuyệt vời sáng tạo và độc đáo qua nghệ thuật ẩn dụ.

Con người cảm nhận được sự vĩ đại của Bác trong lúc còn sống cho đến lúc mất đi vẫn rạng ngời thắm sắc. Riêng mặt trời thực dù có mang lại ánh sáng và sự sống cho nhân loại nhưng vẫn chưa có ai tận mắt thấy được màu sắc của nó. Ý thơ ngộ nghĩnh mà độc đáo! Điệp từ *"ngày ngày"* trong bốn câu thơ vừa thể hiện một quy luật tự nhiên của tạo hóa vừa là quy luật của tình cảm của dòng người nối nhau viếng lăng Bác. Hình ảnh ẩn dụ *"tràng hoa"* làm người đọc hình dung được chính mình đang hòa trong dòng người thương nhớ Bác để tô thắm thêm những mùa xuân tuyệt vời mà Bác đã cống hiến cho đời. Toàn khổ thơ thể hiện tình cảm của nhân dân Việt Nam đối với Bác thật đáng kính trong lời thơ trang nghiêm mà tha thiết vô cùng.

Bác đã đi xa nhưng tác giả vẫn cảm thấy Bác đang trong *"giấc ngủ"* say giữa đất trời bình yên của quê hương *"dịu hiền"*. Phải, Bác vẫn còn sống trong lòng mọi người! Tác giả có mâu thuẫn không khi viết:

*"Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim".*

Trong câu thơ, nhà thơ đề cập đến quy luật của cuộc sống qua đó để gửi gắm suy nghĩ của mình. Hình ảnh ẩn dụ *"trời xanh"* càng khẳng định Bác Hồ đã mất thật rồi. Khổ thơ dẫn dắt người đọc từ cái xa đến

thực tế đó đã như mũi kim làm “nhói” trái tim của lớp thế hệ khao khát được gặp Bác.

Khổ thơ cuối nhà thơ đưa mọi người bay bổng theo khát vọng của mình. Vì thương tiếc “trào nước mắt” trước một vĩ nhân mà tác giả “muốn làm con chim” suốt ngày ca hát ngợi ca về Bác; “muốn làm đóa hoa” ngát hương điểm tô cho Bác. Và thật đáng trân trọng khi tác giả mơ ước mình trở thành một trong số những cây tre mọc mọc nhưng thủy chung, “trung hiếu” hiên ngang của hàng tre Việt Nam làm đẹp cho đời theo Bác Hồ. Ý thơ thể hiện sự khiêm tốn nhưng đáng quý của nhà thơ.

Bài thơ là khúc nhạc lòng mà nhà thơ Viễn Phương đã đại diện nhân dân miền Nam gửi đến Bác. Không biết ở một cõi vĩnh hằng xa xôi. Bác có nghe thấy không?

ÂU MÃN NHI

BÀI LÀM 2

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhân vật lịch sử thân yêu nhất của dân tộc Việt Nam thế kỉ XX. Người để lại hình ảnh một người Cha già hiền từ, một tên gọi Bác thân thiết, Người hiến thân cho những gì cao đẹp và mạnh mẽ của dân tộc. Lăng Bác trở thành nơi lưu giữ bóng dáng Bác lúc sinh thời, nơi chiêm ngưỡng thành kính của nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế. Biết bao nhà thơ đã làm thơ về Người, về lăng Người. *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương là một bài thơ ngắn đầy xúc động, thể hiện được tấm lòng của đồng bào miền Nam đối với Người.

Mở đầu bài thơ, tác giả tự giới thiệu:

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác

Lời thơ giản dị này chứa đựng rất nhiều cảm xúc. Sinh thời Người luôn nghĩ đến miền Nam, nhà thơ Tố Hữu từng viết:

Bác nhớ miền Nam, nỗi nhớ nhà

Miền Nam mong Bác, nỗi mong Cha

(Bác ơi)

Lời bài thơ đúng là lời của người con miền Nam ra thăm lăng Bác, nơi yên nghỉ của người Cha già dân tộc. Tình cảm trong bài đúng là tình cảm của người con ở xa mà nỗi niềm nhớ thương ấp ủ bấy lâu như chỉ chờ gặp lại bóng dáng thân yêu là trào dâng, thổn thức.

Từ xa, nhà thơ vừa nhìn thấy hàng tre quanh lăng, đã xiết bao xúc động:

Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát

Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam

Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng

Nhà thơ hẳn phải đến rất sớm để xếp hàng vào viếng, khi sương

sớm còn bao phủ quanh lăng. Theo con đường quanh quanh dẫn tới lăng nổi lên hàng tre bát ngát. Bát ngát của tre và bát ngát của sương. Nhà thơ bắt gặp một hình ảnh thân thuộc mà bao năm đã in hằn vào tiềm thức: *"hàng tre xanh xanh Việt Nam, Bão táp mưa sa vẫn thẳng hàng"*. Một tình cảm vừa thân quen, vừa thương xót và tự hào. Thân quen vì người Việt Nam nào mà không biết tre. Thương xót vì tre phải chịu đựng bão táp, mưa sa, và tự hào vì tre vẫn thẳng hàng, không nghiêng ngả. Từ sương sa mà liên tưởng đến bão táp, mưa sa cũng rất tự nhiên. Từ cây tre mà nghĩ đến Việt Nam, rồi cũng sẽ nghĩ đến Bác, cũng là tự nhiên, bởi từ lâu *"cây tre"* Việt Nam, *"Hồ Chí Minh"* là những từ ngữ có mối liên hệ nội tại.

Khổ thứ hai nói tới cảm xúc trước cảnh đoàn người sắp hàng vào lăng. Hẳn là đoàn người rất dài, tốc độ đi rất chậm. Khổ thơ trên, cảnh vật đang còn sương phủ, bây giờ mặt trời đã lên cao trên đầu. Mặt trời trên lăng lại gợi nên một liên hệ mới:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ

Vì Bác với mặt trời là hình ảnh đã quen, nhưng đem so sánh mặt trời trên lăng và mặt trời trong lăng là một sáng tạo mới xuất thần, thoát sáo, chưa hề có. Mặt trời *"rất đỏ"* làm nhớ đến trái tim, trái tim nhiệt huyết, chân thành, trái tim thương nước thương dân.

Ngắm nhìn dòng người vào viếng, nhà thơ lại nghĩ đến vòng hoa:

Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ

Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...

Tràng hoa là chuỗi hoa vòng tròn. Từng đoàn người đi viếng di chuyển từ phía sau lăng, qua bên lăng, vòng ra trước lăng, rồi quay vào chính diện của lăng, đúng là tạo thành vòng tròn, khiến nhà thơ nghĩ đến tràng hoa. Bởi vì con người là hoa của đất, những con người từng được Bác Hồ quan tâm. Mọi người hình như không phải đến viếng một người tử trần, viếng một thi hài, mà là đến viếng một cuộc đời bảy mươi chín mùa xuân đã hiến dâng bao nhiêu hoa trái. Ở đây, không chỉ liên tưởng sâu sắc, mà còn dùng từ tinh tế, đầy tình cảm nâng niu, quý trọng.

Những chữ *"ngày ngày"* được lặp lại hai lần gây cảm giác một thời gian vô tận, vĩnh viễn, không bao giờ ngừng của sự yên nghỉ, như tấm lòng nhân dân không nguôi nhớ Bác.

Khổ thơ thứ ba nói về cảm xúc khi đã vào đến trong lăng. Đây là nơi ngự trị của cái im lặng trang nghiêm của sự yên nghỉ ra đời đời. Câu thơ đã viết rất đối chân thực và thơ mộng:

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên

Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền

Khung cảnh bình yên, lặng lẽ gọi lên giấc ngủ ban đêm, êm êm dưới vầng trăng sáng dịu hiền. Nhà thơ một mặt không muốn cảm nhận đây là giấc ngủ vĩnh viễn, ngủ giữa ban ngày, nhưng mặt khác không thể không thấy một sự thật: con người đang nằm kia đã vĩnh viễn ra đi:

Vẫn biết trời xanh là mãi mãi

Mà sao nghe nhói ở trong tim

Dù biết Bác sống vĩnh viễn như trời xanh, thì cũng không che giấu được một sự thật mất mát, làm đau nhói con tim. Câu thơ nghe như một tiếng khóc nghẹn ngào.

Khổ thơ cuối cùng là cảm xúc trước khi ra về:

Mai về miền Nam thương trào nước mắt

Muốn làm con chim ca hát quanh lăng

Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

Nghĩ đến ngày mai về miền Nam, nỗi thương xót làm trào rơi nước mắt. Không phải rưng rưng rơm rớm, mà là trào, một cảm xúc mãnh liệt. Tình thương xót như nén giữa tâm hồn, làm nảy sinh bao ước muốn. Ước muốn làm con chim hát quanh lăng Bác, để lại chút vui tươi, nhí nhảnh bên một người đã hi sinh cả gia đình, tình riêng vì đất nước. Ước muốn làm đóa hoa tỏa hương quanh lăng, một làn hương như thực như hư “đâu đây” thoang thoảng. Ước muốn làm cây tre trung hiếu quanh lăng. Mọi ước muốn đều quy tụ vào một điểm là mong được gần Bác mãi mãi, hẳn là muốn làm vui làm khuây, làm vơi nỗi lạnh lẽo của con người đã suốt đời hi sinh cho sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, giải phóng dân tộc, một con người lúc sinh thời đã dành trọn tình thương yêu cho mọi tầng lớp nhân dân và đặc biệt cho đồng bào miền Nam ruột thịt.

Bài thơ tả lại một ngày ra thăm lăng Bác, từ tinh sương đến trưa, đến chiều. Nhưng thời gian trong tưởng niệm là thời gian vĩnh viễn của vũ trụ, của tâm hồn. Cả bài thơ bốn khổ, khổ nào cũng trào dâng một niềm thương nhớ bao la và thương xót vô hạn. Bốn khổ thơ, khổ nào cũng đầy ấp ẩn dụ, những ẩn dụ và trang nhã, thể hiện sự thăng hoa của tình cảm từ cõi hằng ngày lên cõi cao cả. Tình cảm đối với Bác chỉ có thể là tình cảm cao cả, nâng cao tâm hồn con người. *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương là một đóng góp quý báu vào kho tàng thi ca viết về Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ vĩ đại, kính yêu của dân tộc.

“Đồng chí” của Chính Hữu.

BÀI LÀM

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp trước đây, nhân dân cả nước đã tự nguyện, anh dũng làm nên nhiều chiến công hiển hách. Hình

tượng người nông dân mặc áo lính đã đi vào thơ đẹp như bài ca “không bao giờ quên”. Một trong những bài thơ có giá trị đó là bài “Đồng chí” của Chính Hữu. Là một nhà thơ quân đội, tác giả hiểu rõ tình đồng đội cao quý của những người cùng lí tưởng. Tên bài thơ cũng độc đáo: “Đồng chí”.

Mở đầu bài thơ, tác giả giới thiệu nơi xuất thân của anh bộ đội Cụ Hồ:

“Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá,

Anh với tôi, đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,

Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn, thành đôi tri kỉ

Đồng chí!

Lời trao gửi tâm tình của hai người lính xa quê vào những phút giây nghỉ ngơi ngắn ngủi sau chặng hành quân dài vất vả, sau trận đánh ác liệt hay trong đêm rừng cùng nhau phục kích quân giặc. Lời tâm sự được tác giả diễn tả bằng hình ảnh đẹp, ấm cúng. Điều làm cho mọi người dễ xích lại gần nhau là những câu chuyện quê hương. Quê hương anh và làng tôi, cách gọi chứa đựng bao tình cảm gắn bó thiết tha. Không thấy nhắc đến một địa phương cụ thể nào, chỉ biết rằng quê hương anh là vùng nước mặn đồng chua. Câu thơ gợi nhiều hơn tả. Thành ngữ nước mặn đồng chua đi vào câu thơ rất tự nhiên, khiến người đọc liên tưởng đến một vùng đồng chiêm trũng ven biển quanh năm úng lụt. Cuộc sống người dân ở đây rất cực khổ, nghèo nàn.

Làng tôi thì đất cày lên sỏi đá ở vùng trung du đồi núi, đá sỏi... Con người phải đổ mồ hôi lấy bát cơm. Cả hai vùng quê nghèo, lam lũ. Nghèo và cực truyền từ đời này sang đời khác, năm này qua năm khác... Ấy vậy mà lúc xa quê, ai cũng thương cũng nhớ đến quận lòng. Chính Hữu vốn nặng tình nghĩa với hình ảnh quen thuộc của làng quê Việt Nam nên giọng thơ anh có cảm xúc bồi hồi khó tả. Chỉ qua hai câu thơ thôi, tác giả đã nêu rõ thành phần xuất thân của người chiến sĩ, họ là nông dân nghèo khổ. Theo tiếng gọi cứu quốc thiêng liêng, họ tạm xa con trâu, mảnh ruộng, cầm súng giết giặc. Ra đi chiến đấu, mỗi người để lại sau lưng lũy tre quen thuộc, mái tranh nghèo và những người thân yêu nhất nơi quê hương.

Không hẹn mà nên, những người nông dân ấy gặp nhau tại một điểm: lòng yêu nước. Tình yêu quê hương, gia đình, nghĩa vụ công dân thúc giục họ lên đường chiến đấu. Bởi thế nên từ những phương trời xa lạ, mọi người chẳng hẹn mà quen nhau. Trong môi trường quân đội, đơn vị thay cho mái ấm gia đình, tình đồng đội thay cho

tình gia đình. Cái xa lạ ban đầu nhanh chóng bị xóa đi bởi những người cùng cảnh ngộ. Sát cánh bên nhau chiến đấu, càng ngày họ càng cảm nhận sâu sắc về sự hòa hợp, gắn bó giữa đồng đội cùng chung lí tưởng và hành động:

*“Súng bên súng, đầu sát bên đầu,
Đêm rét chung chăn, thành đôi tri kỉ”*

Ngày cùng chung nhiệm vụ chiến đấu, chia nhau gian khổ, hiểm nguy; đêm đắp chung một chiếc chăn đơn, qua tâm sự vui buồn, họ thành tri kỉ. Khi đã thành tri âm tri kỉ rồi thì ngọt bùi san sẻ, sống chết có nhau. Giữa những lúc cơ cực thiếu thốn và thử thách ghê gớm của buổi đầu kháng chiến, tình đồng đội đã trở thành tình đồng chí thiêng liêng vô hạn. Đồng chí đứng tách riêng ra khỏi khổ thơ như một tiếng gọi thốt từ đáy lòng với bao tình cảm mến thương, trân trọng. Không còn một khoảng cách nào giữa những người chiến sĩ. Từ chỗ xa lạ đến quen nhau và giờ đây họ thành đồng chí của nhau, kề vai sát cánh chiến đấu để giải phóng quê hương, đất nước.

Đọc những câu thơ tiếp, ta hiểu hơn tâm sự của anh bộ đội:

*“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.
Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài miếng vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”.*

Nhà thơ thông cảm với các anh, đi chiến đấu, họ để lại bao khó khăn vất vả sẽ đè nặng lên vai cha già mẹ yếu, vợ đại, con thơ. Biết chắc là như thế nhưng các anh vẫn quyết ra đi cứu nước vì cứu nước là cứu nhà. Ruộng vườn thì gửi bạn thân cày; gian nhà không cù ki, xiêu vẹo đành mặc kệ gió lung lay. Mặc kệ nghĩa là dẹp hết chuyện riêng tư sang một bên để lo đánh giặc trước đã. Phảng phất đâu đây cái chí của Người ra đi đầu không ngoảnh lại (Nguyễn Đình Thi). Đây là phong thái, là cách nói dân dã, mộc mạc của người dân. Hai cách nói khác nhau nhưng cùng chung một thái độ dứt khoát đưa nhiệm vụ cứu nước lên trên hết.

Xác định như vậy để đỡ lưu luyến lúc ra đi chứ không phải để mà quên. Ai mà đoạn tình đoạn nghĩa được với quê hương, gia đình? Ở chiến trường, lúc này lúc khác, các anh vẫn nhớ về hậu phương với nỗi nhớ

thiết tha và hình ảnh ruộng nương, bè bạn, mái tranh nghèo tưởng chừng như đang lung lay trước cơn gió mạnh, lại hiện rõ trong tâm trí các anh.

Làng quê Việt Nam bao đời gắn bó với hình ảnh của cây đa, giếng nước, sân đình. Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính là cách nói khác đi về nỗi nhớ sâu nặng của chiến sĩ đối với quê hương, xứ sở. Nỗi nhớ ấy, tình yêu ấy đã đem lại cái hồn cho cảnh vật. Người nhớ cảnh, cảnh nhớ người. Chính tình yêu quê hương làng xóm đã thôi thúc các anh chiến đấu và chiến thắng quân thù.

Trải qua cuộc sống gian khổ, biết bao điều gắn bó chiến sĩ ta lại với nhau:

*“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vằng trán ướt mồ hôi”*

Tôi với anh chung cảnh ngộ, anh với tôi chung một lí tưởng, chung đội ngũ và tôi với anh giờ đây lại chung cả những cơn sốt rét rừng ghê gớm. Cái căn bệnh quái ác mà lính ta anh nào cũng sợ. Sợ mà không sao tránh khỏi. Nhà thơ nhắc đến chuyện này như nhắc đến một kỉ niệm khó quên trong tình bạn.

Bài thơ đem lại sự rung động sâu sắc khi dựng nên được hình ảnh trung thực và giản dị của anh bộ đội cụ Hồ:

*“Áo anh rách vai
Quần tôi có vài miếng vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày”*

Đoạn thơ thật đến từng chi tiết, từng hình ảnh và thật cả trong cách diễn tả. Đầu kháng chiến, chúng ta đánh Pháp trong hoàn cảnh cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc nên chiến sĩ ta có gì mặc nấy. Ở giữa rừng sâu, kim chỉ chẳng có, rách đâu lấy dây rừng cột túm đấy. Vì vậy mới thành những giai thoại vui về các anh Vệ túm, Vệ trọc, giản dị đến sơ sài mà vẫn không kém oai phong. Thiếu thốn gian khổ là thế mà vẫn vui vẻ, tin tưởng. Miệng cười buốt giá... là thái độ coi thường thử thách, khó khăn, là chất lạc quan đến thanh thản của những con người hồn nhiên, giản dị. Đó cũng là cái dũng cảm thuộc về bản chất của con người lao động.

Đọc đến đây, ai mà không cảm động trước hình ảnh cha ông mình đánh giặc giữa trăm ngàn thiếu thốn. Có thể mới hiểu hơn, thương quý hơn những lớp người đi trước, đánh giặc với vũ khí tự tạo:

*“Lột sắt đường tàu
Rèn thêm đao kiếm
Áo vải chân không
Đi lùng giặc đánh”*

(**Hồng Nguyên**)

Khác chi người lính Tây Sơn áo vải cờ đào, khác chi người nông dân mền nghĩa làm quân chiêu mộ, chẳng cần qua mười tám ban võ nghệ vẫn anh dũng lao vào cuộc chiến đấu chống xâm lăng với rơm con cúi, lưỡi dao phay mà cũng làm nên chiến thắng.

Có sự gặp gỡ lạ kì giữa xưa và nay, tạo nên hình ảnh truyền thống của người dân Việt Nam giàu ngàn đời đánh giặc.

Bao thiếu thốn vật chất được thay thế bằng tình thương yêu sâu sắc của đồng đội:

“Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”.

Có lẽ không ngôn ngữ nào diễn đạt cho hết tình đồng chí thiêng liêng trong hoàn cảnh ấy. Cái xiết tay thật chặt và ánh mắt cảm thông, tin cậy đủ nói lên tất cả.

Đoạn kết của bài thơ thật đẹp. Nó đã tạc vào thơ ca chân dung người chiến sĩ mệc mệc, đơn sơ mà khỏe khoắn, hào hùng:

*“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo”.*

Chất hiện thực và lãng mạn bay bổng hòa quyện với nhau. Cảnh vẫn là cảnh rừng hoang, sương muối âm u, lạnh giá nhưng dường như nó bị đẩy lùi ra tít phía sau, nhường chỗ cho hình ảnh của đồng đội đang sát cánh bên nhau trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Tình đồng chí thiêng liêng đã sưởi ấm lòng người chiến sĩ, chấp cánh cho tâm hồn họ bay bổng. Đêm khuya chờ giặc, trăng đã xế ngang tầm súng và tác giả hạ câu thơ độc đáo: Đầu súng trăng treo. Trong sự tương phản giữa hai hình ảnh súng và trăng, người đọc vẫn tìm ra được mối quan hệ gần gũi. Súng tượng trưng cho tinh thần quyết chiến để bảo vệ hòa bình. Trăng tượng trưng cho cái đẹp và cuộc sống yên vui. Súng và trăng là biểu tượng của dân tộc Việt Nam dũng cảm, hào hoa muôn thuở, đồng thời nó cũng thể hiện lòng tin tưởng và tâm hồn yêu đời của chiến sĩ ta.

Bài thơ Đồng chí là bức chân dung sống động về anh bộ đội Cụ Hồ thời kháng chiến. Chính Hữu đã khắc họa hình ảnh người chiến sĩ với tấm lòng cảm phục và mền thương sâu sắc. Bài thơ lưu lại mãi mãi trong kí ức bao thế hệ cầm súng chống xâm lăng từ đó đến nay. Bởi thế, nhắc đến tác giả là người đọc nhớ ngay đến bài thơ tuyệt vời này.

TẠ AN CƯ

Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải.

Không phải ngẫu nhiên mà bài “Mùa xuân nho nhỏ” lại được phổ nhạc để nó trở thành một bài hát được nhiều người ưa thích.

Mùa xuân nho nhỏ là một bài thơ giàu nhạc điệu, có những hình tượng đẹp, khi trở thành bài hát, nó lại là một bài hát giàu chất thơ – Cái chất thơ đậm thắm, dịu dàng tươi mát của xứ Huế và cũng có phần phóng khoáng, bay bổng như được cất lên từ chính cuộc sống vốn “Vất vả và gian lao” đang hồi hả “đi lên phía trước” của cả dân tộc.

Cũng như nhiều nhà thơ khác, thoát mới đọc qua, chúng ta dễ dàng nhận thấy”. Ở bài *Mùa xuân nho nhỏ*, nhà thơ cũng tả và kể về tiếng chim hát, về cánh đồng xanh, tức là về ngoại cảnh, một ngoại cảnh đã được chọn lọc qua con mắt tinh tế của mình. Điều đáng chú ý hơn là, trong mạch kể và tả tự nhiên ấy, nhân vật trữ tình – tức cái “tôi” của nhà thơ cũng được bộc lộ một cách thoải mái dung dị. Nhân vật ấy có những ý nghĩ khái quát về thực tiễn đất tranh và lao động cùng tư thế, tâm trạng con người Việt Nam trong trường kì lịch sử (khổ 2, khổ 3). Từ thể xưng “Tôi” (tôi đưa tay hứng từng giọt âm thanh tiếng chim hót), nhà thơ chuyển sang xưng “ta”. Lúc xưng “tôi”, thấy dịu nhẹ, khiêm nhường, lúc xưng “ta” thấy hào hứng, sáng khoái mà không gợn một chút gì là lên gân. Để rồi từ sự chuyển đổi ấy mà viết tiếp.

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

Đến đây, nhà thơ không tự xưng là “tôi” hay “ta” nữa. Cái việc “Lặng lẽ cho đời”, “Một mùa xuân nho nhỏ” kia có thể là của ông – Nhà thơ Thanh Hải đáng mến, cũng có thể là ý nghĩ của chính tôi, chính bạn, những người đọc bài thơ này.

“Mùa xuân nho nhỏ” là bài thơ hay, vì nó nói được những xúc động, những ý nghĩ của chính tác giả và của cả nhiều người đọc đối với Tổ quốc và quê hương.

THỦY TIÊN

Phân tích và phát biểu suy nghĩ của em về bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

DÀN BÀI

A. MỞ BÀI

- Thanh Hải viết bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* tháng 11-1980, trong thời điểm đất nước ta đang vượt qua thử thách, đi lên.
- Bài thơ là một khúc hát về mùa xuân và sức xuân.

B. THÂN BÀI

- ① *Khổ 1: Cảm nhận, cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên*

- a) Cảm nhận về mùa xuân
 - Ở vẻ đẹp:

*"Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc".*
 - Ở sức sống:

"Mọc giữa dòng sông xanh"
 - Ở niềm vui:

*"Ôi con chim chiền chiền
Hót chi mà vang lừng".*
 - b) Cảm xúc về mùa xuân
 - Cảm xúc say xưa, ngây ngất trước cảnh vật mùa xuân: tiếng chim hót từng giọt đưa tay hứng.
 - Chú ý cách diễn tả sự chuyển đổi cảm giác, từ thính giác (nghe được) thị giác (thấy được) xúc giác (hứng được).
- ② Khổ 2: Nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng mùa xuân đất nước.**
- a) Mùa xuân bảo vệ đất nước
 - Người cầm súng: làm nhiệm vụ bảo vệ đất nước
 - Lộc (xuân) giắt đầy quanh lưng: lá xuân ngụy trang.
 - b) Mùa xuân xây dựng đất nước
 - Người ra đồng: làm nhiệm vụ sản xuất xây dựng đất nước
 - Lộc (xuân) trải dài: nương mạ xuân.
 - c) Hai hình ảnh đối xứng, bổ sung, với một khí thế:
 - Giục giã, khẩn trương: *Tất cả như hối hả.*
 - Tưng bừng, nhộn nhịp: *Tất cả như rộn rã.*
- ③ Khổ 3: Lịch sử đất nước**
- a) Có một bề dày lịch sử: *Đất nước bốn ngàn năm.*
 - b) Với biết bao thử thách chồng chất: *Vất vả và gian lao.*
 - c) Nhưng không bao giờ chùn bước: *Đất nước như vì sao, Cúi đi lên phía trước.*
- ④ Khổ 4 và khổ 5: Sự cống hiến của mỗi người**
- a) Chung sức, chung lòng
 - Làm con chim hót
 - Làm một cánh hoa
 - Nhập hòa ca một nốt trầm xao xuyến.
 - b) Đó là sự cống hiến
 - Khiêm tốn của mỗi người:

*“Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời”.*

– Suốt cả cuộc đời, không ngừng, không nghỉ, từ tuổi thanh xuân cho đến “khi tóc bạc”:

*“Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc”.*

⑤ Khổ 6: Tiếng hát mùa xuân

a) Khúc hát xuân: Câu Nam ai, Nam Bình của xứ Huế quê hương

c) Khúc hát của quê hương, đất nước

– *“Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình”.*

– Khúc hát là một điệp khúc của sự trường tồn, bất diệt.

C. KẾT BÀI

– Bài thơ là lời tâm tình của nhà thơ nhỏ nhẹ, tha thiết và thấm thía một cách sâu sắc ý nghĩa cuộc sống đối với mỗi đời người. Sống là cống hiến khiêm tốn và thầm lặng. Mỗi người phải giữ mãi sức xuân để góp “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân của đất nước.

– Bài thơ có màu sắc, âm thanh của mùa xuân đất trời thiên nhiên, có sức trẻ đầy sôi động của mùa xuân lòng người, mùa xuân đất nước. Tất cả hòa quyện tạo nên một niềm lạc quan phơi phới, “hối hả”, “xôn xao”, cất lên thành khúc ca đậm đà hương vị quê hương, ân tình, thủy chung:

*“Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình”.*

MỘT MÙA XUÂN NHO NHỎ

Mở đầu bài thơ, Thanh Hải đã dựng lên khung cảnh của mùa xuân:

*Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.*

Không gian của mùa xuân trước hết được gợi ra từ một “dòng sông xanh” cùng với “một bông hoa tím biếc” vốn là những nét điển hình, đặc sắc riêng của xứ Huế thơ mộng. Sự hòa hợp giữa màu xanh của dòng sông với sắc tím của bông hoa đã tạo nên một cảm giác dịu mát. Khung cảnh mùa xuân còn được gợi lên bởi âm thanh quen thuộc, vui

tươi của con chim chiến chiến, một loài chim thường xuất hiện vào mùa xuân, như là tín hiệu của mùa xuân. Tiếng hót vang trời của con chim chiến chiến làm cho không khí mùa xuân trở nên náo nức lạ thường.

Tiếng chim chiến chiến được hình tượng hóa, cụ thể hóa: “Từng giọt long lanh rơi, Tôi đưa tay tôi hứng”. Đây là một hình thức chuyển đổi cảm giác. Âm thanh vốn chỉ nghe thấy được chuyển đổi thành ra có thể cảm nhận thấy, nhìn thấy được (long lanh rơi) và tiếp xúc được (đưa tay tôi hứng). Qua đoạn thơ mở đầu này, ta có thể hình dung được tâm trạng say mê, đầy hào hứng của hồn thơ Thanh Hải khi mùa xuân đến.

Tiếp theo, Thanh Hải nói đến mùa xuân của người cầm súng và người làm ruộng, hai loại người vất vả và gian khổ, chịu nhiều hi sinh nhất của dân tộc. Trong cảm quan của Thanh Hải những cành lá ngụy trang gài trên lưng những người ra trận, những nương mạ xanh non của người cày cấy chính là lộc mùa xuân của đất nước. Đất nước đang vào mùa xuân, từ thiên nhiên cảnh vật đến con người đều say sưa, xôn xao, rạo rực. Thanh Hải đã khái quát, đã tổng kết lịch sử 4000 năm của đất nước. Đất nước suốt 4000 năm “vất vả và gian lao” nhưng vẫn chói ngời “như vì sao, Cứ đi lên phía trước”.

Mùa xuân là một khái niệm thời gian, vậy mà Thanh Hải lại đặt tên cho bài thơ của mình là Mùa xuân nho nhỏ. Đọc đến giữa bài thơ mới có thể nhận ra tư tưởng của tác phẩm. Chủ đề của bài thơ được bộc lộ rõ nhất trong hai khổ thơ này:

*Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến
Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc.*

Tầm quan sát của nhà thơ từ cảnh vật thiên nhiên (đoạn thơ đầu) đến xã hội (đoạn thứ hai) rồi thu nhỏ lại trong cái “ta”. Mỗi bông hoa, mỗi tiếng chim, mỗi cảnh vật thiên nhiên đều góp phần làm nên vẻ đẹp chung của mùa xuân đất nước. Và ta (là tác giả và cũng là mỗi con người cụ thể), ta cũng như con chim chiến chiến, như bông hoa tím biếc trên dòng sông xanh, ta như một nốt trầm trong bản hòa ca xao xuyến của toàn dân tộc. Cái “ta” giữ một vị trí khiêm tốn như một nốt đàn trầm. Mỗi con người đều là “mùa xuân nho nhỏ” cống hiến sức lực và cuộc đời mình để làm nên mùa xuân chung của đất nước, của toàn dân tộc.

Thanh Hải viết bài thơ này vào tháng 11-1980 trong thời gian ông bị ốm nặng, ít lâu sau ông mất. Song bài thơ Mùa xuân nho nhỏ vẫn

trần đầy lòng yêu đời, yêu cuộc sống, thể hiện sự gắn bó thiết tha, sâu nặng với cuộc đời, đặc biệt là tinh thần, ý thức trách nhiệm của ông đối với đất nước và dân tộc.

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH – TRẦN ĐĂNG XUYẾN

BÀI 28

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

① – Tóm tắt nội dung tác phẩm: Ba nữ thanh niên xung phong thuộc tổ trinh sát mặt đường tại một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Nhiệm vụ của họ là quan sát khi địch ném bom, đo khối lượng đất đá cần phải san lấp, đánh dấu vị trí các quả bom chưa nổ và phá bom. Công việc của họ hết sức nguy hiểm. Mặc dù vậy, cuộc sống của họ vẫn có những niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thản, thơ mộng và đặc biệt là gắn bó, yêu thương nhau trong tình đồng đội.

– Truyện được trần thuật từ ngôi thứ nhất, theo lời kể của Định – nhân vật chính. Sự lựa chọn vai kể như vậy rất phù hợp với nội dung tác phẩm cũng thuận lợi cho việc miêu tả, biểu hiện thế giới tâm hồn, những cảm xúc và suy nghĩ của ba cô gái.

② Nhân vật trong truyện là ba cô gái trong tổ rà phá bom. Người kể chuyện cũng là một cô gái ấy. Từ góc nhìn này, tác giả có điều kiện miêu tả những suy nghĩ, tâm trạng của các cô một cách chân thực, cụ thể và gần gũi.

– Cùng chung một tổ, cùng trải qua cuộc sống đầy khó khăn, hiểm nghèo, họ đã trở thành những con người dũng cảm, can trường, coi những việc ném bom, phá bom... chỉ là những công việc bình thường hàng ngày. Đó là những người có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc nhưng đồng thời cũng dễ xúc cảm, giàu ước mơ, dễ vui mà cũng dễ trầm tư. Họ thích làm đẹp cho cuộc sống của mình và không bao giờ tỏ ra chán nản, thất vọng.

Họ có những điểm chung đồng thời cũng có những nét tính cách riêng: Phương Định nhạy cảm và hồn nhiên, thích mơ mộng, ưa sống với những kỉ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư, Chị Thao từng trải hơn nhưng cũng không thiếu những rung động, khát khao của tuổi trẻ. Nho trông có vẻ yếu đuối nhưng cũng rất tinh nghịch.

Xen giữa những trận bom, giữa những câu chuyện của ba chị em trong cuộc sống đời thường nhưng rất nóng bỏng ấy là dòng suy nghĩ lan man của nhân vật “tôi”. Từ những suy nghĩ vui vui về các anh bộ đội đến nỗi nhớ nhà, nhớ mẹ, nhớ rất rõ những đồ vật, những kỉ niệm ngày còn ở nhà... Đó là những suy nghĩ rất đời thường nhưng làm cho bức tranh chân dung người chiến sĩ thêm sống động. Nhất là đoạn cuối truyện, khi cơn mưa đã đã tan thì niềm vui nhỏ bé của các cô cũng không còn. Cô gái lại đắm chìm vào những hồi ức quê nhà: Bao nhiêu hình ảnh gắn liền với bấy nhiêu kỉ niệm: mẹ, cái cửa sổ, bà bán kem, lũ trẻ, hoa trong công viên... mỗi hình ảnh chỉ kịp vụt qua trong thoáng chốc nhưng rất sắc nét, rất cụ thể.

④ Trong truyện, tác giả sử dụng ngôn ngữ trần thuật phù hợp với nhân vật kể chuyện – cô gái thanh niên xung phong người Hà Nội – tạo cho tác phẩm có giọng điệu và ngôn ngữ tự nhiên, trẻ trung và đầy nữ tính. Những câu câu văn ngắn, nhịp nhanh tạo được không khí khẩn trương trong hoàn cảnh chiến trường. Ở những đoạn hồi tưởng, nhịp kể chậm lại, gợi nhớ những kỉ niệm của tuổi thiếu niên hồn nhiên, vô tư.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

CẢM NHẬN TRUYỆN NGẮN “NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI” CỦA LÊ MINH KHUÊ

www.sachgiai.com

GỢI Ý

I. MỞ BÀI

– Lê Minh Khuê thuộc thế hệ các nhà văn bắt đầu sáng tác trong thời kì chống Mĩ. Những tác phẩm đầu tay được viết trong những năm 1970.

– Từ sau 1975 sáng tác của Lê Minh Khuê bám sát những biến chuyển của cuộc sống, của xã hội, với tinh thần đổi mới. Cây bút nữ này có sở trường về viết truyện ngắn với ngòi bút miêu tả tinh tế tâm lí nhân vật nhất là qua các nhân vật nữ trong những tác phẩm của mình.

– Phương Định: nhân vật chính trong “Những ngôi sao xa xôi”, một nữ thanh niên xung phong, đẹp về ngoại hình lẫn vẻ đẹp trong tâm hồn, có cá tính, đáng yêu, dũng cảm, lạc quan... Họ là những cô gái thanh niên xung phong mở đường dưới bom đạn của quân thù để đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước, của dân tộc.

II. THÂN BÀI

① Nêu và phân tích các đặc điểm tính cách của Phương Định.

a) Nêu hoàn cảnh, công việc của nhân vật.

Phương Định cùng Nho và Thao – những cô gái thanh niên xung phong – sống trên cao điểm giữa mênh mông khói bụi Trường Sơn và bom đạn hủy diệt của kẻ thù. Công việc của chị và đồng đội trong tổ trinh sát mặt đường là *“Đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom”*, để bảo vệ con đường cho những đoàn xe băng về phía trước, góp phần vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Công việc thật vinh quang nhưng cũng đầy hi sinh gian khổ. Nhưng chính hoàn cảnh gian khó, hiểm nguy này đã làm sáng lên những phẩm chất đáng quý của chị.

b) *Trước hết điều ta cảm nhận được và cũng là điểm hấp dẫn nhất của nhân vật này với người đọc là tâm hồn trong sáng, giàu mơ mộng, là sự hồn nhiên như trẻ thơ của chị.*

+ Phương Định là con gái Hà Nội vào chiến trường. Chị vừa qua tuổi học sinh vô tư lự. Giữa chiến trường khói lửa, chị vẫn hay nhớ lại những kỉ niệm êm đềm bên mẹ trong căn gác nhỏ, nhớ về thành phố tuổi thơ: *“Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn”*.

+ Chị hay hay, hay cười một mình, hay ngắm mình trong gương. Chị tự đánh giá mình là một “cô gái khá”. Đôi mắt “dài, màu nâu, hay nheo lại như chói nắng” và được các anh chiến sĩ nhận xét là “có cái nhìn sao mà xa xăm”. Chị cái điệu dàng của một cô gái Hà Nội, nhưng là cái điệu thật đáng yêu vì nó hồn nhiên và vô cùng chân thực.

+ Chị biết mình được nhiều người, nhất là các anh chiến sĩ để ý và có thiện cảm. Điều đó chị càng cảm thấy vui và xen lẫn niềm tự hào. Nhạy cảm nhưng chị lại không hay biểu lộ tình cảm của mình, tỏ ra kín đáo giữa đám đông, khiến cho người khác tưởng như là kiêu kì.

c) *Bên cạnh đó là vẻ đẹp của tinh thần dũng cảm, thái độ bình tĩnh, vượt lên mọi hiểm nguy.*

– Chạy trên cao điểm bị bom đạn cày nát, còn ẩn giấu những quả bom chưa nổ – cũng có nghĩa là nó nổ bất cứ lúc nào, cũng có nghĩa là đối mặt với thần chết. Nhưng chị vẫn thật bình tĩnh, thậm chí còn thấy thú vị, dù trên mình còn có vết thương chưa lành miệng *“Tôi bây giờ còn một vết thương chưa lành miệng ở đùi”*. Dù quá quen thuộc với công việc nguy hiểm này, có khi một ngày phá tới năm quả bom, nhưng mỗi lần vẫn là một thử thách thần kinh cho đến từng cảm giác. Tư thế dàng dàng, thái độ bình tĩnh, thao tác thành thạo khi phá bom. *“Tôi đến gần quả bom, cảm thấy có ánh mắt các anh chiến sĩ dõi theo mình, tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ đi dàng dàng mà bước tới”*.

– Gần kề quả bom, tức là phải đối mặt với cái chết và bất ngờ từng cảm giác của con người cũng trở nên sắc nhọn hơn: *“Thình thoảng lưỡi*

xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người của vào da thịt tôi. Tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí! Vỏ quả bom nóng. Mọi dấu hiệu chẳng lành”. Mục đích hoàn thành nhiệm vụ luôn được Phương Định đặt lên trên hết.

d) Trong chị luôn thường trực một tình cảm đồng chí, đồng đội nồng ấm.

- Tấm lòng vị tha, luôn quan tâm đến đồng chí, đồng đội.

- + Lo lắng, sốt ruột khi đồng đội lên cao điểm chưa về.

- + Luôn trù mến yêu thương bạn bè (cách Phương Định nhận xét về Nho, phát hiện vẻ dễ thương: “Nhẹ, mát như một que kem trắng”, của bạn, việc chị rất hiểu các sở thích và tâm trạng chị Thao...).

- + Chăm sóc Nho tận tình khi cô bị thương. Ta không quên được hình ảnh chị bế Nho đặt trên đùi mình: nhìn thấy “máu túa ra từ cánh tay Nho, túa ra, ngấm vào đất” cho đến cảm giác nhìn đồng đội “không giống như cái que kem trắng khi nãy nữa... da xanh đi, mắt nhắm nghiền, quần áo đầy bụi”. Rồi hành động rửa vết thương cho Nho, pha sữa cho đồng đội uống... thật là tình cảm cao cả và thiêng liêng cho tình đồng đội, đồng chí.

- Ngược lại, chị cũng rất cần sự cổ vũ động viên của đồng đội.

Rất yêu mến và cảm phục tất cả những người chiến sĩ mà chị phải gặp hàng đêm trên trọng điểm của con đường vào mặt trận.

Chốt ý: Ngôi bút Lê Minh Khuê đã miêu tả sinh động, chân thực tâm lí, tính cách nhân vật với thể giới nội tâm phong phú nhưng trong sáng. Cách nhìn, cách thể hiện con người thiên về cái tốt đẹp, cao thượng tất cả mọi hành động đều hướng vào cuộc chiến đấu thần thánh của dân tộc. Đó cũng là cảm hứng chủ đạo của văn học Việt Nam thời kì chống Mĩ.

② Đánh giá nhân vật:

– Đường Trường Sơn, người lính lái xe, những cô gái thanh niên xung phong đã trở thành đề tài của nhiều tác phẩm thơ, truyện, ca khúc trong thời kháng chiến chống Mĩ. Ta có thể kể đến Phạm Tiến Duật, Lâm Thị Mĩ Dạ, truyện ngắn “Mảnh trăng cuối rừng”, của Nguyễn Minh Châu.

– Tác phẩm đã khắc họa đậm nét về thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và đề cao vai trò của người phụ nữ. Mở rộng ra, tác giả muốn để lại cho người đọc một bức tranh về con người mà đặc biệt là những cô thanh niên xung phong gan dạ phi thường – Họ đã tiếp nối những người phụ nữ anh hùng trong lịch sử chống ngoại xâm: bà Trưng, bà Triệu, Nguyễn Thị Định... hay hình tượng phụ nữ trong văn học: Chị Út Tịch, chị Sứ... Tuy công việc làm có khác nhau nhưng đều xuất phát từ lòng yêu nước và khát vọng tự do độc lập. Nhân

vật Phương Định phần nào đã thể hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thời kì chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

③ Nhận xét về nghệ thuật

Đây là một trong những truyện ngắn đầu tay của Lê Minh Khuê. Cùng viết về người lính, những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn, nhưng truyện vẫn có những nét đặc sắc riêng.

Trước hết thành công trong việc chọn ngôi kể: Truyện được trần thuật theo ngôi thứ nhất và người kể chuyện cũng là nhân vật chính. Sự lựa chọn ngôi kể như vậy phù hợp nội dung tác phẩm và tạo thuận lợi để tác giả miêu tả, biểu hiện thế giới tâm hồn, những cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật. Chính bằng việc chọn ngôi kể này, tác giả đã tạo thuận lợi để nhân vật chính biểu hiện đời sống nội tâm với nhiều cảm xúc, hồi tưởng... làm hiện lên vẻ đẹp trong sáng của các nhân vật. Điểm nhìn trần thuật ngôi thứ nhất đã xóa đi khoảng cách giữa người kể chuyện và nhân vật làm cho câu chuyện càng gần gũi, bình dị và gắn với đời thường hơn.

– *Ngôn ngữ trần thuật phù hợp với nhân vật kể chuyện:* tạo cho tác phẩm có giọng điệu và ngôn ngữ tự nhiên gần với khẩu ngữ. Lời kể thường dùng những câu văn ngắn, nhịp nhanh tạo được không khí ấm áp, khẩn trương ở chiến trường. Trong những đoạn hồi tưởng về quá khứ nhịp kể chậm rãi gợi nhớ tuổi niên thiếu vô tư, hồn nhiên sống bên mẹ cũng như không khí hòa bình trước chiến tranh.

– *Truyện ngắn có cốt truyện khá đơn giản:* Tác giả thành công việc tạo dựng khung cảnh và không khí ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, bằng một vài nét miêu tả không rườm rà.

– *Thành công về nghệ thuật miêu tả tâm lí và ngôn ngữ nhân vật:* Tâm lí Phương Định được miêu tả cụ thể, tinh tế đến từng cảm giác, ý nghĩ... dù chỉ thoáng qua trong chốc lát. Các sử dụng ngôn ngữ cả lời trần thuật và ngôn ngữ đối thoại khá tự nhiên, trẻ trung, giàu nữ tính phù hợp với tâm lí nhân vật. Đó còn nhờ sự am hiểu sâu sắc cuộc sống, cùng với tình cảm và suy nghĩ của những con người trẻ tuổi trên tuyến đường Trường Sơn.

– *Nhan đề cũng thật lãng mạn.* Đó là thứ ánh sáng ẩn hiện tuy xa xôi nhưng có sức lôi cuốn, thu hút lạ thường. Đó còn là biểu tượng về sự ngời sáng phẩm chất cách mạng trong những cô gái thanh niên xung phong ở núi rừng Trường Sơn thời kì chống Mĩ.

III. KẾT BÀI

HS tự làm.

BÀI 29

RÔ-BIN-XÔN NGOÀI ĐẢO HOANG

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

① Bài văn có thể chia làm bốn phần:

- Phần 1 (đoạn 1): mở đầu.
- Phần 2 (đoạn 2, 3): trang phục của Rô-bin-xôn.
- Phần 3 (Từ “Quanh người tôi...” đến “bên khẩu súng của tôi”): trang bị Rô-bin-xôn.
- Phần 4 (còn lại): diện mạo của Rô-bin-xôn.

② Trong bài văn, phần miêu tả diện mạo chỉ chiếm một dung lượng ít ỏi (hơn mười dòng). Điều này có nguyên nhân từ ngôi kể chuyện. Chuyện được kể từ ngôi thứ nhất. Rô-bin-xôn tự miêu tả về mình, do đó chàng chỉ có thể miêu tả những gì chàng trông thấy mà thôi, điển hình là bộ ria mép. Ngược lại, các chi tiết về trang bị vũ khí, trang phục lại được miêu tả khá kĩ.

Đây cũng là một dụng ý nghệ thuật của tác giả. Bằng cách kể theo ngôi thứ nhất, từ góc nhìn như vậy, tác giả có thể miêu tả một bộ dạng kì khôi, thu hút sự chú ý của bạn đọc.

③ Rô-bin-xôn đã sống một mình ngoài đảo hoang trên mười năm. Mọi trang phục của chàng hầu hết đều bằng da dê: “bộ quần áo” là những tấm da dê buộc túm lại, ủng cũng bằng da dê, thậm chí cả bao đựng đạn cũng bằng da dê. Bên cạnh đó là những vật dụng khác: dao kiến, cưa, rìu... Chỉ qua trang phục và các vật dụng chàng mang trên người cũng đủ thấy cuộc sống của Rô-bin-xôn khi đó vất vả, khó khăn như thế nào, đồng thời cũng cho ta thấy một nghị lực phi thường, một ý chí sắt đá. Một bản lĩnh sống không gì khuất phục nổi.

④ Mở đầu đoạn trích, nhân vật “tôi” đã tưởng tượng: “Nếu có ai đó ở nước Anh gặp một kẻ như tôi lúc bấy giờ, chắc tôi sẽ làm cho hoảng sợ hoặc phá lên cười sằng sặc; và lắm khi tôi đứng lặng ngẫm nghĩa bản thân mình, tôi cứ tưởng tượng tôi đang lang thang khắp miền Y-oóc-sai với trang bị và quần áo như vậy...”. Có thể nhận thấy ngay rằng, không cần phải trở về nước Anh, ngay lúc đó nhân vật “tôi” cũng đang “phá lên cười sằng sặc” bởi cái bộ dạng kì quái của mình. Từ cái

mũ “to tướng, cao lêu đêu chẳng ra hình thù gì”, chiếc áo có vạt “dài tới khoảng lưng chừng bắp đùi” cho đến cái quần “loe đến đầu gối”, lại thêm một đôi chẳng biết nên là bít tất hay là giày, tất cả đều làm bằng da dê. Điều đó trước hết cho thấy một sự thực Rô-bin-xơn đã không còn lấy một mảnh vải mà may áo quần (làm gì có thứ vải nào còn lại được qua hàng mấy chục năm trời?). Nhưng đằng sau đó lại là một sự thật đáng khâm phục: để có thể tồn tại được, Rô-bin-xơn đã làm tất cả những gì có thể (trong truyện kể anh ta còn thuần hóa và nuôi được cả dê, trồng lúa mạch để làm bánh...). Những thứ trang phục kì quái ấy (mũ, quần, áo, giày, đai lưng để đeo các vật dụng sinh hoạt, ô che nắng mưa...), đều được chế tạo phù hợp nhằm thay thế một cách tốt nhất cho quần áo thông thường. Chỉ qua trang phục thôi, chúng ta cũng đã thấy ý chí và nghị lực của nhân vật “tôi” lớn đến mức nào. Thay vì bị hoàn cảnh éo le khuất phục, Rô-bin-xơn đã không ngừng lao động, cải tạo nó để nó phục vụ cho cuộc sống của mình.

Phần cuối đoạn trích là mấy dòng dành để tả diện mạo. Không nhiều và cũng không thật cụ thể như khi tả trang phục nhưng mỗi chi tiết đều rất đặc sắc, khắc họa rất rõ chân dung của nhân vật lúc bấy giờ.

Đoạn trích *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* đã giúp chúng ta hình dung rất rõ những gian nan, vất vả mà nhân vật đã phải trải qua, đồng thời ca ngợi tinh thần lạc quan, ý chí vượt lên mọi khó khăn gian khổ của con người. Dù sống trong những hoàn cảnh dường như không thể sống được, con người có bản lĩnh vẫn tồn tại và sống bất chấp những hoàn cảnh nghiệt ngã của số phận.

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

A. TỪ LOẠI

I. DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

- ① – Danh từ: *lần, lăng, làng*
– Động từ: *đọc, nghĩ ngợi, phục dịch, đập*
– Tính từ: *hay, đột ngột, phải, sung sướng*

- ② (c) *hay* (a) *cái (lăng)* (c) *đột ngột*
(b) *đọc* (b) *phục dịch* (a) *ông (giáo)*
(a) *lần* (a) *làng* (c) *phải*

- (b) *nghĩ ngợi* (b) *đập* (c) *sung sướng*

Từ nào đứng sau (a) được là danh từ (hoặc loại từ).

Từ nào đứng sau (b) được là động từ.

Từ nào đứng sau (c) được là tính từ.

- ③ Danh từ có thể đứng sau *những, các, một*
 Động từ có thể đứng sau *hãy, đã, vừa*.
 Tính từ có thể đứng sau *rất, hơi, quá*.
- ④ Từ các kết quả trên, các em hãy thực hiện việc điền từ vào các cột của bảng.
- ⑤ a) *tròn* là tính từ, ở đây nó được dùng như động từ.
 b) *lí tưởng* là danh từ, ở đây nó được dùng như tính từ.
 c) *băn khoăn* là tính từ, ở đây nó được dùng như danh từ.

II. CÁC TỪ LOẠI KHÁC

① Số từ, Đại từ, Lượng từ, Chỉ từ, Phó từ, Quan hệ từ, Trợ từ, Tình thái từ, Thán từ.

- ba - tôi - nhưng - ấy - đã - ở - chỉ - hả - Trời ơi
- năm - bao nhiêu - đâu - mới - của - cả
- bao giờ - đã - nhưng - ngay
- bấy giờ - đang - như - chỉ

② Từ chuyên dùng ở cuối câu để tạo câu nghi vấn là *à, ư, hử, hử, hả...* Chúng thuộc loại tình thái từ.

B - CỤM TỪ

- ① a) *ảnh hưởng, nhân cách, lối sống* là thành tố chính của cụm danh từ. Các dấu hiệu là những lượng từ đứng trước: *những, một, một*.
 b) *ngày (khởi nghĩa)*. Dấu hiệu là *những*.
 c) *Tiếng* (cười nói). Dấu hiệu là có thể thêm *những* vào trước.
- ② a) *đến, chạy, ôm*. Dấu hiệu là *đã, sẽ, sẽ*.
 b) *lên (cải chính)*. Dấu hiệu là *vừa*.
- ③ a) *Việt Nam, bình dị, Việt Nam, phương Đông*. Dấu hiệu là *rất*.
 Ở đây các từ *Việt Nam, phương Đông* được dùng làm tính từ.
 b) *êm ả*. Dấu hiệu là có thể thêm *rất* vào phía trước.
 c) *phức tạp, phong phú, sâu sắc*. Dấu hiệu là có thể thêm *rất* vào phía trước.

LUYỆN TẬP VIẾT BIÊN BẢN

- ① Luyện tập viết Biên bản Hội nghị trao đổi kinh nghiệm học tập môn Ngữ văn.
- Rút ra các nhận xét sau khi đã ghi chép nội dung hội nghị, thảo luận:
 - + Nội dung ghi chép đã cung cấp đầy đủ dữ liệu để hình thành một biên bản chưa? Cần thêm bớt những gì?

- + Cách sắp xếp các nội dung đó có phù hợp với một biên bản không? Cần sắp xếp lại như thế nào?
- Viết biên bản hội nghị theo bố cục sau:
 - + Quốc hiệu và tiêu ngữ.
 - + Tên biên bản.
 - + Thời gian, địa điểm hội nghị.
 - + Thành phần tham dự.
 - + Diễn biến và kết quả hội nghị.
 - + Thời gian kết thúc, thủ tục kí xác nhận.

② Thống nhất nội dung chủ yếu của biên bản bàn giao trực tuần.

- Thành phần tham dự bàn giao gồm những ai?
- Nội dung bàn giao như thế nào?

(Nội dung và kết quả công việc đã làm trong tuần, nội dung công việc cần thực hiện trong tuần tới, các phương tiện vật chất và hiện trạng của chúng tại thời điểm bàn giao...).

- Dựa theo kết quả thảo luận, HS viết biên bản thực hành.

HỢP ĐỒNG

① - Đọc *Hợp đồng mua bán sách giáo khoa* ở phần I và rút ra các nhận xét:

- Tại sao cần phải có hợp đồng.
- Hợp đồng ghi lại những nội dung chủ yếu gì.
- Những yêu cầu về nội dung và hình thức của một bản hợp đồng.
- Từ kết quả nhận xét ở bước 1, HS liên hệ thực tế để kể tên và nêu mục đích, nội dung cơ bản của một số hợp đồng thông dụng trong đời sống.

② Cách làm hợp đồng.

- Dựa trên bản hợp đồng ở phần I trong SGK và các hợp đồng thông dụng được chúng ta có thể thấy:

- + Bản hợp đồng gồm những nội dung nào? Chúng được sắp xếp ra sao?
- + Cách thức trình bày nội dung như thế nào?
- + Cách dùng từ ngữ và viết câu trong hợp đồng có gì đặc biệt?

- Rút ra kết luận chung về cách làm hợp đồng qua các mục ở phần *Ghi nhớ* trong SGK.

LUYỆN TẬP

Cần lưu ý:

– Các tình huống cần viết hợp đồng, mục đích của việc soạn thảo hợp đồng.

– Căn cứ vào kết quả thảo luận, các em tìm các tình huống cần viết hợp đồng trong các tình huống đã cho trong SGK (b, c, e).

BÀI 30

BỐ CỦA XI-MÔNG

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

Diễn biến sự việc ở đoạn trích:

① Đoạn trích chia thành bốn phần

– Các tiêu đề có thể là: “Nỗi tuyệt vọng của Xi-mông”, “Xi-mông gặp bác Phi-líp”, “Bác Phi-líp đưa Xi-mông về nhà”, “Ngày hôm sau ở trường”.

– Trong bài văn này có ba nhân vật có tên, đó là em bé Xi-mông, mẹ em là Blăng-sốt, và bác Phi-líp. Ngoài ra còn có những nhân vật nhà văn không đặt tên là các bạn của Xi-mông và thầy giáo. Thầy và trò sẽ theo dõi các nhân vật chính, có thể lần lượt từ Xi-mông, rồi đến Blăng-sốt và cuối cùng là Phi-líp.

② Nhân vật Xi-mông

– Trong bài này không có chi tiết nào nói về tuổi tác, dáng dấp của Xi-mông, nhưng ở một đoạn khác của truyện, tác giả cho biết: “Nó độ bảy, tám tuổi. Nó hơi xanh xao, rất sạch sẽ, vẻ nhút nhát, gần như vụng dại”. Dáng dấp ấy phần nào thể hiện hoàn cảnh đau đớn của em. Em mang tiếng là đứa trẻ không có bố, và thường bị các bạn bè trêu chọc.

– Nỗi đau đớn bộc lộ qua ý nghĩ và hành động của em. Em bỏ nhà ra bờ sông, định nhảy xuống sông cho chết đuối vì không có bố. May mà cảnh vật thiên nhiên (trời âm ỉ chiều, ánh nắng êm đềm, trên mặt cỏ, chú nhái con làm em nghĩ tới một thứ đồ chơi...) khiến em nghĩ đến nhà, nghĩ đến mẹ.

– Nỗi đau thể hiện ở những giọt nước mắt của em. Em khóc. Nhà văn nhiều lần kể chuyện em khóc: “cảm giác uể oải thường theo sau khi khóc lóc...”, “... và thấy buồn bã vô cùng, em lại khóc, người em rung

lên”, “những cơn *nức nở* lại kéo đến”, “em chẳng nhìn thấy gì quanh em nữa và em *chỉ khóc hoài*”, “em trả lời, *mắt đầm lệ, giọng đầy nước mắt*”, “ôm lấy cổ mẹ và em lại khóc”.

– Nỗi đau đớn còn biểu hiện ở cách nói năng của em. Nhà văn diễn tả em nói không nên lời, cứ bị ngắt quãng, thể hiện trong bài bằng những dấu chấm lửng “...” hoặc lặp đi lặp lại. Thí dụ: “Chúng nó đánh cháu... vì... cháu... cháu... không có bố... không có bố”. GV hướng dẫn HS tìm những ví dụ khác.

③ Nhân vật Blăng-sốt

– Blăng-sốt là cô gái một thời làm lỡ khiến cho Xi-mông trở thành đứa con không có bố. Nhưng thực ra chị là người phụ nữ đức hạnh, chẳng qua bị lừa dối, chị từng là “một trong những cô gái đẹp nhất vùng”.

– Bản chất của chị được nhà văn chú ý thể hiện qua hình ảnh ngôi nhà của chị: “Một ngôi nhà nhỏ, quét vôi trắng, hết sức sạch sẽ”. Điều đó nói lên rằng chị tuy nghèo nhưng sống đúng đắn, nghiêm túc.

Bản chất của chị bộc lộ qua thái độ của chị đối khách. Phi-líp là một người lạ, chị chưa gặp bao giờ. Phi-líp thấy chị, “*bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ra ngay là không bốn cột được nữa với cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa...*”.

Bản chất tốt còn bộc lộ ở nỗi lòng của chị khi con nói bị bạn đánh vì không có bố: “*Đôi má thiếu phụ đỏ bừng, và tê tái đến tận xương tủy... nước mắt lăn chã tuôn rơi*”. Khi nghe con hỏi Phi-líp: “*Bác có muốn làm bố cháu không?*” thì chị “*lặng ngắt và quẩn quại vì hổ thẹn, dựa người vào tường, hai tay ôm ngực*”.

④ Nhân vật Phi-líp

– Phi-líp là một người thợ cao lớn, râu tóc đen, quăn, vẻ mặt nhân hậu. Mới đầu, gặp Xi-mông, bác rất thương em.

Đến khi đưa Xi-mông về nhà, Phi-líp nghĩ bụng có thể đùa cợt với chị Blăng-sốt, “*nghe đồn chị là một trong những cô gái đẹp nhất vùng*” và “*tự nhủ thầm rằng một tuổi xuân đã làm lỡ, rất có thể lỡ làm lần nữa*”.

Khi gặp chị Blăng-sốt, ý nghĩ kia không còn nữa. Bác hiểu ra chị là người tốt, nên không thể đùa bỡn với chị được nữa.

Cuối cùng, khi đối đáp với Xi-mông, phần vì thương Xi-mông, phần vì cảm mến Blăng-sốt, bác nói nửa như thật, nửa như đùa là bác vui lòng làm bố của Xi-mông.

– Tâm trạng của Xi-mông diễn biến từ buồn đến vui, tâm trạng của Blăng-sốt từ ngượng ngùng đến đau khổ, rồi quẩn quại hổ thẹn. Trong bài này, nhà văn chú ý nhiều hơn đến diễn biến tâm trạng của bác thợ rèn Phi-líp.

Bác thợ Phi-líp là người có lòng nhân hậu. Bác thương Xi-mông,

bác cứu Xi-mông khỏi chết. Bác vui lòng nhận làm bố của Xi-mông, phần vì cảm mến Blăng-sốt, song cũng vì muốn đem lại niềm vui cho Xi-mông. Các bạn bè của Xi-mông thật đáng trách khi trêu chọc em.

ÔN TẬP TRUYỆN

STT	Tên tác phẩm	Tác giả	Nước	Năm sáng tác	Tóm tắt nội dung
1	Làng	Kim Lân	Việt Nam	1948	Qua tâm trạng đau xót, tủi hổ của ông Hai ở nơi tản cư khi nghe tin đồn làng mình theo giặc, truyện thể hiện tình yêu làng quê sâu sắc thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của người nông dân.
2	Lặng lẽ Sa Pa	Nguyễn Thanh Long	Việt Nam	1970	Cuộc gặp gỡ tình cờ của ông họa sĩ, cô kĩ sư mới ra trường với người thanh niên làm việc một mình tại trạm khí tượng trên núi cao Sa Pa. Qua đó, truyện ca ngợi những người lao động thầm lặng, có cách sống đẹp, cống hiến sức mình cho đất nước.
3	Chiếc lược ngà	Nguyễn Quang Sáng	Việt Nam	1966	Câu chuyện éo le và cảm động về hai cha con: ông Sáu và bé Thu trong lần ông về thăm nhà và ở khu căn cứ. Qua đó, truyện ca ngợi tình cha con thấm thiết trong hoàn cảnh chiến tranh.
4	Cố hương	Lỗ Tấn	Trung Quốc	trong tập Gào thét (1923)	Trong chuyến về thăm quê, nhân vật "tôi" đã chứng kiến những đổi thay theo hướng suy tàn của làng quê và cuộc sống người nông dân. Qua đó, truyện miêu tả thực trạng của xã hội nông thôn Trung Hoa đương thời đang đi vào tiêu điều và suy ngấm về con đường đi của người nông dân và cả xã hội.
5	Những đứa trẻ	Mác-xim Go-rơ-ki	Nga	trích tiểu thuyết Thời thơ ấu (1913 - 1914)	Câu chuyện về tình bạn nảy nở giữa chú bé nhà nghèo A-li-ô-sa với những đứa trẻ con viên sĩ quan, sống thiếu tình thương ở bên hàng xóm. Qua đó khẳng định tình cảm hồn nhiên, trong sáng của trẻ em, bất chấp những cản trở của quan hệ xã hội.

STT	Tên tác phẩm	Tác giả	Nước	Năm sáng tác	Tóm tắt nội dung
6	Bến quê	Nguyễn Minh Châu	Việt Nam	trong tập Bến quê (1985)	Qua những cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật Nhĩ vào lúc cuối đời trên giường bệnh, truyện thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những giá trị và vẻ đẹp bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương.
7	Những ngôi sao xa xôi	Lê Minh Khuê	Việt Nam	1971	Cuộc sống, chiến đấu của ba cô gái thanh niên xung phong trên một cao điểm ở tuyến đường Trường Sơn trong những năm chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Truyện làm nổi bật tâm hồn trong sáng, giàu mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của họ.
8	Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang	Đi-phô	Anh	trích tiểu thuyết Rô-bin-xơn Crusô (1917)	Qua bức chân dung tự họa và lời kể của Rô-bin-xơn, đoạn truyện đã miêu tả cuộc sống vô cùng khó khăn và thể hiện tinh thần lạc quan của nhân vật khi một mình ở nơi đảo hoang trên mười năm ròng rã.
9	Bố của Xi-mông	Mô-pa-xăng	Pháp	thế kỉ XIX	Tâm trạng đau khổ của bé Xi-mông không có bố và sự gặp gỡ của em với bác thợ rèn Phi-líp dẫn đến việc em có được người bố. Truyện đề cao lòng nhân ái, nhấn nhủ chúng ta sự quan tâm và tình yêu thương đối với những con người chịu thiệt thòi, bất hạnh.
10	Con chó Bấc (sẽ học ở tuần 31)	Lân-đơn	Mĩ	trích tiểu thuyết Tiếng gọi nơi hoang dã (1903)	Đoạn văn miêu tả tình cảm đặc biệt của con chó Bấc với người chủ Giôn Thoóc-tơn, thể hiện những nhận xét tinh tế, trí tưởng tượng phong phú và lòng yêu loài vật của tác giả.

② Có 5 truyện ngắn Việt Nam từ sau năm 1945 được học trong chương trình Ngữ văn lớp 9, sắp xếp theo các thời kì lịch sử như sau:

- + Thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp: *Làng* (Kim Lân).
- + Thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ: *Chiếc lược ngà* (Nguyễn

Quang Sáng), *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long), *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê).

+ Từ sau năm 1975: *Bến quê* (Nguyễn Minh Châu).

– Các tác phẩm trên đã phản ánh được một phần những nét tiêu biểu của đời sống xã hội và con người Việt Nam với tư tưởng và tình cảm của họ trong những thời kì lịch sử có nhiều biến cố lớn lao, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, chủ yếu là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

③ Hình ảnh con người Việt Nam thuộc nhiều thế hệ trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ đã được thể hiện sinh động qua một số nhân vật: ông Hai (*Làng*), người thanh niên (*Lặng lẽ Sa Pa*), ông Sáu và bé Thu (*Chiếc lược ngà*), ba cô gái thanh niên xung phong (*Những ngôi sao xa xôi*). GV cho HS nêu những nét nổi bật về tính cách và phẩm chất ở mỗi nhân vật.

+ Ông Hai: tình yêu làng thật đặc biệt, nhưng phải đặt trong tình cảm yêu nước và tinh thần kháng chiến.

+ Người thanh niên trong truyện *Lặng lẽ Sa Pa*: yêu thích và hiểu ý nghĩa công việc thầm lặng, một mình trên núi cao, có những suy nghĩ và tình cảm tốt đẹp, trong sáng về công việc và đối với mọi người.

+ Bé Thu (*Chiếc lược ngà*): tính cách cứng cỏi, tình cảm nồng nàn, thấm thiết với người cha.

+ Ông Sáu (*Chiếc lược ngà*): tình cha con sâu nặng, tha thiết trong hoàn cảnh éo le và xa cách của chiến tranh.

+ Ba cô gái thanh niên xung phong (*Những ngôi sao xa xôi*): tinh thần dũng cảm không sợ hi sinh khi làm nhiệm vụ hết sức nguy hiểm; tình cảm trong sáng, hồn nhiên, lạc quan trong hoàn cảnh chiến đấu ác liệt.

④ Cảm nghĩ về nhân vật để lại ấn tượng sâu sắc. Các em đọc lại bài giảng về truyện ngắn mình thích để viết về nhân vật được sâu sắc, độc đáo.

⑤ Về phương thức trần thuật: chú ý những truyện sử dụng cách trần thuật ở ngôi thứ nhất (nhân vật xưng “tôi”). Nhưng có những tác phẩm tuy không xuất hiện trực tiếp nhân vật kể chuyện xưng “tôi” mà truyện vẫn được trần thuật chủ yếu theo cái nhìn và giọng điệu của một nhân vật, thường là nhân vật chính.

Ở kiểu thứ nhất (nhân vật kể chuyện “tôi”) có các truyện: *Chiếc lược ngà*, *Cố hương*, *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang*, *Những ngôi sao xa xôi*, *Những đứa trẻ*.

Ở kiểu thứ hai có các truyện: *Làng*, *Lặng lẽ Sa Pa*, *Bến quê*.

⑥ Về tình huống truyện: Nhớ lại sơ lược về tình huống truyện. Nêu những tình huống đặc sắc trong các truyện đã học. Chú ý các tình huống trong các truyện: *Làng*, *Chiếc lược ngà*, *Bến quê*, *Bố của Xi-mông*.

TỔNG KẾT VỀ NGŨ PHÁP (tiếp theo)

C. THÀNH PHẦN CÂU

I. THÀNH PHẦN CHÍNH VÀ THÀNH PHẦN PHỤ

① Thành phần chính và các dấu hiệu của chúng:

– *Chủ ngữ*: thường đứng trước vị ngữ trong câu, nêu chủ thể nói đến trong câu.

– *Vị ngữ*: thường đứng sau chủ ngữ, nêu đặc trưng của chủ thể nói ở chủ ngữ.

Thành phần phụ và các dấu hiệu của chúng:

– *Bổ ngữ*: thường đứng sau động từ, tính từ ở vị ngữ, nêu đối tượng có liên quan với nghĩa của động từ, tính từ đó.

– *Trạng ngữ*: thường đứng ở đầu câu hoặc đứng gần động từ, tính từ, nêu các hoàn cảnh không gian, thời gian, cách thức, phương tiện, nguyên nhân, mục đích... của hoạt động, tính chất của câu, của động từ, tính từ.

– *Đề ngữ*: thường đứng trước chủ ngữ, nêu lên đề tài của câu nói, có thể thêm quan hệ từ *về*, *đối với* vào trước.

② Phân tích thành phần câu:

a) *Đôi càng tôi*: chủ ngữ; *mắm bóng*: vị ngữ.

b) *Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi*: trạng ngữ; *mấy người học trò cũ*: chủ ngữ; *đến sắp hàng*: vị ngữ; *dưới hiên*: trạng ngữ; *đi*: vị ngữ; *vào lớp*: trạng ngữ.

c) *(Còn) tám gương bằng thủy tinh tráng bạc*: đề ngữ; *nó*: chủ ngữ, *vẫn là*: vị ngữ; *người bạn trung thực, chân thành, thẳng thắn, không hề nịnh dối, cũng không bao giờ biết nịnh hót hay độc ác...*: bổ ngữ.

II. THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

① Thành phần biệt lập và dấu hiệu của chúng:

– *Thành phần tình thái* được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

– *Thành phần cảm thán* được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận).

– *Thành phần gọi – đáp* được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.

– *Thành phần phụ chú* được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Dấu hiệu để nhận biết các thành phần biệt lập chính là vai trò của chúng đối với nội dung của câu: chúng không trực tiếp tham gia vào sự việc được nói trong câu. Cũng vì vậy, chúng được gọi chung là *thành phần biệt lập*.

② Tìm thành phần biệt lập thích hợp:

- a) *Có lẽ*: tình thái
- b) *Ngẫm ra*: tình thái.
- c) *dừa xiêm thấp lè tè, quả tròn, nước ngọt, dừa nếp lơ lửng giữa trời, quả vàng xanh mơn mớn, dừa lửa lá đỏ, vỏ hồng...*: phụ chú
- d) – *Bẩm*: phần gọi
– *có khi*: tình thái
- e) *Ơi*: phần gọi

D. CÁC KIỂU CÂU

I. CÂU ĐƠN

① Chủ ngữ và vị ngữ trong câu

- a) – *nghe sĩ*: chủ ngữ
– *ghi (lại)*: vị ngữ
– *muốn nói*: vị ngữ
- b) – *lời gửi*: chủ ngữ
– *phức tạp hơn, phong phú và sâu sắc hơn*: vị ngữ
- c) *Nghệ thuật*: chủ ngữ
là (tiếng nói của tình cảm): vị ngữ
- d) *Tác phẩm*: chủ ngữ
vừa là (kết tinh...) vừa là (sợi dây...): vị ngữ
- e) *Anh*: chủ ngữ
thứ sáu và cũng tên Sáu: vị ngữ

② Tìm câu đặc biệt.

Các câu đặt biệt trong các đoạn trích:

- a) – *Có tiếng nói léo nhéo ở gian trên...*
– *Tiếng mẹ chủ...*
- b) *Một thanh niên hai mươi bảy tuổi!*
- c) – *Những ngọn đèn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên.*
– *Hoa trong công viên.*
– *Những quả bóng sút vô tội vạ bọn trẻ con trong một góc phố.*

- Tiếng rao của bà bán xôi sáng có cái mừng đợi trên đầu.
- Chao ôi, có thể là tất cả những cái đó.

II. CÂU GHÉP

① Tìm câu ghép:

- Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình gộp vào đời sống chung quanh.
- Nhưng vì bom nổ gần, Nho bị choáng.
- Ông lão vừa nói vừa chăm chăm nhìn vào cái bộ mặt lì xì của người bà con họ bên ngoại dân ra vì kinh ngạc ấy mà ông lão hả hê cả lòng.
- Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng nín bật, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ.
- Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái.

② Quan hệ nghĩa giữa các vế câu ghép:

Câu ở (a): quan hệ bổ sung (bình đẳng)

Câu ở (b): quan hệ nguyên nhân (chính phụ)

Câu ở (c): quan hệ bổ sung (bình đẳng)

Câu ở (d): quan hệ nguyên nhân (chính phụ)

Câu ở (e): quan hệ mục đích (chính phụ)

③ Xác định quan hệ nghĩa giữa các vế trong câu ghép cho sẵn.

Ở (a): quan hệ tương phản

Ở (b): quan hệ bổ sung

Ở (c): quan hệ điều kiện – giả thiết

④ Tạo câu ghép có kiểu quan hệ mới trên cơ sở các câu cho sẵn.

Vì quả bom tung lên và nổ trên không, **(nên)** ⇒ Tương phản
hầm của Nho bị sập.

Quả bom tung lên và nổ trên không. Hầm của Nho bị sập. ⇐

Nếu quả bom tung lên và nổ trên không **thì** ⇒ Nhưng bộ
hầm của Nho bị sập.

Quả bom nổ khá gần, **nhưng** hầm của Nho ⇒ Nguyên nhân
không bị sập.

Quả bom nổ khá gần. Hầm của Nho không bị sập. ⇐

Hầm của Nho không bị sập, **tuy** quả bom nổ ⇒ Điều kiện
khá gần.

III. BIẾN ĐỔI CÂU

❶ Câu rút gọn:

- *Quen rồi.*
- *Ngày nào ít: ba lần.*

❷ Câu là bộ phận của câu khác được tách ra:

- a) *Và làm việc có khi suốt đêm.*
- b) *Thường xuyên.*
- c) *Một dấu hiệu chẳng lành.*

❸ Tạo câu bị động từ các câu cho sẵn:

- a) Đồ gốm **được** người thợ thủ công làm ra khá sớm.
- b) Một cây cầu lớn sẽ **được** tỉnh ta bắc qua tại khúc sông này.
- c) Những ngôi đền ấy đã **được** người ta dựng lên từ hàng trăm năm trước.

IV. CÁC KIỂU CÂU ỨNG VỚI NHỮNG MỤC ĐÍCH GIAO TIẾP KHÁC NHAU

❶ Câu nghi vấn:

- *Ba con, sao con không nhận?* (Dùng để hỏi)
- *Sao con biết là không phải?* (Dùng để hỏi)

❷ Câu cầu khiến

Ở (a):

- *Ở nhà trông em nhá!* (Dùng để ra lệnh)
- *Đừng có đi đâu đấy.* (Dùng để ra lệnh)

Ở (b):

- *Thì má cứ kêu đi.* (Dùng để yêu cầu)
- *Vô ăn cơm!* (Dùng để yêu cầu)

Chú ý: Câu “*Cơm chín rồi!*” là câu trần thuật được dùng gián tiếp làm câu cầu khiến.

❸ Câu nói của anh Sáu có hình thức câu nghi vấn. Nó được dùng để bộc lộ cảm xúc, điều này được xác nhận trong câu trên đó của tác giả:

“*Giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên.*”

BÀI 31

CON CHÓ BẮC

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

① Đoạn trích có thể chia làm ba phần:

1. Mở đầu (đoạn 1).
2. Tình cảm của Thoóc-tơn đối với Bắc (đoạn 2).
3. Tình cảm của Bắc đối với Thoóc-tơn (đoạn 3).

Trong ba phần trên, phần thứ ba dài hơn cả. Điều đó cho thấy mục đích chính của tác giả là kể chuyện con chó Bắc và miêu tả tình cảm của nó đối với chủ.

② Thoóc-tơn đối xử với con chó của anh, đặc biệt là đối với Bắc “như là con cái của anh vậy”. Cả trong suy nghĩ và trong hành động, anh không coi Bắc chỉ là một con chó mà là người bạn đồng hành, là bạn bè của anh.

Có thể coi Thoóc-tơn là một ông chủ lí tưởng. Nhà văn đã so sánh Thoóc-tơn với các ông chủ khác (thậm chí Mi-lơ và những đứa con của ông ta). Nếu như những người khác chăm sóc chó chỉ như một nghĩa vụ thì Thoóc-tơn thực sự chăm sóc Bắc như chăm sóc một người bạn. Điều đó được thể hiện ngay trong cách Thoóc-tơn biểu hiện tình cảm với Bắc: hào hởi, thân mật, túm chặt lấy đầu Bắc rồi dựa vào đầu mình, đẩy tới đẩy lui, trong tiếng sủa âu yếm “rủ rú bên tai” trong tiếng kêu đầy vẻ ngạc nhiên: “Trời đất! Đàng ấy hầu như biết nói đấy!”. Những biểu hiện đó cho thấy Thoóc-tơn đúng là ông chủ đặc biệt, rất coi trọng tình cảm, ngay cả đối với con vật của mình.

③ Những sự việc hằng ngày diễn ra trong mối quan hệ giữa Thoóc-tơn và Bắc được tác giả kể lại rất giản dị nhưng có sức hấp dẫn đặc biệt. Những cử chỉ, hành động được miêu tả xen kẽ với những chi tiết cụ thể, sinh động cho thấy tình cảm của Thoóc-tơn dành cho Bắc đã vượt qua mối quan hệ chủ tớ thông thường. Anh chăm sóc những con chó “như thể chúng là con cái của anh vậy”. Bắc vốn là con chó thông minh, nó hiểu những cử chỉ của chủ có ý nghĩa như thế nào, bởi vậy, nó cũng đáp lại bằng một tình cảm chân thành nhưng không kém phần nồng nhiệt. Bản thân nó quá đỗi sung sướng, đến độ “tưởng chừng như

quả tim mình nhảy tung ra khỏi cơ thể vì quá ngây ngất”. Mỗi cử chỉ của Bắc cũng thể hiện quá nhiều ý nghĩa khiến cho Thoóc-tơn cũng như muốn hét lên, tưởng như con chó đang nói với anh bằng lời chứ không phải chỉ qua hành động.

Cách biểu lộ tình cảm của Bắc cũng khác thường. Cái cách nó ép hai hàm răng vào tay chủ một lúc lâu cho thấy tình cảm của Bắc dành cho Thoóc-tơn mãnh liệt đến mức nào. Mặt khác, nó lại không hề vồ vập, sẵn đón như những con chó khác mà chỉ lặng lẽ tôn thờ, quan sát chủ theo một cách rất riêng mà chỉ có thể bộc lộ như vậy. Sự giao cảm bằng ánh mắt giữa nó và Thoóc-tơn đã nói lên tất cả sự ngưỡng mộ, thành kính, tình thương yêu của Bắc đối với người chủ mang trong mình những tình cảm mà trước đó nó chưa từng cảm nhận được bao giờ.

Sự gắn bó về tình cảm giữa Bắc và chủ được thể hiện sâu hơn trong phần cuối của đoạn trích. Càng yêu chủ bao nhiêu thì Bắc lại càng sợ mất bấy nhiêu. Bởi vậy, nó luôn bám theo Thoóc-tơn và không rời anh nửa bước. Chi tiết Bắc không ngủ “trườn qua giá lạnh đến tận mép lều, đứng đấy, lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ...” rất sống động, có sức diễn tả lớn hơn cả những lời giải bày trực tiếp, nó biểu hiện khả năng quan sát và miêu tả rất tinh tế của tác giả.

④ Sức hấp dẫn của đoạn trích này nói riêng và cả truyện ngắn *Tiếng gọi nơi hoang dã* nói chung đối với bạn đọc còn ý nghĩa ở xã hội sâu sắc mà nó đã gợi lên. Trong cuộc đua tranh khốc liệt để giành giật lại của cải, giành giật sự sống của con người, mọi quan hệ tình cảm đều bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Tình cảm, lòng yêu thương sâu sắc giữa Bắc và Thoóc-tơn là lời ca ngợi những tình cảm nhân hậu, cao quý, kêu gọi con người hãy tạm gác lại những đam mê vật chất để hướng đến một cuộc sống tốt đẹp, có ý nghĩa hơn.

KIỂM TRA TRUYỆN

- ① Điền tên tác giả, tên nước cho đúng với từng tác phẩm (đoạn trích) trong bảng dưới đây:

Tên tác phẩm (đoạn trích)	Tác giả	Nước
Bến quê		
Những ngôi sao xa xôi		
Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang		
Bố của Xi-mông		
Con chó Bắc		

- ② Sắp xếp cho thích hợp phần tóm tắt nội dung với tên tác phẩm trong bảng mà trật tự đã bị xáo trộn.
- ③ Trong các truyện sau, truyện nào có nhân vật kể chuyện ở ngôi thứ nhất?
 - Bến quê
 - Những ngôi sao xa xôi
 - Bố của Xi-mông
 - Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang

KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

Một số đề luyện tập

- ① Tìm câu có khởi ngữ và viết lại dưới dạng không có khởi ngữ.
 - Câu có khởi ngữ là câu cuối cùng và có thể viết lại như sau:
Không bao giờ ta đọc một bài thơ hay qua một lần mà bỏ xuống được.
- ② Tìm thành phần biệt lập và cho biết giá trị của nó.
 - Ở (a): *Thật đấy*: dùng để tỏ thái độ xác nhận, khẳng định vào điều nói trong câu.
 - Ở (b): *(Cũng) may*: dùng để tỏ sự đánh giá tốt về điều nói trong câu.
- ③ Gợi ý: Tìm từ ngữ liên kết và xếp loại chúng.
 - Ở (a): *ba – ba, giống – giống, già – già*: lặp
“mặt ba con không có cái theo trên mặt như vậy”, “(À ra) vậy”: thế.
 - Ở (b): *chiều tờ phải xin một bát mới được – thế là*: nối.
- ④ Gợi ý: Tìm biện pháp lặp và thế.
 - *họa sĩ – họa sĩ*: lặp
 - *Sa Pa – đấy*: thế
- ⑤ HS tự thực hiện.
- ⑥ Trả lời câu hỏi qua một truyện cười.
 - a) Câu có chứa hàm ý:
Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vật đằng trước phải may ngắn đi dăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen, thì vật đằng sau phải may ngắn lại.
 - b) Nội dung hàm ý: “Ngài phải cúi đầu thấp trước quan trên, ngài vênh mặt lên với dân đen”.
 - c) Người nghe (ông quan lớn) hiểu được hàm ý đó, điều này có thể nhận ra ở câu “lệnh” cuối cùng của quan.

LUYỆN TẬP VIẾT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng thuê nhà tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

- Tên hợp đồng
- Thời gian, địa điểm, các chủ thể đại diện tham gia kí hợp đồng.
- Hiện trạng của căn nhà cho thuê (địa chỉ, diện tích, trang thiết bị...).
- Các điều khoản hợp đồng (ghi theo các điều và quy trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của bên A – người cho thuê nhà và bên B – người thuê nhà).
- Các quy định hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng viết làm mấy bản và giá trị pháp lí của nó, thời hạn hợp đồng, cam kết và họ tên, chữ kí của các chủ thể đại diện tham gia hợp đồng.

LUYỆN TẬP

❶ Mục đích của bài tập này là tạo ý thức cẩn trọng cho khi dùng từ ngữ và viết câu trong bản hợp đồng sao cho chặt chẽ, chính xác và đơn nghĩa.

Bước 1. Cho HS nhắc lại yêu cầu diễn đạt trong văn bản hợp đồng (dùng từ, viết câu).

Bước 2. Căn cứ vào yêu cầu diễn đạt, HS nhận xét các kiểu diễn đạt và chọn cách diễn đạt bảo đảm chính xác nghĩa.

- a) Cách 1
- b) Cách 2
- c) Cách 2
- d) Cách 2

❷ Mục đích bài tập này nhằm luyện cách bố trí sắp xếp các nội dung theo đúng thể thức của một bản hợp đồng.

(1) Đọc các thông tin cần lập hợp đồng và cho biết các nội dung đó đã đủ chưa, nếu thiếu thì cần thêm nội dung gì?

(2) Thống nhất bố cục của bản hợp đồng thuê xe đạp.

(3) Viết bản hợp đồng theo nội dung và bố cục đã thống nhất.

BÀI 32

BẮC SƠN

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

① Đoạn trích trong SGK là hai lớp thuộc hồi bốn của vở kịch. Ở hồi bốn này, xung đột và hành động kịch lại tập trung vào hai nhân vật: Thơm, Ngọc. Hồi kịch này đã bộc lộ sự đối lập của hai nhân vật Thơm, Ngọc, tâm trạng day dứt, ân hận của Thơm. Nhờ tạo ra một tình huống căng thẳng, tác giả đã buộc nhân vật Thơm phải có sự chuyển biến thái độ, dứt khoát đứng về phía cách mạng. Phân tích các lớp kịch này chủ yếu là phân tích diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật Thơm trong mối quan hệ với Ngọc và trong tình huống gay cấn ở hồi kịch này.

Tóm tắt nội dung kịch Bắc Sơn, hoặc cho HS đọc đoạn tóm tắt nội dung vở kịch trong chú thích ở SGK. GV nêu giá trị và vị trí của vở kịch (theo chú thích của SGK và những điều cần lưu ý ở trên).

– Đọc: SGK trích hai lớp trong hồi bốn nhưng chỉ cần cho HS đọc lớp cấp II, sau đó GV tóm tắt những lớp còn lại.

② Xung đột kịch trong hồi bốn được bộc lộ qua một tình huống căng thẳng, bất ngờ: Thái, Cửu trong lúc lẩn trốn sự truy lùng của Ngọc và đồng bọn lại chạy vào đúng nhà Ngọc, lúc chỉ có Thơm ở nhà. Tình huống ấy buộc Thơm phải có sự lựa chọn dứt khoát, và bằng việc che giấu cho hai người, Thơm đã đứng hẳn về phía cách mạng. Mặt khác, tình huống ấy cũng cho Thơm thấy rõ bộ mặt phản động của chồng.

③ – Thơm là vợ Ngọc, một nho lại trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Thơm có cuộc sống an nhàn, được chồng cưng chiều thích sắm sửa, ăn diện. Cô đứng ngoài cuộc khởi nghĩa dù cha và em trai là những quần chúng tích cực tham gia. Tuy nhiên, Thơm vẫn chưa mất đi bản chất trung thực, lòng tự trọng và tình thương người ở một người lớn lên trong một gia đình nông dân. Thơm quý trọng ông giáo Thái người cán bộ cách mạng đến giúp củng cố phong trào sau khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Khi lực lượng cách mạng bị đàn áp, cả cha và em trai đều hi sinh, Thơm ân hận bị giày vò khi dần biết Ngọc làm tay sai, dẫn Pháp về đánh úp lực lượng khởi nghĩa.

- Tâm trạng và hành động của Thơm.

+ Hoàn cảnh: Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, cha và em của Thơm đã hi sinh, mẹ bỏ đi. Như vậy Thơm chỉ còn người thân duy nhất là Ngọc, nhưng y đã dần lộ bộ mặt Việt gian (Thơm nghe được nhiều người nói việc Ngọc dẫn quân Pháp vào đánh trường Vũ Lăng và việc Ngọc nhiều đêm đi lòng bắt những người cách mạng). Bằng số tiền thưởng của bọn Pháp, Ngọc sẵn sàng và dễ thỏa mãn nhu cầu ăn diện của vợ (tậu nhà mới, đưa Thơm nhiều tiền, đánh nhẫn, may mặc...).

+ Sự day dứt, ân hận của Thơm: Hình ảnh người cha lúc hi sinh, nói lời cuối cùng của ông và trao khẩu súng lại cho Thơm; sự hi sinh của em trai; nhất là tình cảm thương tâm của người mẹ gần như hóa điên, bỏ nhà đi lang thang... Tất cả những hình ảnh và sự việc ấy luôn ám ảnh giày vò tâm trí cô.

Qua những đối thoại giữa Thơm và Ngọc, sự nghi ngờ khiến Thơm luôn tìm cách dò xét ý nghĩ và hành động của chồng để tìm hiểu sự thật. Còn Ngọc thì luôn tìm cách lảng tránh. Tuy sự nghi ngờ với Ngọc ngày càng tăng, nhưng Thơm vẫn cố níu lấy một chút hi vọng. Thơm cũng không dễ dàng gì từ bỏ cuộc sống nhàn nhã và những đồng tiền của chồng đưa để ăn diện.

+ Một tình huống bất ngờ xảy ra với Thơm, buộc cô phải lựa chọn thái độ dứt khoát: Thái và Cửu bị bọn Ngọc truy lùng, đã chạy nhăm vào chính nhà Thơm. Bản chất trung thực và lương thiện ở Thơm, cùng với sự quý mến sẵn có với Thái, và cả sự hối hận, tất cả những điều đó đã khiến cho Thơm hành động một cách mau lẹ và khôn ngoan, không sợ nguy hiểm để che giấu Thái và Cửu ngay trong buồng của mình. Ở lớp cấp III, khi Ngọc quay về nhà, Thơm đã khôn ngoan, bình tĩnh che mắt Ngọc để bảo vệ cho hai người cách mạng. Đồng thời, cũng chính là đến lúc này, Thơm đã nhận rõ bộ mặt Việt gian cùng sự xấu xa của chồng. Điều đó dẫn đến hành động chủ động của cô ở hồi cuối: khi biết Ngọc lại dẫn đường cho quân Pháp vào rừng lòng bắt những người cách mạng, cô đã luôn tắt rừng suốt đêm để báo tin cho quân du kích kịp thời đối phó.

Đặt nhân vật vào hoàn cảnh căng thẳng, gay gắt, tác giả đã làm bộc lộ đời sống nội tâm với nỗi day dứt, đau xót và ân hận của Thơm, để rồi nhân vật đã hành động dứt khoát, đứng hẳn về phía cách mạng. Như vậy, ngay cả khi cuộc đấu tranh cách mạng gặp khó khăn, bị kẻ thù đàn áp khốc liệt, cách mạng vẫn không thể bị tiêu diệt, nó vẫn có thể thức tỉnh quần chúng, cả với những người ở vị trí trung gian như Thơm.

④ Phân tích các nhân vật Ngọc, Thái, Cửu

- Nhân vật Ngọc:

+ Vốn chỉ là một anh nho lại, địa vị thấp kém trong bộ máy cai

trị của thực dân, Ngọc nuôi tham vọng ngai lên để thỏa mãn lòng ham muốn địa vị, quyền lực và tiền tài.

+ Khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, bộ máy cai trị của thực dân ở châu Bắc Sơn bị đánh đổ, Ngọc thù hận cách mạng. Y đã rắp tâm làm tay sai của giặc, dẫn quân Pháp về đánh trường Vũ Lăng căn cứ của lực lượng khởi nghĩa.

+ Ở hồi bốn, Ngọc càng thể hiện bản chất Việt gian, y ra sức truy lùng những người cách mạng đang lẩn trốn trong vùng, đặc biệt là Thái và Cửu.

+ Mặt khác, Ngọc lại càng che giấu Thơm bản chất và hành động của y, và vì thế Ngọc lại càng ra sức chiều chuộng vợ. Tâm địa và tham vọng của Ngọc, tác giả không chỉ tập trung vào nhân vật những cái xấu, cái ác mà vẫn chú ý khắc họa tính cách của một loại người, nhất quán nhưng không đơn giản.

– Hai nhân vật Thái, Cửu: Trong tình thế nguy kịch, bị giặc truy đuổi, lại chạy nhằm vào chính nhà tên Ngọc, Thái vẫn bình tĩnh, sáng suốt, củng cố được lòng tin của Thơm vào những người cách mạng và thể hiện lòng tin vào bản chất của cô. Còn Cửu thì hăng hái nhưng nóng nảy, thiếu sự chín chắn. Anh đã nghi ngờ Thơm, còn định bắn cô. Mãi đến lúc cuối, khi đã được Thơm cứu thoát, Cửu mới hiểu và tin Thơm.

⑤ Những nét chung đáng chú ý trong thành công nghệ thuật của các lớp kịch này

– Thể hiện xung đột: xung đột cơ bản của vở kịch đến hồi bốn đã bộc lộ gay gắt trong sự đối đầu giữa Ngọc với Thái, Cửu, trong hoàn cảnh cuộc khởi nghĩa bị đàn áp và Ngọc cùng đồng bọn đang truy lùng những người cách mạng. Đồng thời xung đột kịch cũng diễn ra trong nội tâm nhân vật Thơm, thúc đẩy diễn biến tâm trạng nhân vật để đi tới bước ngoặt quan trọng.

– Xây dựng tình huống: tình huống éo le, bất ngờ, bộc lộ rõ xung đột và thúc đẩy hành động kịch phát triển.

– Ngôn ngữ đối thoại: tác giả đã tổ chức được các đối thoại với những nhịp điệu, giọng điệu khác nhau, phù hợp với từng giai đoạn của hành động kịch, (đối thoại giữa Thái, Cửu với Thơm ở lớp II có nhịp điệu căng thẳng gấp gáp, giọng lo lắng, hồi hộp). Đối thoại đã bộc lộ nội tâm và tính cách nhân vật (đặc biệt ở lớp III).

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC Ở NƯỚC NGOÀI

* Dựa vào bài “Tổng kết...” trang 166 ở SGK, có thể lập khung thống kê trên bản theo mẫu sau:

STT	Tên tác phẩm (đoạn trích)	Tác giả	Nước	Thể kỉ	Thể loại
1	Cây bút thần				
2					
3					
4					
...					
21					

* Đọc kĩ kiến thức ở câu 4 và 5 ở SGK

SÁCH GIẢI
BÀI 33
www.sachgiai.com

TỔNG KẾT VĂN HỌC

NHỮNG VIỆC CẦN LÀM Ở NHÀ (DỰA VÀO SGK TRANG 180)

❶ HS nhớ lại và thống kê đầy đủ các tác phẩm hoặc đoạn trích đã học (kể cả những bài tự học có hướng dẫn) và ghi vào bảng theo mẫu trong SGK.

❷ Yêu cầu HS ghi lại định nghĩa về từng thể loại trong văn học dân gian. Phần này chỉ học ở lớp 6 và 7 các em có thể mượn lại SGK hoặc Photo phần Mục lục để làm việc chủ động.

❸ Yêu cầu thống kê chi tiết các thể thơ, văn đã học trong chương trình văn học trung đại. HS dựa vào bảng thống kê ở câu 1, rồi nhớ lại hoặc xem lại văn bản các tác phẩm để làm được câu này.

❹ Yêu cầu nhận ra phương thức biểu đạt chủ yếu ở mỗi thể loại của văn học hiện đại. Trong thực tế văn học, nhất là ở văn học hiện đại, mỗi tác phẩm thường không sử dụng duy nhất một phương thức biểu

đạt mà phối hợp nhiều phương thức. Chẳng hạn trong tác phẩm truyện luôn có cả tự sự, miêu tả, biểu cảm và đôi khi cả lập luận. Tuy nhiên, ở mỗi tác phẩm, vẫn nổi lên một hay vài phương thức biểu đạt chủ yếu, làm căn cứ để xác định và gọi tên thể loại cho tác phẩm ấy.

TỔNG KẾT VĂN HỌC (Tiếp theo)

A. NHÌN CHUNG VỀ NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

Mục này nói về cấu trúc của nền văn học, tức là chỉ ra các bộ phận và thành phần hợp thành nền văn học ấy.

Dựa vào bảng thống kê các tác phẩm đã làm, cho biết văn học Việt Nam, cũng như nhiều nền văn học khác, được tạo thành từ hai bộ phận lớn: văn học dân gian và văn học viết.

Các ý chính trong mục này:

Văn học dân gian

– Được hình thành từ thời xa xưa và tiếp tục được bổ sung, phát triển trong các thời kì lịch sử tiếp theo. Văn học dân gian nằm trong tổng thể văn hóa dân gian (folklore).

– Là sản phẩm của nhân dân, chủ yếu là tầng lớp bình dân. Vì không phải là tiếng nói của mỗi cá nhân nên văn học dân gian chỉ chú ý chọn lựa những cái gì là tiêu biểu chung cho nhân dân hay mỗi tầng lớp trong quần chúng.

– Được lưu truyền chủ yếu bằng cách truyền miệng, thường có hiện tượng dị bản.

– Có vai trò quan trọng nuôi dưỡng tâm hồn trí tuệ của nhân dân và là kho tàng phong phú cho văn học viết khai thác, phát triển.

– Văn học dân gian Việt Nam bao gồm văn học của nhiều dân tộc trên đất nước Việt Nam. Văn học dân gian nước ta vẫn tiếp tục phát triển trong suốt đời trung đại, khi văn học viết đã ra đời và phát triển.

– Về thể loại, văn học dân gian Việt Nam có hầu hết các thể loại chủ yếu trong văn học dân gian thế giới, đồng thời lại có một số thể loại riêng (vè, truyện thơ, chèo, tuồng đồ...).

Văn học viết

Xuất hiện từ thế kỉ X, trong thời kì giành lại được nền độc lập, tự chủ của dân tộc. Các thành phần của văn học viết xét về mặt văn tự bao gồm: văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm và văn học chữ quốc ngữ.

– Văn học chữ Hán: xuất hiện từ buổi đầu của văn học viết và tồn tại, phát triển trong suốt thời kì văn học trung đại (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX), và còn có một số tác phẩm ở thế kỉ XX.

Văn học chữ Hán tiếp thu nhiều yếu tố của văn hóa và tư tưởng Trung Hoa, nhưng vẫn là một thành phần của văn học Việt Nam, mang tinh thần dân tộc, thể hiện đời sống, tư tưởng, tâm lí dân tộc.

– Văn học chữ Nôm: xuất hiện muộn hơn văn học chữ Hán (ở thế kỉ XIII, nhưng tác phẩm cổ nhất còn lại đến nay là *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ở thế kỉ XV). Văn học chữ Nôm phát triển song song với văn học chữ Hán và đặc biệt mạnh mẽ ở thế kỉ XVIII – XIX, mà những đỉnh cao tiêu biểu là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thơ Hồ Xuân Hương.

– Văn học chữ quốc ngữ: chữ quốc ngữ xuất hiện từ thế kỉ XVII, đến cuối thế kỉ XIX mới được dùng để sáng tác văn học. Từ đầu thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi và dần trở thành văn tự gần như duy nhất dùng để sáng tác văn học ở nước ta.

TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM.

Văn học Việt Nam phát triển trong sự gắn bó mật thiết với lịch sử dân tộc, tuy không phải các thời kì văn học đều trùng khít với các thời kì lịch sử.

Văn học Việt Nam (chủ yếu là nói văn học viết) trải qua ba thời kì lớn:

– Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX (còn gọi là thời kì văn học trung đại): Ở thời kì này, nền văn học phát triển trong môi trường xã hội phong kiến trung đại qua nhiều giai đoạn, về cơ bản vẫn là một quốc gia phong kiến độc lập, tuy phải chống lại nhiều cuộc xâm lược và cả ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Văn học ở thời kì trung đại có nhiều đặc điểm chung về tư tưởng, về quan niệm thẩm mĩ, về hệ thống thể loại, ngôn ngữ. Văn học trung đại Việt Nam đã có những giai đoạn phát triển mạnh mẽ, kết tinh được thành tựu ở những tác giả lớn, những tác phẩm xuất sắc, cả chữ Hán và chữ Nôm.

– Từ đầu thế kỉ XX đến 1945: văn học chuyển sang thời kì hiện đại. Cuộc xâm lược của thực dân Pháp, tiếp đó là cuộc khai thác thuộc địa của chúng đem lại nhiều biến đổi sâu rộng về mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng ở nước ta vào đầu thế kỉ XX. Nền văn học vận động theo hướng hiện đại hóa, có những biến đổi toàn diện và mau lẹ, nhanh chóng kết tinh được những thành tựu xuất sắc ở giai đoạn 1930–1945, ở cả thơ và văn xuôi.

– Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay: nền văn học của thời đại mới – thời đại độc lập, dân chủ và đi lên chủ nghĩa xã hội. Văn học đã trải qua hai giai đoạn: 1945–1975 và từ sau 1975 đến nay.

+ Giai đoạn 1945–1975: Cả dân tộc phải tiến hành liên tiếp hai cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc. Văn học đã phục vụ tích cực cho hai cuộc kháng chiến và các nhiệm vụ cách mạng, nêu cao tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng, lòng nhân ái, đức hi sinh, đã sáng tạo những hình ảnh cao đẹp về đất nước và con người Việt Nam thuộc nhiều thế hệ trong hai cuộc kháng chiến, trong lao động xây dựng.

+ Từ sau 1975: Văn học bước vào thời kì đổi mới. Mở rộng phạm vi tiếp cận đời sống một cách toàn diện, khám phá con người ở nhiều mặt, hướng tới sự thức tỉnh ý thức cá nhân và tinh thần dân chủ – đó có thể coi là những điểm nổi bật của văn học trong thời kì đổi mới.

MẤY NÉT ĐẶC SẮC NỔI BẬT CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

Ở mục này, SGK chỉ nêu một cách khái quát nhất những nét được coi là đặc sắc nổi bật về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của văn học Việt Nam, cả văn học dân gian và văn học viết. Về nội dung tư tưởng, chỉ nêu ba điểm nổi bật: tinh thần yêu nước, ý thức cộng đồng, tinh thần nhân đạo, sức sống bền bỉ và tinh thần lạc quan. Về mặt nghệ thuật, chỉ nêu một đặc điểm về quy mô và phạm vi kết tinh nghệ thuật.

– Tinh thần yêu nước, ý thức cộng đồng là truyền thống tinh thần nổi bật của dân tộc ta xưa và đã trở thành nội dung tư tưởng đậm nét, xuyên suốt qua các thời kì phát triển của văn học Việt Nam.

– Tinh thần nhân đạo cũng là một truyền thống tư tưởng sâu đậm của văn học Việt Nam. Tư tưởng ấy có sự phát triển với những biểu hiện phong phú, đa dạng qua các thời kì và mỗi giai đoạn văn học.

– Sức sống bền bỉ và tinh thần lạc quan cũng là một nét đặc sắc của văn học Việt Nam, thể hiện sức sống và đặc điểm tâm hồn dân tộc.

– Về quy mô và phạm vi kết tinh nghệ thuật: văn học cũng như các loại hình nghệ thuật khác của ta thường được kết tinh trong những tác phẩm gọn, có quy mô không lớn, chú trọng sự tinh tế mà dung dị, có vẻ đẹp hài hòa.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

❶ Căn cứ vào bảng thống kê tác phẩm đã chuẩn bị ở nhà để làm bài này. Có thể kết hợp làm khi tìm hiểu mục *Các bộ phận hợp thành nền văn học Việt Nam*.

❷ Yêu cầu phân biệt được trên những nét chính như sau:

– Văn học dân gian là sản phẩm của quần chúng nhân dân, không mang tính cá thể. Còn văn học viết là sản phẩm trực tiếp của nhà văn, mang dấu ấn cá nhân tác giả.

– Văn học dân gian chỉ chọn lọc, khái quát những cái chung tiêu biểu cho cộng đồng (toàn thể nhân dân hay một tầng lớp, bộ phận trong quần chúng). Trong văn học viết, đặc biệt là ở thời kì hiện đại, văn học không chỉ quan tâm đến những cái chung mà còn chú ý tới số phận, tính cách và mọi vấn đề của cá nhân con người.

– Văn học dân gian được sáng tác và lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng, còn văn học thì phải bằng chữ viết và các hình thức ghi chép, lưu giữ lại được (trên thẻ tre, đá, khắc gỗ, trên giấy...).

③ Tìm ảnh hưởng của VHDG đến văn học viết trên nhiều phương diện, như: thể loại, các mô-típ chủ đề, cốt truyện, nhân vật, hình ảnh và chi tiết nghệ thuật, thành ngữ tục ngữ, ca dao... được vận dụng vào văn học viết. Trong *Truyện Kiều* và thơ Hồ Xuân Hương có rất nhiều câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ đã được vận dụng thích hợp. Những bài thơ hiện đại như *Con cò* (Chế Lan Viên), *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* (Nguyễn Khoa Điềm), *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa* (Nguyễn Duy) là những ví dụ tiêu biểu về việc vận dụng thành công ca dao – dân ca.

B. SƠ LƯỢC VỀ MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN

Mục này nhằm ôn lại kiến thức về các thể loại của VHDG đã học ở lớp 6 và lớp 7. HS nhắc lại các định nghĩa văn tắt về từng thể loại, minh họa bằng những tác phẩm VHDG đã học và những tác phẩm quen thuộc khác.

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Mục này trong SGK tập trung vào các thể thơ, ngoài ra còn đề cập đến các thể văn xuôi, truyện thơ và các thể chính luận. Các em hãy trình bày theo nội dung và trình tự trong SGK. Cần lấy những dẫn chứng minh họa từ các tác phẩm đã học. Khi nói về thể thất ngôn bát cú, có thể chép một bài thơ tiêu biểu rồi chỉ ra luật bằng trắc, đối, niêm giữa các câu trong bài thơ.

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Thể loại trong văn học hiện đại hết sức đa dạng, lại biến đổi nhanh chóng vì tính chất dân chủ, không bị ràng buộc quá chặt chẽ vào các quy tắc, đề cao sự tìm tòi, sáng tạo của nhà văn trong nền văn học hiện đại.

BÀI 34

THƯ (ĐIỆN) CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

I. NHỮNG TRƯỜNG HỢP CẦN VIẾT THƯ (ĐIỆN) CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

① Dựa vào các tình huống đã nêu trong bốn ví dụ, HS kể thêm các tình huống cần gửi thư điện) chúc mừng và thăm hỏi trong đời sống hằng ngày.

② Suy nghĩ, thảo luận và trả lời.

- Gửi điện (điện) chúc mừng trong hoàn cảnh nào và để làm gì?
- Gửi thư (điện) thăm hỏi hoàn cảnh nào và để làm gì?
- Khi có điều kiện đến tận nơi để chúc mừng hoặc thăm hỏi thì có nên gửi thư hoặc điện không? Tại sao?

II. CÁCH VIẾT THƯ ĐIỆN, CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

① Đọc ba bức điện trong SGK và lần lượt trả lời bốn câu hỏi tiếp theo đó.

② Để công việc được tiến hành rất thuận lợi, nên chọn và thống nhất với nhau hai tình huống: một tình huống viết điện chúc mừng và một tình huống viết điện thăm hỏi. Sau đó, tìm hiểu cách diễn đạt khác nhau để biểu thị các nội dung:

- Lí do gửi thư (điện) chúc mừng thăm hỏi.
- Bộc lộ suy nghĩ cảm xúc đối với tin vui hoặc nỗi bất hạnh, điều không mong muốn của người nhận điện.
- Lời chúc mừng, mong muốn.
- Lời thăm hỏi, chia buồn.

III LUYỆN TẬP

① Kể lại mẫu bức điện và điền thông tin cần thiết vào mẫu.

② Cần chọn các tình huống phù hợp.

- Điện chúc mừng
- Điện chúc mừng
- Điện thăm hỏi
- Thư (điện) chúc mừng
- Thư (điện) chúc mừng

③ Các em xác định tình huống và tiết theo mẫu của bưu điện (xem SGK)

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bài 18

- Bàn về đọc sách 5
- Khởi ngữ 8
- Phép phân tích và tổng hợp 8
- Luyện tập phân tích và tổng hợp 10

Bài 19

- Tiếng nói của văn nghệ 11
- Các thành phần biệt lập tình thái, cảm thán 13
- Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống 14
- Cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống 14

Bài 20

- Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới 16
- Các thành phần biệt lập gọi – đáp, phụ chú 18
- Viết bài làm văn số 5 – Nghị luận xã hội 19
- Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí 33

Bài 21

- Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phông – ten 34
- Liên kết câu và đoạn văn 35

Bài 22

- Con cò 36
- Liên kết câu và đoạn văn (Luyện tập) 37
- Cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí 38

Bài 23

- Mùa xuân nho nhỏ 40
- Viếng Lăng Bác 43
- Nghị luận về nhân vật văn học 47
- Viết bài tập làm văn số 6 – Nghị luận văn học (làm ở nhà) 49

Bài 24

- Sang thu 54
- Nói với con 58
- Nghĩa tường minh và hàm ý 62

• Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	63
• Cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	64
Bài 25	
• Mây và sóng	66
• Ôn tập thơ	68
• Nghĩa tường minh và hàm ý (tiếp theo)	72
• Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	73
Bài 26	
• Tổng kết phần văn bản nhật dụng	74
Bài 27	
• Bến quê	76
• Ôn tập phần Tiếng Việt	80
Bài 28	
• Những ngôi sao xa xôi	114
Bài 29	
• Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang	119
• Tổng kết về ngữ pháp (tiếp theo)	120
• Luyện tập viết biên bản	121
• Hợp đồng	122
Bài 30	
• Bố của Xi-mông	123
• Ôn tập truyện	125
• Tổng kết về ngữ pháp (tiếp theo)	128
Bài 31	
• Con chó Bấc	132
• Kiểm tra truyện	133
• Kiểm tra phần Tiếng Việt	134
• Luyện tập viết hợp đồng	135
Bài 32	
• Bắc Sơn	136
• Tổng kết phần Văn học nước ngoài	139
Bài 33	
• Tổng văn học	140
Bài 34	
• Thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi	144

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương - Phường 4 - Quận 5 - TP HCM

Điện thoại: (08) 38301303 - Fax: (08) 39381382

Email: nxb@hcmup.edu.vn

<http://nxb.hcmup.edu.vn/>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

PGS. TS. NGUYỄN KIM HỒNG

Biên tập:

ThS NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Trình bày bìa:

HS. ĐỖ DUY NGỌC

Sửa bản in:

HOÀNG HỮU

Học tốt NGŨ VĂN 9 tập 2

Thái Quang Vinh - Lê Lương Tâm Thái Thủy Vân...

In tái bản 1.500 cuốn, khổ 16x24 cm tại: Cty In Song Nguyên

Số đăng ký KHXB: 404-2013/CXB/05-38/KHXB-DHSPTPHCM.

Quyết định xuất bản số: 135/QĐ-NXBĐHSPTPHCM cấp ngày 04.4.2013

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2013.